

Phụ lục:

Sở Tài nguyên và Môi trường

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ SỬA ĐỔI; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

**Phần I:
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

A. Danh mục Thủ tục hành chính được ban hành mới, thủ tục hành chính sửa đổi:

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận hồ sơ	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường				
I.1	Thủ tục hành chính ban hành mới				
01	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Không quá 10 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công (70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)/ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.
02	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	Không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công (70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)/ Bộ phận	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày

			tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện		19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.
I.2	Thủ tục hành chính sửa đổi				
1	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải chấp thuận chủ trương đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng	- Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính). - Trường hợp đất có rừng thì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thời gian 03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công (70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	- Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp GCNQSD đất: 100.000 đồng/giấy.	- Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND, ngày 24/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum

	<i>mặt bằng.)</i>				
2	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (<i>Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng</i>)	- Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (<i>không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính</i>). - Trường hợp đất có rừng thì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thời gian 03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công (70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	- Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp GCNQSD đất: 100.000 đồng/giấy.	- Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND, ngày 24/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum
3	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức	- Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (<i>không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ</i>	Trung tâm Phục vụ hành chính công (70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	- Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp	- Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày

		tài chính). - Trường hợp đất có rừng thì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thời gian 03 ngày làm việc.		GCNQSD đất: 100.000 đồng/giấy.	13/05/2019 của Chính phủ - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND, ngày 24/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum
4	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	15 ngày làm việc	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Không	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Không quá 15 ngày làm việc	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

			- Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện		- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
6	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Không quá 30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công (70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
7	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	Không quá 20 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công (70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

					06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
8	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
9	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;

10	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
11	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
12	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (trường hợp diện tích thửa đất có	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

		<i>thay đổi thì được cộng thêm 04 ngày làm việc để cơ quan thuế xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính).</i>	nhận và trả kết quả cấp huyện	dân tỉnh Kon Tum	- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
13	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	Không quá 10 ngày làm việc.	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
14	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền	- Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chuyển	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày

	với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất . - Không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất - Không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ			06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
--	--	---	--	--	---

		và chồng Trường hợp cấp giấy chứng nhận do: Người sử dụng đất có nhu cầu cấp đổi, tách thửa, hợp thửa, thay đổi diện tích; thời gian tăng thêm không quá 07 ngày làm việc.			
15	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Không quá 30 ngày làm việc (<i>trong đó: 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua , góp vốn bằng tài sản; 20 ngày cho thủ tục thuê đất</i>)	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ- HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
16	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Không quá 03 ngày làm việc	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ- HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

					- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
17	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
18	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và	Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày

	chồng, của nhóm người sử dụng đất; <i>đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp</i>				13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
19	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (<i>đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ</i>); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	- Không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp xác nhận chỉnh lý tại trang 3 hoặc trang 4 Giấy chứng nhận. - Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận.	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
20	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không quá 30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công (70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày

					13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
21	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	Không quá 10 ngày làm việc	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
22	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Không quá 05 ngày làm việc	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
23	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 10 ngày làm việc	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

			nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. * Trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước thì không thu lệ phí.	19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
24	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Tối đa 20 ngày làm việc	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Không	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
25	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Không quá 30 ngày làm việc.	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

					- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.
26	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	- Không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp xác nhận chỉnh lý tại trang 3 hoặc trang 4 Giấy chứng nhận. - Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận.	- Tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công - Hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
27	Cung cấp dữ liệu đất đai	Không quá 01 ngày làm việc - Trường hợp nhận được yêu cầu trước 15 giờ thì phải cung cấp ngay trong ngày; trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp dữ liệu đất đai được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo; - Trường hợp yêu cầu cung cấp dữ	Sở Tài nguyên và Môi trường (Trung tâm công nghệ thông tin)	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên- Môi trường. - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum;

		liệu đất đai dưới hình thức tổng hợp thông tin thì thời hạn cung cấp dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai và người có yêu cầu bằng hình thức hợp đồng			
II	Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện				
II.1	Thủ tục hành chính Mới ban hành				
01	<i>Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu</i>	Không quá 30 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.
II.2	Thủ tục hành chính sửa đổi				
01	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với	- 18 ngày làm việc (không kể thời gian giải phóng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	- Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất:	- Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

	trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	mặt bằng; không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất). - 25 ngày làm việc đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.		200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp GCNQSD đất: 25.000 đồng/giấy.	- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.
02	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện	Không quá 25 ngày; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng tối đa là 40 ngày kể từ ngày thụ lý để giải quyết.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.
03	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Không quá 30 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
04	Đăng ký, cấp Giấy chứng	Không quá 20 ngày	Bộ phận tiếp nhận và	Nghị quyết số	- Luật đất đai năm 2013.

	nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	làm việc.	trả kết quả cấp huyện	28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
05	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Không quá 30 ngày làm việc (trong đó: 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua, góp vốn bằng tài sản; 20 ngày cho thủ tục thuê đất)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
06	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu	Không quá 30 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày

	tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất				19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
07	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 10 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. * Trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước thì không thu lệ phí.	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
08	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Tối đa 20 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Không	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

B. Danh mục thủ tục hành chính đề nghị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
2	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận.	nt
3	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	nt
4	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	nt
5	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi,	nt

	chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	
6	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	nt
7	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	nt
8	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	nt
9	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung Giấy chứng nhận do bị mất.	nt
10	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	nt
11	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	nt
12	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	nt
13	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trước ngày 01/07/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	nt
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	nt
15	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản	nt

	gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	
16	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	<i>nt</i>
17	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	<i>nt</i>
18	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

A.1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

01. Thủ tục: *Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân*

Trình tự thực hiện:	Bước 1: a) Trường hợp không thực hiện cấp đổi đồng loạt: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật). - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. b) Trường hợp thực hiện cấp đổi đồng loạt theo chủ trương “dồn điền đổi thửa”: - Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp tự thoả thuận với nhau bằng văn bản về việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp. - Ủy ban nhân dân cấp xã lập phương án chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp chung cho toàn xã, phường, thị trấn (bao gồm cả tiến độ thời gian thực hiện chuyển đổi) và gửi phương án đến Phòng Tài nguyên và Môi trường. - Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm tra phương án trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức cho các hộ gia đình, cá nhân chuyển đổi ruộng đất theo phương án được duyệt. - Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo thực hiện việc đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính. Bước 2: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm: kiểm tra hồ sơ, nếu đủ điều kiện thực hiện các quyền theo quy định thì thực hiện các công việc sau đây: - Xác nhận vào đơn đề nghị về lý do cấp đổi Giấy chứng nhận; - Lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; - Trả kết quả giải quyết về Bộ phận một cửa để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp hoặc gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để trao đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã. - Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận sau khi dồn điền đổi thửa, đo đạc lập bản đồ địa chính mà Giấy chứng nhận đã cấp đang thể chấp tại tổ chức tín dụng thì người sử dụng đất nộp bản sao hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thay cho Giấy chứng nhận đã cấp để làm thủ tục cấp đổi giấy mới. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm thông báo
---------------------	--

	danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi. Việc trao Giấy chứng nhận được thực hiện đồng thời giữa ba bên gồm Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, người sử dụng đất và tổ chức tín dụng theo quy định như sau: + Người sử dụng đất ký, nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mới từ Bộ phận một cửa (Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai) để trao cho tổ chức tín dụng nơi đang nhận thế chấp; + Tổ chức tín dụng có trách nhiệm trao Giấy chứng nhận cũ đang thế chấp cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để quản lý. Bước 3: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua dịch vụ bưu chính a) Thành phần hồ sơ bao gồm: * Thành phần hồ sơ đối với trường hợp không thực hiện cấp đổi đồng loạt bao gồm: - Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận (theo Mẫu số 10/ĐK); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Bản sao hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thay cho bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp đổi với trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận sau khi dồn điền đổi thửa, đo đạc lập bản đồ địa chính mà Giấy chứng nhận đã cấp đang thế chấp tại tổ chức tín dụng. * Thành phần hồ sơ đối với trường hợp thực hiện cấp đổi đồng loạt, bao gồm: - Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận (theo Mẫu số 10/ĐK) của từng hộ gia đình, cá nhân; - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp hoặc bản sao hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với trường hợp đất đang thế chấp tại tổ chức tín dụng; - Văn bản thỏa thuận về việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; - Phương án chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp xã đã được Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phê duyệt; - Biên bản giao nhận ruộng đất theo phương án “dồn điền đổi thửa” (nếu có). b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 10 ngày. <i>Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</i> Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất

Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Phí, Lệ phí:	- Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận (<i>Mẫu số 10/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	Thửa đất nông nghiệp chuyển đổi phải trong cùng một xã, phường, thị trấn.
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số 10/ĐK

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN
 QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở
 VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính gửi:

**PHẦN GHI CỦA NGƯỜI
 NHẬN HỒ SƠ**

Đã kiểm tra nội dung đơn
 đầy đủ, rõ ràng, thống nhất
 với giấy tờ xuất trình.
 Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
 số:.....Quyển....
 Ngày..... / /
Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp đề nghị được cấp lại, cấp đổi

2.1. Số vào sổ cấp GCN:.....; 2.2. Số phát hành GCN:.....;

2.3. Ngày cấp GCN: / /

3. Lý do đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận:

4. Thông tin thửa đất có thay đổi do đo đạc lại (kê khai theo bản đồ địa chính mới)

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Nội dung thay đổi khác

4.1. Thông tin thửa đất theo GCN đã cấp:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:
- Diện tích: m²
-
-

4.2. Thông tin thửa đất mới thay đổi:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:
- Diện tích: m²
-
-

5. Thông tin tài sản gắn liền với đất đã cấp GCN có thay đổi (kê khai theo thông tin đã thay đổi – nếu có)

Loại tài sản	Nội dung thay đổi

5.1. Thông tin trên GCN đã cấp:

- Loại tài sản:
- Diện tích XD (chiếm đất): m²;
-
-

5.2. Thông tin có thay đổi:

- Loại tài sản: -
- Diện tích XD (chiếm đất): m²;
-

6. Những giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo

- Giấy chứng nhận đã cấp;

.....
.....
.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm.....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN (Đối với trường hợp cấp đổi GCN do đo vẽ lại bản đồ địa chính)	
Sự thay đổi đường ranh giới thửa đất kể từ khi cấp GCN đến nay:.....	
Ngày.....Tháng..... năm	Ngày.....Tháng..... năm
Công chức địa chính (Ký, ghi rõ họ, tên)	TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch (Ký tên, đóng dấu)
III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
.....	
(Nêu rõ kết quả kiểm tra hồ sơ và ý kiến đồng ý hay không đồng ý với đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; lý do).	
Ngày.....Tháng..... năm	Ngày.....Tháng..... năm
Người kiểm tra (Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)	Giám đốc (Ký tên, đóng dấu)

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp. Trường hợp có thay đổi thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi kèm theo.

02. Thủ tục: Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật). Bước 2: Trường hợp nộp hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất. - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất kiểm tra hồ sơ, xác nhận hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp mà chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai. Bước 3: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra hồ sơ; xác nhận thời hạn được tiếp tục sử dụng đất vào Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất hoặc gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để trao đổi với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số 09/DK</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Chứng từ đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính (nếu có). b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Phí, Lệ phí:	- Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	Không.
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Mẫu số 09/ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

PHÂN GHI CỦA NGƯỜI
NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ,
rõ ràng, thống nhất với giấy tờ
xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:

Quyền

Ngày/...../.....

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:; 2.2. Số phát hành GCN:;

2.3. Ngày cấp GCN .../.../.....;

3. Nội dung biến động về:

3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:

-;
;

3.2. Nội dung sau khi biến động:

-;
;

4. Lý do biến động

.....

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động

.....

6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận đã cấp:

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ <i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày tháng năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG <i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đính chính giấy chứng nhận.

A.2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI

1. Thủ tục: Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải chấp thuận chủ trương đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng.)

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum. - Địa chỉ: Số 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30' và buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật). Bước 2: Công chức tiếp nhận kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ, viết phiếu biên nhận và hẹn trả kết quả. Bước 3: Chi cục Quản lý Đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường: - Rà soát, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ (trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và có văn bản trả lại, thực hiện kết thúc hồ sơ trên hệ thống) - Kiểm tra thực địa và chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục, trích đo thửa đất - Hoàn thiện hồ sơ tham mưu trình UBND tỉnh. Bước 5: UBND tỉnh xem xét ký Quyết định, chuyển kết quả cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Bước 6: Văn phòng ĐKĐĐ chuyển thông tin địa chính đến Cục thuế để xác định nghĩa vụ tài chính - Sau khi có thông báo thuế thì tổ chức liên hệ Chi cục QLĐĐ tiến hành ký hợp đồng thuê đất, thực hiện bàn giao đất thực địa Bước 8: Sau khi người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính Văn phòng ĐKĐĐ in Giấy chứng nhận QSD đất trình lãnh đạo ký Giấy chứng nhận QSD đất Bước 9: Văn phòng ĐKĐĐ Quét (scan) Giấy chứng nhận QSD đất; Vào sổ theo dõi, chuyển kết quả về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bước 10: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a. Thành phần hồ sơ gồm: - Đơn xin giao đất, cho thuê đất (theo mẫu) hoặc Tờ trình (Bản chính); - Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (kèm theo dự án đầu tư) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đã được xét duyệt. + Trường hợp xin giao đất để sử dụng vào mục đích an ninh quốc

phòng thì không phải nộp kèm bản sao thuyết minh dự án đầu tư nhưng phải nộp bản sao có chứng thực quyết định đầu tư xây dựng công trình quốc phòng an ninh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gồm các nội dung liên quan đến nội dung liên quan đến việc sử dụng đất hoặc quyết định phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

+ Trường hợp dự án cho hoạt động khoáng sản thì phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

- Trích lục hoặc trích đo địa chính khu đất

- Chứng từ ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án và các loại văn bản giấy tờ chứng minh về năng lực tài chính của chủ dự án tại thời điểm đầu tư.

- *Nếu dự án thuộc quy định tại Điều 61, 62 Luật Đất đai:*

+ Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt (*kèm theo phương án và chứng từ chứng minh đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư - Thực hiện văn bản này đối với trường hợp thu hồi đất mà phải bồi thường, hỗ trợ và tái định cư*).

+ Quyết định thu hồi đất hoặc Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất.

- *Nếu dự án không thuộc quy định tại Điều 61, 62 Luật Đất đai:*

+ Văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án.

+ Văn bản của UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất và hồ sơ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

+ Quyết định thu hồi đất đối với trường hợp đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà chủ đầu tư dự án đã thực hiện mua bán tài sản gắn liền với đất (*nếu có*).

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất .

+ Hợp đồng mua bán tài sản tài sản gắn liền với đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Hồ sơ đánh giá chất lượng rừng đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đạt yêu cầu (*Thực hiện các văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến rừng*).

- Phương án trồng rừng thay thế đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt hoặc chứng từ đã nộp tiền để trồng rừng thay thế (*Thực hiện các văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến rừng*).

- Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (*Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến đất trồng lúa, đất rừng*

	phòng hộ, đất rừng đặc dụng). - Văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao đối với khu đất sử dụng để thực hiện dự án đầu tư tại xã, phường, thị trấn biên giới (Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài, không thuộc trường hợp Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư). - Thủ tục về môi trường (Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ). Phụ lục: Chi tiết các Điều 61, 62 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 đính kèm và Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ. b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc và 01 bộ sao)
Thời hạn giải quyết:	Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính). Trường hợp đất có rừng thì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thời gian 03 ngày làm việc.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; Các Sở, Ban, Ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính và Giấy chứng nhận.
Phí, Lệ phí:	- Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp GCNQSD đất: 100.000 đồng/giấy.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Mẫu số 01 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014)
Yêu cầu điều kiện	Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác.
Căn cứ pháp lý:	- Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ. - Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 06/06/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND, ngày 24/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum. - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;

Mẫu số 01:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN¹....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân²

1. Người xin giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất³
2. Địa chỉ/trụ sở chính:
3. Địa chỉ liên hệ:
4. Địa điểm khu đất:
5. Diện tích (m²):
6. Để sử dụng vào mục đích:⁴
7. Thời hạn sử dụng:
8. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;
 Các cam kết khác (nếu có):

Người làm đơn
 (ký và ghi rõ họ tên)

¹ Ghi rõ đơn xin giao đất hoặc xin thuê đất hoặc xin chuyển mục đích sử dụng đất

² Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

³ Ghi rõ họ, tên cá nhân xin sử dụng đất/cá nhân đại diện cho hộ gia đình/cá nhân đại diện cho tổ chức; ghi thông tin về cá nhân (số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu...); ghi thông tin về tổ chức (Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/dăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...)

⁴ Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy chứng nhận đầu tư hoặc cấp văn bản chấp thuận đầu tư

Phụ lục : Chi tiết các Điều 61, 62 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ

Điều 61. Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh

Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh trong các trường hợp sau đây:

1. Làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc;
2. Xây dựng căn cứ quân sự;
3. Xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh;
4. Xây dựng ga, cảng quân sự;
5. Xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hoá, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh;
6. Xây dựng kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân;
7. Làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi huỷ vũ khí;
8. Xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng của lực lượng vũ trang nhân dân;
9. Xây dựng nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân;
10. Xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý.

Điều 62. Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong các trường hợp sau đây:

1. Thực hiện các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất;
2. Thực hiện các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất, bao gồm:
 - a) Dự án xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; khu đô thị mới, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);
 - b) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; trụ sở của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp quốc gia;
 - c) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc; hệ thống dẫn, chứa xăng dầu, khí đốt; kho dự trữ quốc gia; công trình thu gom, xử lý chất thải;
3. Thực hiện các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất bao gồm:
 - a) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương;
 - b) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải;
 - c) Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;
 - d) Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;
 - đ) Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản.

Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ: Trường hợp diện tích đất

thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh có phần diện tích đất mà người đang sử dụng đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì chủ đầu tư được phép thỏa thuận mua tài sản gắn liền với đất của người đang sử dụng đất, Nhà nước thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cho chủ đầu tư thuê đất để thực hiện dự án. Nội dung hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất phải thể hiện rõ người bán tài sản tự nguyện trả lại đất để Nhà nước thu hồi đất và cho người mua tài sản thuê đất.

Phụ lục: Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015:

**DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
HOẶC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ PHẢI ĐĂNG KÝ
KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

STT	Dự án	Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đối tượng thuộc cột 3 phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (Khoản 2 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án có sử dụng đất hoặc mặt nước của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, công viên địa chất, khu Ramsar	Tất cả (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án thuộc cột 5 Phụ lục này nằm trong vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển)	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án tại cột này nằm trong vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển
	Dự án có sử dụng đất hoặc mặt nước của khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia	Tất cả (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, cải tạo, tôn tạo, công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia)	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng sử dụng đất rừng	Tất cả đối với rừng đặc dụng, phòng hộ Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên Từ 50 ha trở lên đối với loại rừng khác	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Dưới 10 ha đối với rừng tự nhiên Dưới 50 ha đối với các loại rừng khác

Dự án đầu tư xây dựng có san lấp hồ, ao, đầm, phá	Diện tích từ 05 ha trở lên tại đô thị, khu dân cư hoặc từ 10 ha trở lên tại các vùng khác đối với hồ, ao, đầm, phá	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích dưới 05 ha tại đô thị, khu dân cư hoặc dưới 10 ha tại các vùng khác đối với hồ, ao, đầm, phá
Nhóm các dự án về xây dựng			
Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư	Diện tích từ 5 ha trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Diện tích dưới 5 ha
Dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	Chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Chiều dài công trình dưới 10 km đối với dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư
Dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ	Diện tích khu vực nạo vét từ 10 ha trở lên đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 100.000 m ³ trở lên	Không	Diện tích khu vực nạo vét dưới 10 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét dưới 100.000 m ³
Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, làng nghề	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng siêu thị, khu thương mại, trung tâm thương mại	Diện tích sàn từ 20.000 m ² trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Diện tích sàn từ 10.000 m ² đến dưới 20.000 m ²
Dự án đầu tư xây dựng chợ hạng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Tất cả	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác	Từ 100 giường bệnh trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Từ 20 đến dưới 100 giường bệnh
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú du lịch, khu dân cư	Cơ sở lưu trú du lịch từ 200 phòng trở lên Khu dân cư cho 2.000 người sử dụng hoặc 400 hộ trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Cơ sở lưu trú từ 50 phòng đến dưới 200 phòng Khu dân cư từ 1.000 đến dưới 2.000 người sử dụng hoặc từ 200 đến dưới 400 hộ sử dụng
Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch, khu thể thao, vui chơi	Có diện tích từ 10 ha trở lên đối với khu du lịch, khu thể thao, vui chơi	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Có diện tích từ 5 ha đến dưới 10 ha đối với khu du lịch, khu

	giải trí, sân golf	giải trí Tất cả đối với sân golf	thải)	thể thao, vui chơi giải trí Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với sân golf
	Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng	Có diện tích từ 10 ha trở lên đối với nghĩa trang Tất cả đối với cơ sở hỏa táng	Không	Có diện tích dưới 10 ha đối với nghĩa trang Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở hỏa táng
	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng, kho tàng quân sự, khu kinh tế quốc phòng	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng có lấn biển, lấn sông	Có chiều dài đường bao ven biển từ 5.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên Có chiều dài đường bao ven sông từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn sông từ 01 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có chiều dài đường bao ven biển từ 1000 m đến dưới 5.000 m hoặc diện tích lấn biển từ 01 ha đến dưới 5 ha Có chiều dài đường bao ven sông từ 500 m đến dưới 1.000 m hoặc diện tích lấn sông từ 0,5 đến dưới 1,0 ha
Nhóm các dự án về sản xuất vật liệu xây dựng				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinker	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker Trạm nghiền xi măng công suất từ 100.000 tấn/năm trở lên	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker Trạm nghiền xi măng công suất dưới 100.000 tấn/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng	Công suất từ 50 triệu viên gạch, ngói (trừ gạch, ngói không nung) quy chuẩn/năm trở lên hoặc từ 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50 triệu viên gạch, ngói (trừ gạch, ngói không nung) quy chuẩn/năm hoặc dưới 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại	Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình	Công suất dưới 100.000 m ² /năm

			xử lý chất thải	
Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm	
Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/ngày trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/ngày	
Nhóm các dự án về giao thông				
Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông ngầm; xây dựng công trình cáp treo	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	
Dự án đầu tư xây dựng đường ô tô; đường sắt, đường sắt trên cao	Tất cả đối với đường ô tô cao tốc, đường sắt, đường sắt trên cao Đường ô tô cấp kỹ thuật I, II có chiều dài từ 10 km trở lên Đường ô tô cấp kỹ thuật III, IV có chiều dài từ 30 km trở lên	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Đường ô tô cấp kỹ thuật I, II có chiều dài từ 05 km đến dưới 10 km Đường ô tô cấp kỹ thuật III, IV có chiều dài từ 05 km đến dưới 30 km	
Dự án đầu tư xây dựng cảng hàng không, sân bay (đường cất hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)	Tất cả đối với đường cất hạ cánh, nhà ga hành khách Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng có nhà ga hành khách (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Nhà ga hàng hóa có công suất dưới 200.000 tấn hàng hóa/năm	
Dự án đầu tư xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt	Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn)	Không	Chiều dài từ 100 m đến dưới 500 m (không kể đường dẫn)	
Dự án đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo đậu tránh trú bão; nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa	Tất cả	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng cảng biển (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	
Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách, nhà ga đường sắt	Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích sử dụng đất từ 01 ha đến dưới 05 ha	
Nhóm các dự án về năng lượng, phóng xạ, điện tử				
Dự án đầu tư xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án đầu tư	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	

	xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện			
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện	Trên diện tích từ 200 ha trở lên đối với nhà máy phong điện, quang điện Tất cả các nhà máy thủy điện có công suất từ 02 MW trở lên Tất cả các dự án thủy điện có chuyển nước sang lưu vực khác	Không	Trên diện tích từ 50 ha đến dưới 200 ha đối với nhà máy phong điện, quang điện Các nhà máy thủy điện có công suất dưới 02 MW Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường dây tải điện	Tất cả tuyến đường dây tải điện từ 500 kV trở lên Tuyến đường dây tải điện 220 kV có chiều dài từ 100 km trở lên	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Tuyến đường dây tải điện 220 kV có chiều dài từ 01 km đến dưới 100 km
	Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử	Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 500.000 sản phẩm/năm đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm đối với thiết bị điện
Nhóm các dự án về thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt				
	Dự án đầu tư xây dựng công trình hồ chứa nước	Dung tích hồ chứa từ 500.000 m ³ nước trở lên	Không	Dung tích hồ chứa dưới 500.000 m ³
	Dự án đầu tư xây dựng công trình tưới, cấp nước cho diện tích tưới, tiêu thoát nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên	Không	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 50 ha đến dưới 500 ha
	Dự án đầu tư xây dựng mới đê sông, đê biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên	Không	Có chiều dài dưới 1.000 m
Nhóm các dự án về khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác tài nguyên nước				

Dự án khai thác khoáng sản (bao gồm cả dự án khai thác có công đoạn làm giàu khoáng sản); Dự án khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển và các dự án khác thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án chế biến, tinh chế khoáng sản độc hại, kim loại; chế biến khoáng sản rắn sử dụng hóa chất độc hại	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án chế biến, tinh chế khoáng sản rắn khác	Công suất từ 50.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên		Công suất dưới 50.000 m ³ sản phẩm/năm
Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt	Công suất khai thác từ 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) trở lên đối với nước dưới đất Công suất khai thác từ 100.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) trở lên đối với nước mặt	Không	Công suất khai thác từ 500 m ³ nước/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đối với nước dưới đất Công suất khai thác từ 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đến dưới 100.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đối với nước mặt
Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về dầu khí			
Dự án khai thác dầu, khí	Tất cả	Tất cả (trừ các dự án khoan bổ sung thêm giếng tại giàn đầu giếng không người hoặc cải hoán giàn đầu giếng không người)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc	Chỉ thực hiện đối với nhà máy lọc	Tất cả các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu

	hóa dầu, sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí, chế biến các sản phẩm khí; dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án đầu tư xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn) Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên	hóa dầu; cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí	nhờn Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 05 km đến dưới 20 km
		Tất cả các dự án đầu tư xây dựng khu trung chuyển dầu, khí		Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Kho có tổng sức chứa từ 5.000 m ³ trở lên Cửa hàng có sức chứa từ 1.000 m ³ trở lên/cửa hàng	Chỉ áp dụng đối với kho xăng dầu thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Kho có tổng sức chứa dưới 5.000 m ³ Cửa hàng có sức chứa dưới 1.000 m ³ /cửa hàng
Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	Tất cả	Tất cả; đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải nguy hại thực hiện theo quy định về quản lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung; Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung có từ 02 cơ sở trở lên.	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim				
	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở hoặc khu liên hợp sản xuất gang, thép, luyện kim	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở cán, kéo, định hình kim loại	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây	Tàu có trọng tải từ	Tất cả	Tàu có trọng tải dưới

	dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	1.000 DWT trở lên		1.000 DWT
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa công-ten-nơ, rơ móc	Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có năng lực sản xuất dưới 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm Có năng lực sửa chữa dưới 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô	Công suất từ 5.000 xe máy/ năm trở lên Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 xe máy/năm Công suất dưới 500 ô tô/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị, công cụ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên	Công suất từ 5.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 m ³ sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 100.000 m ² /năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng dưới 10.000 m ²
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc từ 1.000 sản phẩm/năm đến dưới 10.000 sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm đến

	xuất bóng đèn, phích nước			dưới 1.000.000 sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về sản xuất, chế biến thực phẩm				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên hoặc từ 3.000 gia cầm/ngày trở lên	Tất cả	Công suất từ 50 gia súc/ngày đến dưới 200 gia súc/ngày hoặc từ 500 gia cầm/ngày đến dưới 3.000 gia cầm/ngày
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn đường/năm đến dưới 10.000 tấn đường/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu	Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100.000 lít sản phẩm/năm đến dưới 500.000 lít sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát	Công suất từ 1.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 200.000 lít sản phẩm/năm đến dưới 1.000.000 lít sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến 10.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo	Công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai	Công suất từ 2.000.000 lít nước/năm trở lên	Không	Công suất từ 500.000 lít nước/năm đến dưới 2.000.000 lít/năm
Nhóm các dự án về chế biến nông sản				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điều, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá	Tất cả đối với sản xuất thuốc lá điều Công suất chế biến từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với sản xuất thuốc lá điều Công suất chế biến từ 100 tấn nguyên

				liệu/năm đến dưới 1.000 tấn nguyên liệu/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột các loại	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng có sử dụng công nghệ chế biến ướt (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 200 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản	Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích mặt nước từ 05 ha đến dưới 10 ha, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 10 ha đến dưới 50 ha
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; động vật hoang dã tập trung	Có quy mô chuồng trại từ 500 đầu gia súc hoặc 20.000 đầu gia cầm trở lên Có quy mô từ 50 động vật hoang dã trở lên	Tất cả (trừ dự án đầu tư xây dựng cơ sở chỉ chăm sóc động vật hoang dã tập trung)	Có quy mô chuồng trại từ 100 đến dưới 500 đầu gia súc hoặc từ 5.000 đến dưới 20.000 đầu gia cầm Có quy mô từ 05 động vật hoang dã đến dưới 50 động vật hoang dã
Nhóm các dự án về sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, đóng gói phân hóa học	Tất cả đối với cơ sở sản xuất Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở phối trộn	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở phối trộn
	Dự án đầu tư xây dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật	Sức chứa từ 500 tấn trở lên	Không	Sức chứa dưới 500 tấn
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả đối với cơ sở sản xuất Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sang chai,	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất Công suất dưới 300 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sang chai,

		đóng gói		đóng gói
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân sinh học	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói, phối trộn)	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất vắc xin, dược phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Tất cả đối với cơ sở sản xuất vắc xin Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất vắc xin Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm	Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn	Tất cả đối với cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, sơn Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sản xuất sản phẩm khác	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 100 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sản xuất sản phẩm khác
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa	Tất cả đối với cơ sở có sử dụng phế liệu, nguyên liệu nhựa tái chế Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với nguyên liệu nhựa khác	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm đối với nguyên liệu nhựa khác
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định; kho chứa hóa chất	Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp Kho chứa thuốc nổ từ 05 tấn trở lên Kho chứa hóa chất từ 500 tấn trở lên	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Kho chứa thuốc nổ dưới 05 tấn Kho chứa hóa chất dưới 500 tấn

			chất thải	
Dự án đầu tư xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển	Diện tích từ 100 ha trở lên	Không		Diện tích từ 10 ha đến dưới 100 ha
Nhóm các dự án về sản xuất giấy và văn phòng phẩm				
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy; cơ sở sản xuất giấy từ giấy phế liệu	Tất cả	Tất cả		Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả		Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải		Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc				
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nhuộm	Công suất từ 1.000.000 m ² /năm trở lên hoặc từ 200 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả		Công suất dưới 1.000.000 m ² /năm hoặc dưới 200 tấn sản phẩm/năm
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở dệt không nhuộm	Công suất từ 20.000.000 m ² vải/năm trở lên hoặc từ 4.000 tấn vải/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải		Công suất dưới 20.000.000 m ² vải/năm hoặc dưới 4.000 tấn vải/năm
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy Công suất từ 10.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng có công đoạn giặt tẩy		Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm nếu có công đoạn giặt tẩy Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm đến dưới 10.000.000 sản phẩm/năm nếu không có công đoạn giặt tẩy
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả		Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm
Dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải		Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án khác				
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ	Tất cả	Tất cả		Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến cao su, mủ cao su	Tất cả đối với cơ sở chế biến mủ cao su	Tất cả		Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở

		Công suất từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở chế biến cao su		chế biến mủ cao su; Công suất dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở chế biến cao su
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy dếp	Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 100.000 đôi/năm đến dưới 1.000.000 đôi/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất sản phẩm cao su các loại	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất sản phẩm cao su ô tô, máy kéo; từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất sản phẩm cao su xe đạp, xe máy	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50.000 sản phẩm/năm đối với sản xuất sản phẩm cao su ô tô, máy kéo; dưới 500.000 sản phẩm/năm đối với sản xuất sản phẩm cao su xe đạp, xe máy
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác	Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 500 tấn mực in và dưới 1.000 sản phẩm/năm đối với các vật liệu ngành in khác
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin	Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 50.000 KWh/năm hoặc dưới 100 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở thuộc da	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gas CO ₂ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không	Công suất dưới 3.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu; dự án bãi tập kết phế liệu trong nước	Dự án bãi tập kết phế liệu trong nước diện tích từ 01 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Dự án bãi tập kết phế liệu trong nước diện tích dưới 01 ha và dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu
	Dự án khu đổ thải và nhận chìm vật chất xuống biển	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án không thuộc danh mục từ 01 đến	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

	103 và 105, có phát sinh tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên (trừ dự án nuôi trồng thủy sản) hoặc từ 20.000 m ³ khí thải/giờ hoặc 10 tấn chất thải rắn/ngày (24 giờ) trở lên			trường
	Dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ (sản xuất, xử lý chất thải) của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động; Dự án đầu tư mở rộng quy mô, thay đổi loại hình sản xuất của khu công nghiệp đang hoạt động	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng công suất) tới mức tương đương với dự án tại cột 3 thứ tự từ 01 đến 104 Phụ lục này	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng công suất) tới mức tương đương với dự án tại cột 4 thuộc đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thứ tự từ 01 đến 104 Phụ lục này
	Dự án nhận chìm vật chất xuống biển	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 của Phụ lục này	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện đánh giá tác động môi trường	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BẢO
CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG**

- Dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.
 - Dự án có sử dụng từ 01 ha đất trở lên của khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; dự án có sử dụng từ 02 ha đất trở lên của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia; từ 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia; từ 20 ha đất trở lên của khu dự trữ sinh quyển.
 - Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện nguyên tử, nhà máy điện nhiệt hạch, lò phản ứng hạt nhân; dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện công suất từ 600 MW trở lên; dự án đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện công suất từ 20 MW trở lên; công trình thủy lợi có dung tích hồ chứa từ 100.000.000 m³ nước trở lên.
 - Dự án có lấn biển từ 20 ha trở lên; dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ từ 30 ha hoặc rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ 50 ha trở lên.
 - Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa, phụ gia, phân hoá học (trừ loại hình phối trộn), chế biến mùn cao su có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án nhà máy sản xuất xi măng công suất từ 1.200.000 tấn xi măng/năm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải phóng xạ; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đặc quy có công suất từ 300.000 KWh/năm trở lên hoặc 600 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô công suất 1.000 ô tô/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy có sử dụng giấy phế liệu công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất dầu ăn, bột ngọt, tinh bột sắn, đường, chế biến sữa có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 30.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cồn, rượu có công suất từ 2.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở dệt có nhuộm công suất từ 100.000.000 m² vải/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.
 - Dự án khai thác dầu khí; dự án nạo vét luồng đường thủy, luồng hàng hải, khu neo đậu tàu có quy mô từ 1.000.000 m³/năm trở lên hoặc tổng lượng vật liệu nạo vét từ 10.000.000 m³ trở lên.
- Các dự án nhận chìm vật chất xuống biển quy định tại mục 106 Phụ lục II và thuộc thẩm quyền cấp phép nhận chìm của Bộ Tài nguyên và Môi trường; dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, khu đô thị có diện tích từ 200 ha trở lên; dự án đầu tư xây dựng cảng, khu neo đậu cho tàu có trọng tải từ 50.000 DWT; dự án đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở hoặc khu liên hợp sản xuất gang, thép, luyện kim công suất từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.
 - Dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường công suất từ 500 tấn/ngày (24 giờ) trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất từ 1.000 tấn/ngày (24 giờ) trở lên; dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ; dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh quy mô từ 1.000 giường bệnh trở lên (trừ trường hợp do Bộ Y tế cấp quyết định phê duyệt dự án đầu tư); Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.
 - Dự án mở rộng quy mô, nâng cấp, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu công nghiệp tới mức tương đương (bao gồm cả phần cũ và phần dự án mới) với dự án thứ tự từ mục 01 đến mục 09 của Phụ lục này.

- Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án từ mục 01 đến mục 10 của Phụ lục này.

Các dự án thuộc cột 3 Phụ lục II nằm trên địa bàn 2 tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc dự án nằm trên địa bàn của 2 quốc gia trở lên./.

**DANH MỤC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ THUỘC
THẨM QUYỀN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ QUAN
CHUYÊN MÔN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH**

1. Dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại cột 4 Phụ lục II và thuộc Danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao quy định tại Phụ lục IIa Nghị định này.
2. Dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án, phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, có phát sinh lượng nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ) hoặc chất thải rắn từ 05 tấn/ngày (24 giờ) đến dưới 10 tấn/ngày (24 giờ) hoặc khí thải từ 10.000 m³ khí thải/giờ đến dưới 20.000 m³ khí thải/giờ (bao gồm cả cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng) trừ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột 3 Phụ lục II Nghị định này.
3. Dự án có hạng mục với quy mô, công suất tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án tại các mục 1 và 2 Phụ lục này.
4. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng lập kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện trên địa bàn 2 huyện trở lên./.

2. Thủ tục: Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng)

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum. - Địa chỉ: Số 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30' và buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần <i>(trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật)</i>. Bước 2: Công chức tiếp nhận kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ, viết phiếu biên nhận và hẹn trả kết quả. Bước 3: Chi cục Quản lý Đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường: - Rà soát, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ (trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và có văn bản trả lại, thực hiện kết thúc hồ sơ trên hệ thống) - Kiểm tra thực địa và chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục, trích đo thửa đất - Hoàn thiện hồ sơ tham mưu trình UBND tỉnh xem xét Bước 4: UBND tỉnh xem xét ký Quyết định, chuyển kết quả cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Bước 5: Văn phòng ĐKDD Chuyển thông tin địa chính đến Cục thuế để xác định nghĩa vụ tài chính - Sau khi có thông báo thuế thì tổ chức liên hệ Chi cục QLDD tiến hành ký hợp đồng thuê đất, thực hiện bàn giao đất thực địa Bước 8: Sau khi người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính Văn phòng ĐKDD in Giấy chứng nhận QSD đất trình lãnh đạo ký Giấy chứng nhận QSD đất Bước 9: Văn phòng ĐKDD Quét (scan) Giấy chứng nhận QSD đất; Vào sổ theo dõi, chuyển kết quả về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bước 10: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần <i>(trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật)</i>.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a. Thành phần hồ sơ gồm: - Đơn xin giao đất, cho thuê đất <i>(theo mẫu)</i> hoặc Tờ trình <i>(Bản chính)</i>. - Thuyết minh dự án đầu tư đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư - Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của tổ chức sử dụng đất đối với trường

	hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Trường hợp xin giao đất cho cơ sở tôn giáo thì phải có báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình tôn giáo. - Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép xây dựng công trình <i>(Thực hiện văn bản này đối với đất xây dựng công trình của các cơ sở tôn giáo)</i>. - Trích lục hoặc trích đo địa chính khu đất - Chứng từ ký quỹ và các loại văn bản giấy tờ chứng minh về năng lực tài chính của chủ dự án tại thời điểm đầu tư. - <i>Nếu dự án thuộc quy định tại Điều 61, 62 Luật Đất đai:</i> + Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt <i>(Kèm theo phương án và chứng từ chứng minh đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư)</i> <i>(Thực hiện văn bản này đối với trường hợp thu hồi đất mà phải bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)</i>. + Quyết định thu hồi đất hoặc Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất. - <i>Nếu dự án không thuộc quy định tại Điều 61, 62 Luật Đất đai:</i> + Văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án. + Văn bản của UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất và hồ sơ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. + Quyết định thu hồi đất đối với trường hợp đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà chủ đầu tư dự án đã thực hiện mua bán tài sản gắn liền với đất <i>(nếu có)</i>. + Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. + Hợp đồng mua bán tài sản tài sản gắn liền với đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. - Hồ sơ đánh giá chất lượng rừng đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đạt yêu cầu <i>(Thực hiện các văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến rừng)</i>. - Phương án trồng rừng thay thế đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt hoặc chứng từ đã nộp tiền để trồng rừng thay thế <i>(Thực hiện các văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến rừng)</i>. - Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng <i>(Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)</i>. - Văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao đối với khu đất sử dụng để thực hiện dự án đầu tư tại xã, phường, thị trấn biên giới <i>(Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có vốn</i>
--	---

	đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài, không thuộc trường hợp Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư). - Thủ tục về môi trường (Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ). Phụ lục: Chi tiết các Điều 61, 62 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 được đính kèm và Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ được đính kèm b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc và 01 bộ sao)
Thời hạn giải quyết:	Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính). Trường hợp đất có rừng thì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thời gian 03 ngày làm việc.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; Các Sở, Ban, Ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính và Giấy chứng nhận.
Phí, Lệ phí:	- Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp GCNQSD đất: 100.000 đồng/giấy.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Mẫu số 01 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014)
Yêu cầu điều kiện	- Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác. - Nội dung hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất phải thể hiện rõ người bán tài sản tự nguyện trả lại đất để Nhà nước thu hồi đất và cho người mua tài sản thuê đất.
Căn cứ pháp lý:	- Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ. - Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 06/06/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND, ngày 24/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum. - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;

Mẫu số 01:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ¹....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân ²

1. Người xin giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ³
2. Địa chỉ/trụ sở chính:
3. Địa chỉ liên hệ:
4. Địa điểm khu đất:
5. Diện tích (m²):
6. Để sử dụng vào mục đích:⁴
7. Thời hạn sử dụng:
8. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;
Các cam kết khác (nếu có):.....

Người làm đơn
(ký và ghi rõ họ tên)

¹ Ghi rõ đơn xin giao đất hoặc xin thuê đất hoặc xin chuyển mục đích sử dụng đất

² Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

³ Ghi rõ họ, tên cá nhân xin sử dụng đất/cá nhân đại diện cho hộ gia đình/cá nhân đại diện cho tổ chức; ghi thông tin về cá nhân (số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu...); ghi thông tin về tổ chức (Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...)

⁴ Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy chứng nhận đầu tư hoặc cấp văn bản chấp thuận đầu tư

Phụ lục: Chi tiết các Điều 61, 62 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ

Điều 61. Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh

Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh trong các trường hợp sau đây:

1. Làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc;
2. Xây dựng căn cứ quân sự;
3. Xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh;
4. Xây dựng ga, cảng quân sự;
5. Xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hoá, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh;
6. Xây dựng kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân;
7. Làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi huỷ vũ khí;
8. Xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng của lực lượng vũ trang nhân dân;
9. Xây dựng nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân;
10. Xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý.

Điều 62. Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong các trường hợp sau đây:

1. Thực hiện các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất;
2. Thực hiện các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất, bao gồm:
 - a) Dự án xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; khu đô thị mới, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);
 - b) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; trụ sở của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp quốc gia;
 - c) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc; hệ thống dẫn, chứa xăng dầu, khí đốt; kho dự trữ quốc gia; công trình thu gom, xử lý chất thải;
3. Thực hiện các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất bao gồm:
 - a) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương;
 - b) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải;
 - c) Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;
 - d) Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;
 - đ) Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản.

Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ: Trường hợp diện tích đất

thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh có phần diện tích đất mà người đang sử dụng đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì chủ đầu tư được phép thỏa thuận mua tài sản gắn liền với đất của người đang sử dụng đất, Nhà nước thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cho chủ đầu tư thuê đất để thực hiện dự án. Nội dung hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất phải thể hiện rõ người bán tài sản tự nguyện trả lại đất để Nhà nước thu hồi đất và cho người mua tài sản thuê đất.

Phụ lục: Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015:

**DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
HOẶC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ PHẢI ĐĂNG KÝ
KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

STT	Dự án	Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đối tượng thuộc cột 3 phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (Khoản 2 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án có sử dụng đất hoặc mặt nước của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, công viên địa chất, khu Ramsar	Tất cả (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án thuộc cột 5 Phụ lục này nằm trong vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển)	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án tại cột này nằm trong vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển
	Dự án có sử dụng đất hoặc mặt nước của khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia	Tất cả (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, cải tạo, tôn tạo, công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia)	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng sử dụng đất rừng	Tất cả đối với rừng đặc dụng, phòng hộ Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên Từ 50 ha trở lên đối với loại rừng khác	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Dưới 10 ha đối với rừng tự nhiên Dưới 50 ha đối với các loại rừng khác

Dự án đầu tư xây dựng có san lấp hồ, ao, đầm, phá	Diện tích từ 05 ha trở lên tại đô thị, khu dân cư hoặc từ 10 ha trở lên tại các vùng khác đối với hồ, ao, đầm, phá	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích dưới 05 ha tại đô thị, khu dân cư hoặc dưới 10 ha tại các vùng khác đối với hồ, ao, đầm, phá
Nhóm các dự án về xây dựng			
Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư	Diện tích từ 5 ha trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Diện tích dưới 5 ha
Dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	Chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Chiều dài công trình dưới 10 km đối với dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư
Dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ	Diện tích khu vực nạo vét từ 10 ha trở lên đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 100.000 m ³ trở lên	Không	Diện tích khu vực nạo vét dưới 10 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét dưới 100.000 m ³
Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, làng nghề	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng siêu thị, khu thương mại, trung tâm thương mại	Diện tích sàn từ 20.000 m ² trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Diện tích sàn từ 10.000 m ² đến dưới 20.000 m ²
Dự án đầu tư xây dựng chợ hạng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Tất cả	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác	Từ 100 giường bệnh trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Từ 20 đến dưới 100 giường bệnh
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú du lịch, khu dân cư	Cơ sở lưu trú du lịch từ 200 phòng trở lên Khu dân cư cho 2.000 người sử dụng hoặc 400 hộ trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Cơ sở lưu trú từ 50 phòng đến dưới 200 phòng Khu dân cư từ 1.000 đến dưới 2.000 người sử dụng hoặc từ 200 đến dưới 400 hộ sử dụng
Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch, khu thể thao, vui chơi	Có diện tích từ 10 ha trở lên đối với khu du lịch, khu thể thao, vui chơi	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Có diện tích từ 5 ha đến dưới 10 ha đối với khu du lịch, khu

	giải trí, sân golf	giải trí Tất cả đối với sân golf	thải)	thể thao, vui chơi giải trí Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với sân golf
	Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng	Có diện tích từ 10 ha trở lên đối với nghĩa trang Tất cả đối với cơ sở hỏa táng	Không	Có diện tích dưới 10 ha đối với nghĩa trang Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở hỏa táng
	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng, kho tàng quân sự, khu kinh tế quốc phòng	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng có lấn biển, lấn sông	Có chiều dài đường bao ven biển từ 5.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên Có chiều dài đường bao ven sông từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn sông từ 01 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có chiều dài đường bao ven biển từ 1000 m đến dưới 5.000 m hoặc diện tích lấn biển từ 01 ha đến dưới 5 ha Có chiều dài đường bao ven sông từ 500 m đến dưới 1.000 m hoặc diện tích lấn sông từ 0,5 đến dưới 1,0 ha
Nhóm các dự án về sản xuất vật liệu xây dựng				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinker	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker Trạm nghiền xi măng công suất từ 100.000 tấn/năm trở lên	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker Trạm nghiền xi măng công suất dưới 100.000 tấn/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng	Công suất từ 50 triệu viên gạch, ngói (trừ gạch, ngói không nung) quy chuẩn/năm trở lên hoặc từ 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50 triệu viên gạch, ngói (trừ gạch, ngói không nung) quy chuẩn/năm hoặc dưới 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại	Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình	Công suất dưới 100.000 m ² /năm

			xử lý chất thải	
Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm	
Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/ngày trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/ngày	
Nhóm các dự án về giao thông				
Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông ngầm; xây dựng công trình cáp treo	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	
Dự án đầu tư xây dựng đường ô tô; đường sắt, đường sắt trên cao	Tất cả đối với đường ô tô cao tốc, đường sắt, đường sắt trên cao Đường ô tô cấp kỹ thuật I, II có chiều dài từ 10 km trở lên Đường ô tô cấp kỹ thuật III, IV có chiều dài từ 30 km trở lên	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Đường ô tô cấp kỹ thuật I, II có chiều dài từ 05 km đến dưới 10 km Đường ô tô cấp kỹ thuật III, IV có chiều dài từ 05 km đến dưới 30 km	
Dự án đầu tư xây dựng cảng hàng không, sân bay (đường cất hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)	Tất cả đối với đường cất hạ cánh, nhà ga hành khách Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng có nhà ga hành khách (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Nhà ga hàng hóa có công suất dưới 200.000 tấn hàng hóa/năm	
Dự án đầu tư xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt	Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn)	Không	Chiều dài từ 100 m đến dưới 500 m (không kể đường dẫn)	
Dự án đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo đậu tránh trú bão; nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa	Tất cả	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng cảng biển (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	
Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách, nhà ga đường sắt	Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích sử dụng đất từ 01 ha đến dưới 05 ha	
Nhóm các dự án về năng lượng, phóng xạ, điện tử				
Dự án đầu tư xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án đầu tư	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	

	xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện			
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện	Trên diện tích từ 200 ha trở lên đối với nhà máy phong điện, quang điện Tất cả các nhà máy thủy điện có công suất từ 02 MW trở lên Tất cả các dự án thủy điện có chuyển nước sang lưu vực khác	Không	Trên diện tích từ 50 ha đến dưới 200 ha đối với nhà máy phong điện, quang điện Các nhà máy thủy điện có công suất dưới 02 MW Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường dây tải điện	Tất cả tuyến đường dây tải điện từ 500 kV trở lên Tuyến đường dây tải điện 220 kV có chiều dài từ 100 km trở lên	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Tuyến đường dây tải điện 220 kV có chiều dài từ 01 km đến dưới 100 km
	Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử	Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 500.000 sản phẩm/năm đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm đối với thiết bị điện
Nhóm các dự án về thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt				
	Dự án đầu tư xây dựng công trình hồ chứa nước	Dung tích hồ chứa từ 500.000 m ³ nước trở lên	Không	Dung tích hồ chứa dưới 500.000 m ³
	Dự án đầu tư xây dựng công trình tưới, cấp nước cho diện tích nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên	Không	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 50 ha đến dưới 500 ha
	Dự án đầu tư xây dựng mới đê sông, đê biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên	Không	Có chiều dài dưới 1.000 m
Nhóm các dự án về khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác tài nguyên nước				

Dự án khai thác khoáng sản (bao gồm cả dự án khai thác có công đoạn làm giàu khoáng sản); Dự án khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển và các dự án khác thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án chế biến, tinh chế khoáng sản độc hại, kim loại; chế biến khoáng sản rắn sử dụng hóa chất độc hại	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án chế biến, tinh chế khoáng sản rắn khác	Công suất từ 50.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên		Công suất dưới 50.000 m ³ sản phẩm/năm
Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt	Công suất khai thác từ 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) trở lên đối với nước dưới đất Công suất khai thác từ 100.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) trở lên đối với nước mặt	Không	Công suất khai thác từ 500 m ³ nước/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đối với nước dưới đất Công suất khai thác từ 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đến dưới 100.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đối với nước mặt
Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về dầu khí			
Dự án khai thác dầu, khí	Tất cả	Tất cả (trừ các dự án khoan bổ sung thêm giếng tại giàn đầu giếng không người hoặc cải hoán giàn đầu giếng không người)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc	Chỉ thực hiện đối với nhà máy lọc	Tất cả các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu

	hóa dầu, sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí, chế biến các sản phẩm khí; dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án đầu tư xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn)	hóa dầu; cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí	nhờn
		Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên		Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 05 km đến dưới 20 km
		Tất cả các dự án đầu tư xây dựng khu trung chuyển dầu, khí		Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Kho có tổng sức chứa từ 5.000 m ³ trở lên Cửa hàng có sức chứa từ 1.000 m ³ trở lên/cửa hàng	Chỉ áp dụng đối với kho xăng dầu thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Kho có tổng sức chứa dưới 5.000 m ³ Cửa hàng có sức chứa dưới 1.000 m ³ /cửa hàng
Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	Tất cả	Tất cả; đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải nguy hại thực hiện theo quy định về quản lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung; Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung có từ 02 cơ sở trở lên.	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim				
	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở hoặc khu liên hợp sản xuất gang, thép, luyện kim	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở cán, kéo, định hình kim loại	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây	Tàu có trọng tải từ	Tất cả	Tàu có trọng tải dưới

	dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	1.000 DWT trở lên		1.000 DWT
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa công-ten-nơ, rơ móc	Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có năng lực sản xuất dưới 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm Có năng lực sửa chữa dưới 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô	Công suất từ 5.000 xe máy/ năm trở lên Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 xe máy/năm Công suất dưới 500 ô tô/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị, công cụ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên	Công suất từ 5.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 m ³ sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 100.000 m ² /năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng dưới 10.000 m ²
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc từ 1.000 sản phẩm/năm đến dưới 10.000 sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm đến

	xuất bóng đèn, phích nước			dưới 1.000.000 sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về sản xuất, chế biến thực phẩm				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên hoặc từ 3.000 gia cầm/ngày trở lên	Tất cả	Công suất từ 50 gia súc/ngày đến dưới 200 gia súc/ngày hoặc từ 500 gia cầm/ngày đến dưới 3.000 gia cầm/ngày
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn đường/năm đến dưới 10.000 tấn đường/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu	Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100.000 lít sản phẩm/năm đến dưới 500.000 lít sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát	Công suất từ 1.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 200.000 lít sản phẩm/năm đến dưới 1.000.000 lít sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến 10.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo	Công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai	Công suất từ 2.000.000 lít nước/năm trở lên	Không	Công suất từ 500.000 lít nước/năm đến dưới 2.000.000 lít/năm
Nhóm các dự án về chế biến nông sản				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điều, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá	Tất cả đối với sản xuất thuốc lá điều Công suất chế biến từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với sản xuất thuốc lá điều Công suất chế biến từ 100 tấn nguyên

				liệu/năm đến dưới 1.000 tấn nguyên liệu/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột các loại	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng có sử dụng công nghệ chế biến ướt (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 200 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản	Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích mặt nước từ 05 ha đến dưới 10 ha, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 10 ha đến dưới 50 ha
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung	Có quy mô chuồng trại từ 500 đầu gia súc hoặc 20.000 đầu gia cầm trở lên Có quy mô từ 50 động vật hoang dã trở lên	Tất cả (trừ dự án đầu tư xây dựng cơ sở chỉ chăm sóc động vật hoang dã tập trung)	Có quy mô chuồng trại từ 100 đến dưới 500 đầu gia súc hoặc từ 5.000 đến dưới 20.000 đầu gia cầm Có quy mô từ 05 động vật hoang dã đến dưới 50 động vật hoang dã
Nhóm các dự án về sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, đóng gói phân hóa học	Tất cả đối với cơ sở sản xuất Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở phối trộn	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở phối trộn
	Dự án đầu tư xây dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật	Sức chứa từ 500 tấn trở lên	Không	Sức chứa dưới 500 tấn
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả đối với cơ sở sản xuất Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sang chai,	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất Công suất dưới 300 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sang chai,

		đóng gói		đóng gói
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân sinh học	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói, phối trộn)	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất vắc xin, dược phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Tất cả đối với cơ sở sản xuất vắc xin Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất vắc xin Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm	Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn	Tất cả đối với cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, sơn Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sản xuất sản phẩm khác	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 100 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sản xuất sản phẩm khác
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa	Tất cả đối với cơ sở có sử dụng phế liệu, nguyên liệu nhựa tái chế Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với nguyên liệu nhựa khác	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm đối với nguyên liệu nhựa khác
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định; kho chứa hóa chất	Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp Kho chứa thuốc nổ từ 05 tấn trở lên Kho chứa hóa chất từ 500 tấn trở lên	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Kho chứa thuốc nổ dưới 05 tấn Kho chứa hóa chất dưới 500 tấn

			chất thải	
	Dự án đầu tư xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển	Diện tích từ 100 ha trở lên	Không	Diện tích từ 10 ha đến dưới 100 ha
Nhóm các dự án về sản xuất giấy và văn phòng phẩm				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy; cơ sở sản xuất giấy từ giấy phế liệu	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nhuộm	Công suất từ 1.000.000 m ² /năm trở lên hoặc từ 200 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 1.000.000 m ² /năm hoặc dưới 200 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở dệt không nhuộm	Công suất từ 20.000.000 m ² vải/năm trở lên hoặc từ 4.000 tấn vải/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 20.000.000 m ² vải/năm hoặc dưới 4.000 tấn vải/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy Công suất từ 10.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng có công đoạn giặt tẩy	Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm nếu có công đoạn giặt tẩy Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm đến dưới 10.000.000 sản phẩm/năm nếu không có công đoạn giặt tẩy
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm
	Dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án khác				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến cao su, mủ cao su	Tất cả đối với cơ sở chế biến mủ cao su	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở

		Công suất từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở chế biến cao su		chế biến mủ cao su; Công suất dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở chế biến cao su
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy dếp	Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 100.000 đôi/năm đến dưới 1.000.000 đôi/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất sản phẩm lốp cao su các loại	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất sản phẩm lốp cao su ô tô, máy kéo; từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất sản phẩm lốp cao su xe đạp, xe máy	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50.000 sản phẩm/năm đối với sản xuất sản phẩm lốp cao su ô tô, máy kéo; dưới 500.000 sản phẩm/năm đối với sản xuất sản phẩm lốp cao su xe đạp, xe máy
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác	Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 500 tấn mực in và dưới 1.000 sản phẩm/năm đối với các vật liệu ngành in khác
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin	Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 50.000 KWh/năm hoặc dưới 100 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở thuộc da	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gas CO2 chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không	Công suất dưới 3.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án bãi tập kết phế nguyên nhiên vật liệu; dự án bãi tập kết phế liệu trong nước	Dự án bãi tập kết phế liệu trong nước diện tích từ 01 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Dự án bãi tập kết phế liệu trong nước diện tích dưới 01 ha và dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu
	Dự án khu đổ thải và nhận chìm vật chất xuống biển	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án không thuộc danh mục từ 01 đến	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

	103 và 105, có phát sinh tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên (trừ dự án nuôi trồng thủy sản) hoặc từ 20.000 m ³ khí thải/giờ hoặc 10 tấn chất thải rắn/ngày (24 giờ) trở lên			trường
	Dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ (sản xuất, xử lý chất thải) của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động; Dự án đầu tư mở rộng quy mô, thay đổi loại hình sản xuất của khu công nghiệp đang hoạt động	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng công suất) tới mức tương đương với dự án tại cột 3 thứ tự từ 01 đến 104 Phụ lục này	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng công suất) tới mức tương đương với dự án tại cột 4 thuộc đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thứ tự từ 01 đến 104 Phụ lục này
	Dự án nhận chìm vật chất xuống biển	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 của Phụ lục này	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện đánh giá tác động môi trường	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- Dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.
 - Dự án có sử dụng từ 01 ha đất trở lên của khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; dự án có sử dụng từ 02 ha đất trở lên của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia; từ 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia; từ 20 ha đất trở lên của khu dự trữ sinh quyển.
 - Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện nguyên tử, nhà máy điện nhiệt hạch, lò phản ứng hạt nhân; dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện công suất từ 600 MW trở lên; dự án đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện công suất từ 20 MW trở lên; công trình thủy lợi có dung tích hồ chứa từ 100.000.000 m³ nước trở lên.
 - Dự án có lấn biển từ 20 ha trở lên; dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ từ 30 ha hoặc rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ 50 ha trở lên.
 - Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa, phụ gia, phân hoá học (trừ loại hình phối trộn), chế biến mủ cao su có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án nhà máy sản xuất xi măng công suất từ 1.200.000 tấn xi măng/năm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải phóng xạ; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đặc quy có công suất từ 300.000 KWh/năm trở lên hoặc 600 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô công suất 1.000 ô tô/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy có sử dụng giấy phế liệu công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất dầu ăn, bột ngọt, tinh bột sắn, đường, chế biến sữa có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 30.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cồn, rượu có công suất từ 2.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở dệt có nhuộm công suất từ 100.000.000 m² vải/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.
 - Dự án khai thác dầu khí; dự án nạo vét luồng đường thủy, luồng hàng hải, khu neo đậu tàu có quy mô từ 1.000.000 m³/năm trở lên hoặc tổng lượng vật liệu nạo vét từ 10.000.000 m³ trở lên.
- Các dự án nhận chìm vật chất xuống biển quy định tại mục 106 Phụ lục II và thuộc thẩm quyền cấp phép nhận chìm của Bộ Tài nguyên và Môi trường; dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, khu đô thị có diện tích từ 200 ha trở lên; dự án đầu tư xây dựng cảng, khu neo đậu cho tàu có trọng tải từ 50.000 DWT; dự án đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở hoặc khu liên hợp sản xuất gang, thép, luyện kim công suất từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.
 - Dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường công suất từ 500 tấn/ngày (24 giờ) trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất từ 1.000 tấn/ngày (24 giờ) trở lên; dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ; dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh quy mô từ 1.000 giường bệnh trở lên (trừ trường hợp do Bộ Y tế cấp quyết định phê duyệt dự án đầu tư); Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.
 - Dự án mở rộng quy mô, nâng cấp, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu công nghiệp tới mức tương đương (bao gồm cả phần cũ và phần dự án mới) với dự án thứ tự từ mục 01 đến mục 09 của Phụ lục này.

- Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án từ mục 01 đến mục 10 của Phụ lục này.

Các dự án thuộc cột 3 Phụ lục II nằm trên địa bàn 2 tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc dự án nằm trên địa bàn của 2 quốc gia trở lên./.

**DANH MỤC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ THUỘC
THẨM QUYỀN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ QUAN
CHUYÊN MÔN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH**

1. Dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại cột 4 Phụ lục II và thuộc Danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao quy định tại Phụ lục IIa Nghị định này.
2. Dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án, phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, có phát sinh lượng nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ) hoặc chất thải rắn từ 05 tấn/ngày (24 giờ) đến dưới 10 tấn/ngày (24 giờ) hoặc khí thải từ 10.000 m³ khí thải/giờ đến dưới 20.000 m³ khí thải/giờ (bao gồm cả cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng) trừ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột 3 Phụ lục II Nghị định này.
3. Dự án có hạng mục với quy mô, công suất tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án tại các mục 1 và 2 Phụ lục này.
4. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng lập kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện trên địa bàn 2 huyện trở lên./.

3. Thủ tục: Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức.

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum. - Địa chỉ: Số 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30' và buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần <i>(trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật)</i>. Bước 2: Công chức tiếp nhận kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ, viết phiếu biên nhận và hẹn trả kết quả: Bước 3: Chi cục Quản lý Đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường: - Rà soát, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ <i>(trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và có văn bản trả lại, thực hiện kết thúc hồ sơ trên hệ thống)</i> - Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, không phải cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình. - Kiểm tra thực địa và chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục, trích đo thửa đất Bước 4: Sau khi xem xét hồ sơ hoàn chỉnh Lãnh đạo Chi cục thực hiện trình Lãnh đạo Sở, trình hồ sơ qua UBND tỉnh thông qua Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bước 5: UBND tỉnh xem xét ký Quyết định, chuyển kết quả cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Bước 6: Chi cục QLDD tiếp nhận kết quả Quyết định của UBND tỉnh tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, chuyển kết quả đến cán bộ tiếp nhận thông báo cho tổ chức nhận kết quả và thu phí thẩm định hồ sơ. - Chi cục QLDD chuyển hồ sơ qua Văn phòng ĐKDD Bước 7: Văn phòng ĐKDD Chuyển thông tin địa chính đến Cục thuế để xác định nghĩa vụ tài chính - Sau khi có thông báo thuế thì tổ chức liên hệ Chi cục QLDD tiến hành ký hợp đồng thuê đất, thực hiện bàn giao đất thực địa Bước 8: Sau khi người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính Văn phòng ĐKDD chỉnh lý biên động hoặc in Giấy chứng nhận QSD đất và chuyển cho Chi cục QLDD thẩm định Bước 9: Chi cục QLDD thẩm định Giấy chứng nhận QSD đất trình lãnh đạo ký Giấy chứng nhận QSD đất Bước 10: Văn phòng ĐKDD Quét (scan) Giấy chứng nhận QSD đất; Vào sổ theo dõi, chuyển kết quả về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bước 11: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần <i>(trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật)</i>.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính
Thành phần, số lượng	a. Thành phần hồ sơ gồm:

hồ sơ:

- Đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất *(theo mẫu)*.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư *(kèm theo dự án đầu tư)* đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc giấy chứng nhận đầu tư đã được xét duyệt và văn bản chấp thuận dự án đầu tư
- Bản sao bản thuyết minh dự án đầu tư đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; bản sao báo cáo kinh tế - kỹ thuật của tổ chức sử dụng đất đối với trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Chứng từ ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án và các loại văn bản giấy tờ chứng minh về năng lực tài chính của chủ dự án tại thời điểm đầu tư.
- Trích lục hoặc trích đo địa chính khu đất .
- Hồ sơ đánh giá chất lượng rừng đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đạt yêu cầu *(Thực hiện các văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến rừng)*.
- Văn bản của UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất và hồ sơ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất *(Thực hiện văn bản này trong trường hợp chủ đầu tư thực hiện phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà phải chuyển mục đích sử dụng đất)*.
- Phương án trồng rừng thay thế đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt hoặc chứng từ đã nộp tiền để trồng rừng thay thế *(Thực hiện các văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến rừng)*.
- Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng *(Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có ảnh hưởng đến đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)*.
- Văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao đối với khu đất sử dụng để thực hiện dự án đầu tư tại xã, phường, thị trấn biên giới *(Thực hiện văn bản này trong trường hợp dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài, không thuộc trường hợp Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư)*.
- Thủ tục về môi trường *(Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ)*.
- Văn bản của các thành viên trong hộ gia đình sử dụng đất đồng ý đưa quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật; Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất *(theo mẫu)*; *(Thực hiện văn bản này trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp)*.

	Chi tiết Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ đính kèm tại phụ lục 3 b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc và 01 bộ sao)
Thời hạn giải quyết:	Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính). Trường hợp đất có rừng thì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thời gian 03 ngày làm việc.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; Các Sở, Ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố nơi có đất.
Kết quả thực hiện:	Quyết định hành chính và Giấy chứng nhận.
Phí, Lệ phí:	- Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp GCNQSD đất: 100.000 đồng/giấy.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Mẫu số 01 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014) - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (Mẫu số 09/ĐK, Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017)
Yêu cầu điều kiện	Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác
Căn cứ pháp lý:	- Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND, ngày 24/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;

Mẫu số 01:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ¹....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân ²

1. Người xin giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ³
2. Địa chỉ/trụ sở chính:
3. Địa chỉ liên hệ:
4. Địa điểm khu đất:
5. Diện tích (m2):
6. Đề sử dụng vào mục đích:⁴
7. Thời hạn sử dụng:
8. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;
 Các cam kết khác (nếu có):.....

Người làm đơn

(ký và ghi rõ họ tên)

¹ Ghi rõ đơn xin giao đất hoặc xin thuê đất hoặc xin chuyển mục đích sử dụng đất

² Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

³ Ghi rõ họ, tên cá nhân xin sử dụng đất/cá nhân đại diện cho hộ gia đình/cá nhân đại diện cho tổ chức; ghi thông tin về cá nhân (số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu...); ghi thông tin về tổ chức (Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...)

⁴ Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy chứng nhận đầu tư hoặc cấp văn bản chấp thuận đầu tư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN
HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:

Quyển

Ngày/...../.....

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

.....

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:; 2.2. Số phát hành GCN:;

2.3. Ngày cấp GCN .../.../.....;

3. Nội dung biến động về:

3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:

-;
;
;
;
;
;

3.2. Nội dung sau khi biến động:

-;
;
;
;
;
;

4. Lý do biến động

.....

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động

.....

6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận đã cấp:

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ <i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày tháng năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG <i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đính chính giấy chứng nhận.

Phụ lục: Danh mục các dự án được quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015:

**DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
HOẶC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ PHẢI ĐĂNG KÝ
KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

STT	Dự án	Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đối tượng thuộc cột 3 phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (Khoản 2 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án có sử dụng đất hoặc mặt nước của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, công viên địa chất, khu Ramsar	Tất cả (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án thuộc cột 5 Phụ lục này nằm trong vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển)	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án tại cột này nằm trong vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển
	Dự án có sử dụng đất hoặc mặt nước của khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia	Tất cả (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, cải tạo, tôn tạo, công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia)	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng sử dụng đất rừng	Tất cả đối với rừng đặc dụng, phòng hộ Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên Từ 50 ha trở lên đối với loại rừng khác	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Dưới 10 ha đối với rừng tự nhiên Dưới 50 ha đối với

				các loại rừng khác
Dự án đầu tư xây dựng có san lấp hồ, ao, đầm, phá	Diện tích từ 05 ha trở lên tại đô thị, khu dân cư hoặc từ 10 ha trở lên tại các vùng khác đối với hồ, ao, đầm, phá	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích dưới 05 ha tại đô thị, khu dân cư hoặc dưới 10 ha tại các vùng khác đối với hồ, ao, đầm, phá	
Nhóm các dự án về xây dựng				
Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư	Diện tích từ 5 ha trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Diện tích dưới 5 ha	
Dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	Chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Chiều dài công trình dưới 10 km đối với dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	
Dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ	Diện tích khu vực nạo vét từ 10 ha trở lên đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 100.000 m ³ trở lên	Không	Diện tích khu vực nạo vét dưới 10 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét dưới 100.000 m ³	
Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, làng nghề	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	
Dự án đầu tư xây dựng siêu thị, khu thương mại, trung tâm thương mại	Diện tích sàn từ 20.000 m ² trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Diện tích sàn từ 10.000 m ² đến dưới 20.000 m ²	
Dự án đầu tư xây dựng chợ hạng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Tất cả	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác	Từ 100 giường bệnh trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Từ 20 đến dưới 100 giường bệnh	
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú du lịch từ 200 phòng trở lên	Cơ sở lưu trú du lịch từ 200 phòng trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Cơ sở lưu trú từ 50 phòng đến dưới 200 phòng	
Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư	Khu dân cư cho 2.000 người sử dụng hoặc 400 hộ trở lên		Khu dân cư từ 1.000 đến dưới 2.000 người sử dụng hoặc từ 200 đến dưới 400 hộ sử dụng	
Dự án đầu tư xây	Có diện tích từ 10 ha trở	Tất cả (trừ trường	Có diện tích từ 5 ha	

	dựng khu du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí, sân golf	lên đối với khu du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí Tất cả đối với sân golf	hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	đến dưới 10 ha đối với khu du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với sân golf
	Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng	Có diện tích từ 10 ha trở lên đối với nghĩa trang Tất cả đối với cơ sở hỏa táng	Không	Có diện tích dưới 10 ha đối với nghĩa trang Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở hỏa táng
	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng, kho tàng quân sự, khu kinh tế quốc phòng	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng có lấn biển, lấn sông	Có chiều dài đường bao ven biển từ 5.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên Có chiều dài đường bao ven sông từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn sông từ 01 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có chiều dài đường bao ven biển từ 1000 m đến dưới 5.000 m hoặc diện tích lấn biển từ 01 ha đến dưới 5 ha Có chiều dài đường bao ven sông từ 500 m đến dưới 1.000 m hoặc diện tích lấn sông từ 0,5 đến dưới 1,0 ha
Nhóm các dự án về sản xuất vật liệu xây dựng				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinker	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker Trạm nghiền xi măng công suất từ 100.000 tấn/năm trở lên	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker Trạm nghiền xi măng công suất dưới 100.000 tấn/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng	Công suất từ 50 triệu viên gạch, ngói (trừ gạch, ngói không nung) quy chuẩn/năm trở lên hoặc từ 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50 triệu viên gạch, ngói (trừ gạch, ngói không nung) quy chuẩn/năm hoặc dưới 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm

Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại	Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 100.000 m ² /năm
Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm
Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/ngày trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/ngày
Nhóm các dự án về giao thông			
Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông ngầm; xây dựng công trình cáp treo	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng đường ô tô; đường sắt, đường sắt trên cao	Tất cả đối với đường ô tô cao tốc, đường sắt, đường sắt trên cao Đường ô tô cấp kỹ thuật I, II có chiều dài từ 10 km trở lên Đường ô tô cấp kỹ thuật III, IV có chiều dài từ 30 km trở lên	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Đường ô tô cấp kỹ thuật I, II có chiều dài từ 05 km đến dưới 10 km Đường ô tô cấp kỹ thuật III, IV có chiều dài từ 05 km đến dưới 30 km
Dự án đầu tư xây dựng cảng hàng không, sân bay (đường cất hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)	Tất cả đối với đường cất hạ cánh, nhà ga hành khách Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng có nhà ga hành khách (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Nhà ga hàng hóa có công suất dưới 200.000 tấn hàng hóa/năm
Dự án đầu tư xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt	Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn)	Không	Chiều dài từ 100 m đến dưới 500 m (không kể đường dẫn)
Dự án đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo đậu tránh trú bão; nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa	Tất cả	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng cảng biển (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách, nhà ga đường sắt	Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích sử dụng đất từ 01 ha đến dưới 05 ha

Nhóm các dự án về năng lượng, phóng xạ, điện tử			
Dự án đầu tư xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện	Trên diện tích từ 200 ha trở lên đối với nhà máy phong điện, quang điện Tất cả các nhà máy thủy điện có công suất từ 02 MW trở lên Tất cả các dự án thủy điện có chuyển nước sang lưu vực khác	Không	Trên diện tích từ 50 ha đến dưới 200 ha đối với nhà máy phong điện, quang điện Các nhà máy thủy điện có công suất dưới 02 MW Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường dây tải điện	Tất cả tuyến đường dây tải điện từ 500 kV trở lên Tuyến đường dây tải điện 220 kV có chiều dài từ 100 km trở lên	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Tuyến đường dây tải điện 220 kV có chiều dài từ 01 km đến dưới 100 km
Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử	Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 500.000 sản phẩm/năm đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm đối với thiết bị điện
Nhóm các dự án về thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt			
Dự án đầu tư xây dựng công trình hồ chứa nước	Dung tích hồ chứa từ 500.000 m ³ nước trở lên	Không	Dung tích hồ chứa dưới 500.000 m ³
Dự án đầu tư xây dựng công trình tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông,	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên	Không	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 50 ha đến dưới 500 ha

	lâm, ngư nghiệp			
	Dự án đầu tư xây dựng mới đê sông, đê biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên	Không	Có chiều dài dưới 1.000 m
Nhóm các dự án về khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác tài nguyên nước				
	Dự án khai thác khoáng sản (bao gồm cả dự án khai thác có công đoạn làm giàu khoáng sản); Dự án khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển và các dự án khác thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án chế biến, tinh chế khoáng sản độc hại, kim loại; chế biến khoáng sản rắn sử dụng hóa chất độc hại	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án chế biến, tinh chế khoáng sản rắn khác	Công suất từ 50.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên		Công suất dưới 50.000 m ³ sản phẩm/năm
	Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt	Công suất khai thác từ 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) trở lên đối với nước dưới đất Công suất khai thác từ 100.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) trở lên đối với nước mặt	Không	Công suất khai thác từ 500 m ³ nước/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đối với nước dưới đất Công suất khai thác từ 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đến dưới 100.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đối với nước mặt
	Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về dầu khí				
	Dự án khai thác dầu, khí	Tất cả	Tất cả (trừ các dự án khoan bổ sung thêm giếng tại giàn	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

			đầu giếng không người hoặc cải hoán giàn đầu giếng không người)	
	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc hóa dầu, sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí, chế biến các sản phẩm khí; dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án đầu tư xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn)	Chỉ thực hiện đối với nhà máy lọc hóa dầu; cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí	Tất cả các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn
		Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên		Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 05 km đến dưới 20 km
		Tất cả các dự án đầu tư xây dựng khu trung chuyển dầu, khí		Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Kho có tổng sức chứa từ 5.000 m ³ trở lên Cửa hàng có sức chứa từ 1.000 m ³ trở lên/cửa hàng	Chỉ áp dụng đối với kho xăng dầu thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Kho có tổng sức chứa dưới 5.000 m ³ Cửa hàng có sức chứa dưới 1.000 m ³ /cửa hàng
Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	Tất cả	Tất cả; đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải nguy hại thực hiện theo quy định về quản lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung; Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung có từ 02 cơ sở trở lên.	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim				
	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở hoặc khu liên hợp sản	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

	xuất gang, thép, luyện kim			
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở cán, kéo, định hình kim loại	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	Tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	Tất cả	Tàu có trọng tải dưới 1.000 DWT
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa công-ten-nơ, rơ móc	Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có năng lực sản xuất dưới 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm Có năng lực sửa chữa dưới 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô	Công suất từ 5.000 xe máy/ năm trở lên Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 xe máy/năm Công suất dưới 500 ô tô/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị, công cụ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên	Công suất từ 5.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 m ³ sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 100.000 m ² /năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng dưới 10.000 m ²
	Dự án đầu tư xây	Công suất từ 1.000 tấn	Tất cả	Công suất từ 100 tấn

	dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ	sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên		sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc từ 1.000 sản phẩm/năm đến dưới 10.000 sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 1.000.000 sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về sản xuất, chế biến thực phẩm				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên hoặc từ 3.000 gia cầm/ngày trở lên	Tất cả	Công suất từ 50 gia súc/ngày đến dưới 200 gia súc/ngày hoặc từ 500 gia cầm/ngày đến dưới 3.000 gia cầm/ngày
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn đường/năm đến dưới 10.000 tấn đường/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu	Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100.000 lít sản phẩm/năm đến dưới 500.000 lít sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát	Công suất từ 1.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 200.000 lít sản phẩm/năm đến dưới 1.000.000 lít sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến 10.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo	Công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh	Công suất từ 2.000.000 lít nước/năm trở lên	Không	Công suất từ 500.000 lít nước/năm đến dưới 2.000.000 lít/năm

	khuyết đóng chai			
Nhóm các dự án về chế biến nông sản				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điều, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá	Tất cả đối với sản xuất thuốc lá điều Công suất chế biến từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với sản xuất thuốc lá điều Công suất chế biến từ 100 tấn nguyên liệu/năm đến dưới 1.000 tấn nguyên liệu/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột các loại	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng có sử dụng công nghệ chế biến ướt (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 200 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản	Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích mặt nước từ 05 ha đến dưới 10 ha, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 10 ha đến dưới 50 ha
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung	Có quy mô chuồng trại từ 500 đầu gia súc hoặc 20.000 đầu gia cầm trở lên Có quy mô từ 50 động vật hoang dã trở lên	Tất cả (trừ dự án đầu tư xây dựng cơ sở chỉ chăm sóc động vật hoang dã tập trung)	Có quy mô chuồng trại từ 100 đến dưới 500 đầu gia súc hoặc từ 5.000 đến dưới 20.000 đầu gia cầm Có quy mô từ 05 động vật hoang dã đến dưới 50 động vật hoang dã
Nhóm các dự án về sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, đóng gói phân hóa học	Tất cả đối với cơ sở sản xuất Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở phối trộn	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở phối trộn
	Dự án đầu tư xây	Sức chứa từ 500 tấn trở	Không	Sức chứa dưới 500

	dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật	lên		tấn
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả đối với cơ sở sản xuất Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sang chai, đóng gói	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất Công suất dưới 300 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sang chai, đóng gói
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân sinh học	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói, phối trộn)	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất vắc xin, dược phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Tất cả đối với cơ sở sản xuất vắc xin Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất vắc xin Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm	Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn	Tất cả đối với cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, sơn Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sản xuất sản phẩm khác	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 100 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sản xuất sản phẩm khác
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa	Tất cả đối với cơ sở có sử dụng phế liệu, nguyên liệu nhựa tái chế Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với nguyên liệu nhựa khác	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm đối với nguyên liệu nhựa khác
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi

	thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ		thực hiện công trình xử lý chất thải	trường
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định; kho chứa hóa chất	Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp Kho chứa thuốc nổ từ 05 tấn trở lên Kho chứa hóa chất từ 500 tấn trở lên	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Kho chứa thuốc nổ dưới 05 tấn Kho chứa hóa chất dưới 500 tấn
	Dự án đầu tư xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển	Diện tích từ 100 ha trở lên	Không	Diện tích từ 10 ha đến dưới 100 ha
Nhóm các dự án về sản xuất giấy và văn phòng phẩm				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy; cơ sở sản xuất giấy từ giấy phế liệu	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nhuộm	Công suất từ 1.000.000 m ² /năm trở lên hoặc từ 200 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 1.000.000 m ² /năm hoặc dưới 200 tấn sản phẩm/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở dệt không nhuộm	Công suất từ 20.000.000 m ² vải/năm trở lên hoặc từ 4.000 tấn vải/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 20.000.000 m ² vải/năm hoặc dưới 4.000 tấn vải/năm
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy Công suất từ 10.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng có công đoạn giặt tẩy	Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm nếu có công đoạn giặt tẩy Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm đến dưới 10.000.000 sản phẩm/năm nếu không có công đoạn giặt tẩy
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm
	Dự án sản xuất sợi tơ	Công suất từ 5.000 tấn	Thuộc đối tượng	Công suất từ 500 tấn

tầm, sợi bông, sợi nhân tạo	sản phẩm/năm trở lên	phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	sản phẩm/năm đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án khác			
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến cao su, mủ cao su	Tất cả đối với cơ sở chế biến mủ cao su Công suất từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở chế biến cao su	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở chế biến mủ cao su; Công suất dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở chế biến cao su
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy dếp	Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 100.000 đôi/năm đến dưới 1.000.000 đôi/năm
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất sản phẩm lốp cao su các loại	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất sản phẩm lốp cao su ô tô, máy kéo; từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất sản phẩm lốp cao su xe đạp, xe máy	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50.000 sản phẩm/năm đối với sản xuất sản phẩm lốp cao su ô tô, máy kéo; dưới 500.000 sản phẩm/năm đối với sản xuất sản phẩm lốp cao su xe đạp, xe máy
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác	Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 500 tấn mực in và dưới 1.000 sản phẩm/năm đối với các vật liệu ngành in khác
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin	Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 50.000 KWh/năm hoặc dưới 100 tấn sản phẩm/năm
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở thuộc da	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gas CO ₂ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không	Công suất dưới 3.000 tấn sản phẩm/năm
Dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu	Dự án bãi tập kết phế liệu trong nước diện tích	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Dự án bãi tập kết phế liệu trong nước diện tích

	liệu; dự án bãi tập kết phế liệu trong nước	từ 01 ha trở lên	nghiệm công trình xử lý chất thải	tích dưới 01 ha và dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu
	Dự án khu đổ thải và nhận chìm vật chất xuống biển	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án không thuộc danh mục từ 01 đến 103 và 105, có phát sinh tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên (trừ dự án nuôi trồng thủy sản) hoặc từ 20.000 m ³ khí thải/giờ hoặc 10 tấn chất thải rắn/ngày (24 giờ) trở lên	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ (sản xuất, xử lý chất thải) của cơ sở sản xuất, công nghiệp đang hoạt động; Dự án đầu tư mở rộng quy mô, thay đổi loại hình sản xuất của khu công nghiệp đang hoạt động	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng công suất) tới mức tương đương với dự án tại cột 3 thứ tự từ 01 đến 104 Phụ lục này	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng công suất) tới mức tương đương với dự án tại cột 4 thuộc đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thứ tự từ 01 đến 104 Phụ lục này
	Dự án nhận chìm vật chất xuống biển	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 của Phụ lục này	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện đánh giá tác động môi trường	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- Dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.
 - Dự án có sử dụng từ 01 ha đất trở lên của khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; dự án có sử dụng từ 02 ha đất trở lên của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia; từ 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia; từ 20 ha đất trở lên của khu dự trữ sinh quyển.
 - Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện nguyên tử, nhà máy điện nhiệt hạch, lò phản ứng hạt nhân; dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện công suất từ 600 MW trở lên; dự án đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện công suất từ 20 MW trở lên; công trình thủy lợi có dung tích hồ chứa từ 100.000.000 m³ nước trở lên.
 - Dự án có lấn biển từ 20 ha trở lên; dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ từ 30 ha hoặc rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ 50 ha trở lên.
 - Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa, phụ gia, phân hoá học (trừ loại hình phối trộn), chế biến mủ cao su có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án nhà máy sản xuất xi măng công suất từ 1.200.000 tấn xi măng/năm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải phóng xạ; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đúc quy có công suất từ 300.000 KWh/năm trở lên hoặc 600 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô công suất 1.000 ô tô/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy có sử dụng giấy phế liệu công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất dầu ăn, bột ngọt, tinh bột sắn, đường, chế biến sữa có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 30.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cồn, rượu có công suất từ 2.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở dệt có nhuộm công suất từ 100.000.000 m² vải/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.
 - Dự án khai thác dầu khí; dự án nạo vét luồng đường thủy, luồng hàng hải, khu neo đậu tàu có quy mô từ 1.000.000 m³/năm trở lên hoặc tổng lượng vật liệu nạo vét từ 10.000.000 m³ trở lên.
- Các dự án nhận chìm vật chất xuống biển quy định tại mục 106 Phụ lục II và thuộc thẩm quyền cấp phép nhận chìm của Bộ Tài nguyên và Môi trường; dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, khu đô thị có diện tích từ 200 ha trở lên; dự án đầu tư xây dựng cảng, khu neo đậu cho tàu có trọng tải từ 50.000 DWT; dự án đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở hoặc khu liên hợp sản xuất gang, thép, luyện kim công suất từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.
 - Dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường công suất từ 500 tấn/ngày (24 giờ) trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất từ 1.000 tấn/ngày (24 giờ) trở lên; dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ; dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh quy mô từ 1.000 giường bệnh trở lên (trừ trường hợp do Bộ Y tế cấp quyết định phê duyệt dự án đầu tư); Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.
 - Dự án mở rộng quy mô, nâng cấp, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu công nghiệp tới mức tương đương (bao gồm cả phần cũ và phần dự án mới) với dự án thứ tự từ mục 01 đến mục 09 của Phụ lục này.

- Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án từ mục 01 đến mục 10 của Phụ lục này.

Các dự án thuộc cột 3 Phụ lục II nằm trên địa bàn 2 tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc dự án nằm trên địa bàn của 2 quốc gia trở lên./.

**DANH MỤC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ THUỘC
THẨM QUYỀN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ QUAN
CHUYÊN MÔN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH**

1. Dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại cột 4 Phụ lục II và thuộc Danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao quy định tại Phụ lục IIa Nghị định này.
2. Dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án, phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, có phát sinh lượng nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ) hoặc chất thải rắn từ 05 tấn/ngày (24 giờ) đến dưới 10 tấn/ngày (24 giờ) hoặc khí thải từ 10.000 m³ khí thải/giờ đến dưới 20.000 m³ khí thải/giờ (bao gồm cả cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng) trừ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột 3 Phụ lục II Nghị định này.
3. Dự án có hạng mục với quy mô, công suất tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án tại các mục 1 và 2 Phụ lục này.
4. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng lập kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện trên địa bàn 2 huyện trở lên./.

4. Thủ tục: **Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu**

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì tiếp nhận hồ sơ và ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cập nhật thông tin thửa đất đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	I) Thành phần hồ sơ bao gồm: 1) Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu số 04a/ĐK</i>); 2) Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất (<i>bản sao một trong các giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính</i>) như sau: a) Giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa, nhà tình thương gắn liền với đất; d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; đ) Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật; e) Giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất; g) Một trong các giấy tờ lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 có tên người sử dụng đất, bao gồm: - Sổ mục kê đất, sổ kiến điền lập trước ngày 18 tháng 12 năm 1980. - Sổ Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp sổ mục kê đất, sổ kiến điền lập trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 nêu trên đang được lưu trữ tại cơ quan mình cho Ủy ban nhân dân cấp xã và người sử dụng đất để phục vụ cho

	việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. - Một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299-TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước do cơ quan nhà nước đang quản lý, có tên người sử dụng đất bao gồm: + Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã xác định người đang sử dụng đất là hợp pháp; + Bản tổng hợp các trường hợp sử dụng đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã hoặc cơ quan quản lý đất đai cấp huyện, cấp tỉnh lập; + Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đối với trường hợp không có biên bản xét duyệt và Bản tổng hợp các trường hợp sử dụng đất hợp pháp. Trường hợp trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất có sự khác nhau giữa thời điểm làm đơn và thời điểm xác nhận thì thời điểm xác lập đơn được tính theo thời điểm sớm nhất ghi trong đơn. + Giấy tờ về việc chứng nhận đã đăng ký quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện hoặc cấp tỉnh cấp cho người sử dụng đất; + Giấy tờ về việc kê khai đăng ký nhà cửa được Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện hoặc cấp tỉnh xác nhận mà trong đó có ghi diện tích đất có nhà ở; + Giấy tờ của đơn vị quốc phòng giao đất cho cán bộ, chiến sỹ làm nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo Chỉ thị số 282/CT-QP ngày 11 tháng 7 năm 1991 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng mà việc giao đất đó phù hợp với quy hoạch sử dụng đất làm nhà ở của cán bộ, chiến sỹ trong quy hoạch đất quốc phòng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.” - Dự án hoặc danh sách hoặc văn bản về việc di dân đi xây dựng khu kinh tế mới, di dân tái định cư được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. - Giấy tờ của nông trường, lâm trường quốc doanh về việc giao đất cho người lao động trong nông trường, lâm trường để làm nhà ở (nếu có). - Giấy tờ có nội dung về quyền sở hữu nhà ở, công trình; về việc xây dựng, sửa chữa nhà ở, công trình được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng chứng nhận hoặc cho phép. - Giấy tờ tạm giao đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh; Đơn đề nghị được sử dụng đất được Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã nông nghiệp phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 1980 hoặc được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh phê duyệt, chấp thuận. - Giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao đất cho cơ quan, tổ chức để bố trí đất cho cán bộ, công nhân viên tự làm nhà ở hoặc xây dựng nhà ở để phân (cấp) cho cán bộ, công nhân viên bằng vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc do cán bộ, công nhân viên tự đóng góp xây dựng. Trường hợp xây dựng nhà ở bằng vốn ngân sách nhà nước thì phải bàn giao quỹ nhà ở đó cho cơ quan quản lý nhà ở của địa phương để quản lý, kinh doanh theo quy định
--	--

	của pháp luật. h) Bản sao các giấy tờ lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 có tên người sử dụng đất nêu tại điểm g có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp huyện, cấp tỉnh đối với trường hợp bản gốc giấy tờ này đã bị thất lạc và cơ quan nhà nước không còn lưu giữ hồ sơ quản lý việc cấp loại giấy tờ đó. i) Một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất nêu tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h trên đây mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác, kèm theo giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan. k) Hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, văn bản công nhận kết quả hòa giải thành, quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành. l) Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ ngày 15/10/1993 đến ngày 01/7/2014. m) Giấy xác nhận là đất sử dụng chung cho cộng đồng đối với trường hợp cộng đồng dân cư đang sử dụng đất. 3) Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất - nếu có (bản sao). 4) Trường hợp có đăng ký quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề phải có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề, kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế. 5) Đối với đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh thì ngoài giấy tờ quy định tại các Điểm a, b và d Khoản này phải có quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an về vị trí đóng quân hoặc địa điểm công trình; bản sao quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh trên địa bàn các quân khu, trên địa bàn các đơn vị thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà có tên đơn vị đề nghị cấp Giấy chứng nhận; 6) Trích lục hoặc Trích đo địa chính thửa đất (nếu có). II) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng Đăng ký đất đai/

	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: UBND cấp xã (nếu có).
Kết quả:	Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý.
Phí, Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT). - Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất (Mẫu số 04b/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT). - Danh sách các thửa đất nông nghiệp của cùng một người sử dụng, người được giao quản lý đất (Mẫu số 04c/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT).
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT Kính gửi:.....	Mẫu số 04a/ĐK PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình. Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:.....Quyền.... Ngày..... / / Người nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ, tên)
I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ <i>(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)</i>	
1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất 1.1. Tên <i>(viết chữ in hoa)</i>:..... 1.2. Địa chỉ thường trú ⁽¹⁾:	
2. Đề nghị: - Đăng ký QSDĐ ☐ Đăng ký quyền quản lý đất ☐ <i>(Đánh dấu ✓ vào ô trống lựa chọn)</i> - Cấp GCN đối với đất ☐ Cấp GCN đối với tài sản trên đất ☐	
3. Thửa đất đăng ký ⁽²⁾..... 3.1. Thửa đất số:; 3.2. Tờ bản đồ số:; 3.3. Địa chỉ tại:; 3.4. Diện tích: m²; sử dụng chung: m²; sử dụng riêng: m²; 3.5. Sử dụng vào mục đích:, từ thời điểm:; 3.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:; 3.7. Nguồn gốc sử dụng ⁽³⁾:; 3.8. Có quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số....., của, nội dung quyền sử dụng:.....;	
4. Tài sản gắn liền với đất <i>(Chỉ kê khai nếu có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản)</i> 4.1. Nhà ở, công trình xây dựng khác: a) Loại nhà ở, công trình ⁽⁴⁾:; b) Diện tích xây dựng: (m²); c) Diện tích sàn <i>(đối với nhà)</i> hoặc công suất <i>(đối với công trình khác)</i>:; d) Sở hữu chung: m², sở hữu riêng:; đ) Kết cấu:; e) Số tầng:; g) Thời hạn sở hữu đến:; <i>(Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình kèm theo đơn)</i>	
4.2. Rừng sản xuất là rừng trồng: a) Loại cây chủ yếu:; b) Diện tích: m²; c) Nguồn gốc tạo lập: - Tự trồng rừng: ☐ - Nhà nước giao không thu tiền: ☐ - Nhà nước giao có thu tiền: ☐ - Nhận chuyển quyền: ☐ - Nguồn vốn trồng, nhận quyền: ☐ d) Sở hữu chung: m², Sở hữu riêng: m²;	4.3. Cây lâu năm: a) Loại cây chủ yếu:; b) Diện tích: m²; c) Sở hữu chung: m², Sở hữu riêng: m²; d) Thời hạn sở hữu đến:;

đ) Thời hạn sở hữu đến:	
5. Những giấy tờ nộp kèm theo:	
6. Có nhu cầu ghi nợ đối với loại nghĩa vụ tài chính:	
Đề nghị khác:	

Tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN⁵ <i>(Xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở, trừ trường hợp mua nhà, đất của tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở để bán)</i>	
1. Nội dung kê khai so với hiện trạng: 2. Nguồn gốc sử dụng đất: 3. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký: 4. Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất: 5. Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất: 6. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng: 7. Nội dung khác:	
Ngày..... tháng..... năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày..... tháng..... năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
<i>(Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không xác nhận các nội dung tại các Điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Mục này; đăng ký riêng về đất thì không xác nhận nội dung Điểm 4; đăng ký riêng tài sản thì không xác nhận nội dung Điểm 2 và Điểm 3 Mục này)</i>	
III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
..... <i>(Phải nêu rõ có đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, lý do và căn cứ pháp lý áp dụng; trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền nhà ở thì phải xác định rõ diện tích đất ở được công nhận và căn cứ pháp lý)</i>	
Ngày..... tháng..... năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)</i>	Ngày..... tháng..... năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

Hướng dẫn:

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của hai vợ chồng chủ hộ (người có chung quyền sử dụng đất của hộ). Tổ chức ghi tên và quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (gồm tên và số, ngày ký, cơ quan ký văn bản). Cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch, số và ngày

cấp, nơi cấp hộ chiếu. Trường hợp nhiều chủ cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên các chủ đó vào danh sách kèm theo).

(2) Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp giấy hoặc đề nghị cấp chung một GCN nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại dòng đầu của điểm 3 mục I chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa vào danh sách kèm theo (Mẫu 04c/ĐK).

(3) Ghi cụ thể: được Nhà nước giao có thu tiền hay giao không thu tiền hay cho thuê trả tiền một lần hay thuê trả tiền hàng năm hoặc nguồn gốc khác.

(4) Ghi cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho,...

Mẫu số 04b/ĐK

**DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT,
CHỦ SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**
(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Sử dụng chung thửa đất ☐ ; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất ☐ (đánh dấu vào ô trống lựa chọn)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhân thân của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất				Địa chỉ	Ghi chú	Ký tên
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, năm cấp	Cơ quan cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Hướng dẫn:

- Mẫu này áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức hoặc nhiều hộ gia đình, cá nhân hoặc gồm cả tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trừ trường hợp đất làm nhà chung cư.
- Tên người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được ghi đầy đủ theo giấy CMND, hộ chiếu, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư; hộ gia đình phải ghi tên hai vợ chồng người đại diện
- Các cột 4, 5, 6 và 7: Ghi thông tin về Giấy CMND hoặc Hộ chiếu (đối với hộ gia đình, cá nhân); Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư (đối với tổ chức);
- Trường hợp xác định được tỷ lệ (%) hoặc diện tích thuộc quyền sử dụng, sở hữu của từng người thì ghi tỷ lệ (%) hoặc diện tích của từng người vào cột “Ghi chú”.

Mẫu số 04c/ĐK

**DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT
CỦA CÙNG MỘT NGƯỜI SỬ DỤNG, NGƯỜI ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ**

(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Xã huyện tỉnh

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

*Ghi chú: Mẫu này sử dụng cho trường hợp
người sử dụng nhiều thửa đất nông nghiệp
có nhu cầu cấp chung 01 GCN và trường
hợp người được nhà nước giao quản lý
đất đăng ký nhiều thửa đất.*

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

5. Thủ tục: Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ và ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra, xử lý hồ sơ: - Kiểm tra hiện trạng đất; - Cập nhật thông tin thửa đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có). Bước 4: Chuyển kết quả giải quyết Bộ phận trả kết quả để giao cho người được nhà nước giao đất để quản lý. Bước 5: Người được nhà nước giao đất để quản lý nhận kết quả tại Bộ phận trả kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đăng ký (<i>theo Mẫu số 04a/DK</i>); - Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao đất để quản lý (nếu có); - Sơ đồ hoặc trích đo địa chính thửa đất, khu đất được giao quản lý (nếu có). b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Ủy ban nhân dân tỉnh; - Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; - Tổ chức được giao quản lý công trình công cộng; - Tổ chức kinh tế được giao quản lý diện tích đất để thực hiện dự án đầu tư theo hình thức xây dựng - chuyển giao và các hình thức khác theo quy định của pháp luật đầu tư; - Tổ chức được giao quản lý đất có mặt nước của các sông và đất có mặt nước chuyên dùng; - Tổ chức được giao quản lý quỹ đất đã thu hồi theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi; - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao đất quản lý.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.
Kết quả:	Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý.
Phí, Lệ phí:	Không

Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) - Danh sách các thửa đất nông nghiệp của cùng một người sử dụng, người được giao quản lý đất (<i>Mẫu số 04c/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- <i>Luật đất đai năm 2013;</i> - <i>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</i> - <i>Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i>

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ
TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

Mẫu số 04^a/ĐK

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
số:.....Quyển....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ thường trú ⁽¹⁾:

2. Đề nghị: - Đăng ký QSDĐ ☐ Đăng ký quyền quản lý đất ☐ (Đánh dấu $\sqrt$ vào ô
- Cấp GCN đối với đất ☐ Cấp GCN đối với tài sản trên đất ☐ *trống lựa chọn*)

3. Thửa đất đăng ký ⁽²⁾

3.1. Thửa đất số:; 3.2. Tờ bản đồ số:;

3.3. Địa chỉ tại:

3.4. Diện tích: m²; sử dụng chung: m²; sử dụng riêng: m²;

3.5. Sử dụng vào mục đích:, từ thời điểm:

3.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:

3.7. Nguồn gốc sử dụng ⁽³⁾:

3.8. Có quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số, của, nội dung quyền sử dụng:

4. Tài sản gắn liền với đất (Chỉ kê khai nếu có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản)

4.1. Nhà ở, công trình xây dựng khác:

a) Loại nhà ở, công trình ⁽⁴⁾:

b) Diện tích xây dựng: (m²);

c) Diện tích sàn (đối với nhà) hoặc công suất (đối với công trình khác):

d) Sở hữu chung: m², sở hữu riêng:

đ) Kết cấu:; e) Số tầng:

g) Thời hạn sở hữu đến:

(Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình kèm theo đơn)

4.2. Rừng sản xuất là rừng trồng:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Nguồn gốc tạo lập:

- Tự trồng rừng:

- Nhà nước giao không thu tiền:

- Nhà nước giao có thu tiền:

- Nhận chuyển quyền:

- Nguồn vốn trồng, nhận quyền:

d) Sở hữu chung: m², Sở hữu riêng: m²;

4.3. Cây lâu năm:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Sở hữu chung: m²,

Sở hữu riêng: m²;

d) Thời hạn sở hữu đến:

đ) Thời hạn sở hữu đến:	
5. Những giấy tờ nộp kèm theo:	
6. Có nhu cầu ghi nợ đối với loại nghĩa vụ tài chính:	
Đề nghị khác:	

Tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN⁵	
<i>(Xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở; trừ trường hợp mua nhà, đất của tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở để bán)</i>	
1. Nội dung kê khai so với hiện trạng: 2. Nguồn gốc sử dụng đất: 3. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký: 4. Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất: 5. Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất: 6. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng: 7. Nội dung khác:	
Ngày.....Tháng..... năm Công chức địa chính (Ký, ghi rõ họ, tên)	Ngày.....Tháng..... năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch (Ký tên, đóng dấu)
<i>(Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không xác nhận các nội dung tại các Điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Mục này; đăng ký riêng về đất thì không xác nhận nội dung Điểm 4; đăng ký riêng tài sản thì không xác nhận nội dung Điểm 2 và Điểm 3 Mục này)</i>	
III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
..... <i>(Phải nêu rõ có đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, lý do và căn cứ pháp lý áp dụng; trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền nhà ở thì phải xác định rõ diện tích đất ở được công nhận và căn cứ pháp lý)</i>	
Ngày.....Tháng..... năm Người kiểm tra (Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)	Ngày.....Tháng..... năm Giám đốc (Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn:

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của hai vợ chồng chủ hộ (người có chung quyền sử dụng đất của hộ). Tổ chức ghi tên và quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (gồm tên và số, ngày ký, cơ quan ký văn bản). Cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch, số và ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu. Trường hợp nhiều chủ cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên các chủ đó vào danh sách kèm theo).

(2) Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp giấy hoặc đề nghị cấp chung một GCN nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại dòng đầu của điểm 3 mục I chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa vào danh sách kèm theo (Mẫu 04c/ĐK).

(3) Ghi cụ thể: được Nhà nước giao có thu tiền hay giao không thu tiền hay cho thuê trả tiền một lần hay thuê trả tiền hàng năm hoặc nguồn gốc khác.

(4) Ghi cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho,...

Mẫu số 04b/ĐK

**DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT,
CHỦ SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**
(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Sử dụng chung thửa đất ☐ ; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất ☐ (đánh dấu vào ô
trống lựa chọn)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhân thân của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất				Địa chỉ	Ghi chú	Ký tên
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, năm cấp	Cơ quan cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Hướng dẫn:

- Mẫu này áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức hoặc nhiều hộ gia đình, cá nhân hoặc gồm cả tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trừ trường hợp đất làm nhà chung cư.

- Tên người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được ghi đầy đủ theo giấy CMND, hộ chiếu, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư; hộ gia đình phải ghi tên hai vợ chồng người đại diện

- Các cột 4, 5, 6 và 7: Ghi thông tin về Giấy CMND hoặc Hộ chiếu (đối với hộ gia đình, cá nhân); Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư (đối với tổ chức);

- Trường hợp xác định được tỷ lệ (%) hoặc diện tích thuộc quyền sử dụng, sở hữu của từng người thì ghi tỷ lệ (%) hoặc diện tích của từng người vào cột “Ghi chú”.

Mẫu số 04c/DK

**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT
CỦA CÙNG MỘT NGƯỜI SỬ DỤNG, NGƯỜI ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ**

(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Xã huyện tỉnh

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú: Mẫu này sử dụng cho trường hợp người sử dụng nhiều thửa đất nông nghiệp có nhu cầu cấp chung 01 GCN và trường hợp người được nhà nước giao quản lý đất đăng ký nhiều thửa đất.

....., ngày tháng năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

6. Thủ tục: Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc như sau: + Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất ở nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng hiện trạng ranh giới sử dụng đất đã thay đổi hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có); + Kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư mà sơ đồ đó chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ; + Kiểm tra hồ sơ đăng ký; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào đơn đăng ký; + Trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đó. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký đất đai; + Cập nhật thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); + Trường hợp người sử dụng đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật; chuẩn bị hồ sơ để cơ quan tài nguyên và môi trường trình ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người được cấp. Bước 4: Cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện các công việc sau:
-----------------------------------	---

	a) Kiểm tra hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Trường hợp thuê đất thì trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ký quyết định cho thuê đất; ký hợp đồng thuê đất và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. b) Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Văn phòng đăng ký đất đai Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm: + Cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; + Chuyển kết quả giải quyết về cơ quan tiếp nhận cập nhật, theo dõi và chuyển Bộ phận trả kết quả trả Giấy chứng nhận cho người được cấp đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính (<i>hoặc đã ký hợp đồng thuê đất hoặc được miễn nghĩa vụ tài chính liên quan đến TTHC</i>); + Xác nhận vào bản chính giấy tờ việc đã cấp Giấy chứng nhận theo quy định. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc. Bước 6: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai và tại Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, đối với trường hợp đăng ký về quyền sử dụng đất. - Một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, đối với trường hợp đăng ký về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp đăng ký về quyền sở hữu nhà ở hoặc công trình xây dựng thì phải có sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng (<i>trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng đã có sơ đồ phù hợp với hiện trạng nhà ở, công trình đã xây dựng</i>); (Chi tiết các điều 100 Luật đất đai năm 2013 và điều 18, 31, 32, 33, 34 Nghị định 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục 1); - Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 (<i>theo mẫu</i>); - Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có); - Đối với đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh thì ngoài giấy tờ quy định tại các Điểm 1, 2 và 4 trên đây phải có quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an về vị trí đóng quân hoặc địa điểm công trình; bản sao quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch

	sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh trên địa bàn các quân khu, trên địa bàn các đơn vị thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà có tên đơn vị đề nghị cấp Giấy chứng nhận; - Trường hợp có đăng ký quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề phải có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề, kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế. Lưu ý: Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai mà nay có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì nộp đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (theo mẫu 04a/ĐK). b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)
Thời gian giải quyết:	Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai - Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận
Phí, Lệ phí:	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) 1. Đối với tổ chức: + Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy + Cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản: 500.000 đồng/giấy + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản: 500.000 đồng/giấy 2. Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014); - Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất- áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức (Mẫu số 04b/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014);

	- Danh sách các thửa đất nông nghiệp của cùng một người sử dụng, người được giao quản lý đất (<i>Mẫu số 04c/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT</i>). - Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng (<i>Mẫu số 08a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>);
Yêu cầu, điều kiện:	- Đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp; - Trong thời hạn sử dụng; - Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; - Phải thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có); - Sử dụng đất đúng mục đích; * Đối với đất cơ sở tôn giáo đang sử dụng phải thêm các điều kiện sau: - Được nhà nước cho phép hoạt động; - Không phải là đất nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho sau ngày 01/01/2008.
Căn cứ pháp lý:	- <i>Luật đất đai năm 2013.</i> - <i>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</i> - <i>Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;</i>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ
DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính gửi:.....

Mẫu số 04a/ĐK

**PHẦN GHI CỦA NGƯỜI
NHẬN HỒ SƠ**

Đã kiểm tra nội dung đơn
đầy đủ, rõ ràng, thống nhất
với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
số:.....Quyển.....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):.....

1.2. Địa chỉ thường trú ⁽¹⁾:

2. Đề nghị: - Đăng ký QSDĐ ☐

Đăng ký quyền quản lý đất ☐

- Cấp GCN đối với đất ☐

Cấp GCN đối với tài sản trên đất ☐

(Đánh dấu ✓
vào ô trống
lựa chọn)

3. Thửa đất đăng ký ⁽²⁾

3.1. Thửa đất số:; 3.2. Tờ bản đồ số:;

3.3. Địa chỉ tại:

3.4. Diện tích: m²; sử dụng chung: m²; sử dụng riêng: m²;

3.5. Sử dụng vào mục đích:, từ thời điểm:

3.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:

3.7. Nguồn gốc sử dụng ⁽³⁾:

3.8. Có quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số....., của, nội dung quyền
sử dụng.....;

4. Tài sản gắn liền với đất *(Chỉ kê khai nếu có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản)*

4.1. Nhà ở, công trình xây dựng khác:

a) Loại nhà ở, công trình ⁽⁴⁾:

b) Diện tích xây dựng: (m²);

c) Diện tích sàn (đối với nhà) hoặc công suất (đối với công trình khác):

d) Sở hữu chung: m², sở hữu riêng:

đ) Kết cấu:; e) Số tầng:

g) Thời hạn sở hữu đến:

*(Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung
và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công
trình kèm theo đơn)*

4.2. Rừng sản xuất là rừng trồng:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Nguồn gốc tạo lập:

- Tự trồng rừng: ☐

- Nhà nước giao không thu tiền: ☐

- Nhà nước giao có thu tiền: ☐

- Nhận chuyển quyền: ☐

- Nguồn vốn trồng, nhận quyền: ☐

d) Sở hữu chung: m², Sở hữu riêng: m²;

đ) Thời hạn sở hữu đến:

4.3. Cây lâu năm:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Sở hữu chung: m²,

Sở hữu riêng: m²;

d) Thời hạn sở hữu đến:

5. Những giấy tờ nộp kèm theo:
.....
6. Có nhu cầu ghi nợ đối với loại nghĩa vụ tài chính:
Đề nghị khác :

Tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN⁵ <i>(Xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở, trừ trường hợp mua nhà, đất của tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở để bán)</i>	
1. Nội dung kê khai so với hiện trạng: 2. Nguồn gốc sử dụng đất: 3. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký: 4. Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất: 5. Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất: 6. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng: 7. Nội dung khác :	
Ngày..... tháng..... năm Công chức địa chính (Ký, ghi rõ họ, tên)	Ngày..... tháng..... năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch (Ký tên, đóng dấu)
<i>(Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không xác nhận các nội dung tại các Điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Mục này; đăng ký riêng về đất thì không xác nhận nội dung Điểm 4; đăng ký riêng tài sản thì không xác nhận nội dung Điểm 2 và Điểm 3 Mục này)</i>	
III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
..... <i>(Phải nêu rõ có đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, lý do và căn cứ pháp lý áp dụng; trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền nhà ở thì phải xác định rõ diện tích đất ở được công nhận và căn cứ pháp lý)</i>	
Ngày..... tháng..... năm Người kiểm tra (Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)	Ngày..... tháng..... năm Giám đốc (Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn:

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của hai vợ chồng chủ hộ (người có chung quyền sử dụng đất của hộ). Tổ chức ghi tên và quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (gồm tên và số, ngày ký, cơ quan ký văn bản). Cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch, số và ngày

cấp, nơi cấp hộ chiếu. Trường hợp nhiều chủ cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên các chủ đó vào danh sách kèm theo).

(2) Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp giấy hoặc đề nghị cấp chung một GCN nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại dòng đầu của điểm 3 mục I chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa vào danh sách kèm theo (Mẫu 04c/DK).

(3) Ghi cụ thể: được Nhà nước giao có thu tiền hay giao không thu tiền hay cho thuê trả tiền một lần hay thuê trả tiền hàng năm hoặc nguồn gốc khác.

(4) Ghi cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho,...

Mẫu số 04b/ĐK

**DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT,
CHỦ SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất

của:.....)

Sử dụng chung thửa đất ☐ ; Sở hữu chung tài sản gắn liền với ☐ (đánh dấu vào ô trống lựa chọn)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhân thân của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất				Địa chỉ	Ghi chú	Ký tên
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, năm cấp	Cơ quan cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Hướng dẫn:

- Mẫu này áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức hoặc nhiều hộ gia đình, cá nhân hoặc gồm cả tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trừ trường hợp đất làm nhà chung cư.

- Tên người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được ghi đầy đủ theo giấy CMND, hộ chiếu, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư; hộ gia đình phải ghi tên hai vợ chồng người đại diện

- Các cột 4, 5, 6 và 7: Ghi thông tin về Giấy CMND hoặc Hộ chiếu (đối với hộ gia đình, cá nhân); Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư (đối với tổ chức);

- Trường hợp xác định được tỷ lệ (%) hoặc diện tích thuộc quyền sử dụng, sở hữu của từng người thì ghi tỷ lệ (%) hoặc diện tích của từng người vào cột “Ghi chú”.

Mẫu số 04c/ĐK

**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT
CỦA CÙNG MỘT NGƯỜI SỬ DỤNG, NGƯỜI ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ**

(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Xã huyện tỉnh

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

*Ghi chú: Mẫu này sử dụng cho trường hợp
người sử dụng nhiều thửa đất nông nghiệp có
nhu cầu cấp chung 01 GCN và trường hợp
người được nhà nước giao quản lý đất đăng ký
nhiều thửa đất.*

....., ngày tháng năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

Mẫu số 08a/ĐK

Tên tổ chức báo cáo:....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Địa chỉ:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO**Kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân

I. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tên tổ chức sử dụng đất:

2. Địa chỉ khu đất (ghi số tờ bản đồ, số thửa đất và tên đơn vị hành chính nơi có đất):

(Trường hợp khu đất có nhiều thửa đất thì lập danh sách từng thửa đất kèm theo)

3. Tổng diện tích đất đang quản lý, sử dụng: m²; trong đó:3.1. Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: m²3.2. Diện tích đất đang liên doanh liên kết sử dụng: m²3.3. Diện tích đất đang cho thuê, cho mượn sử dụng: m²3.4. Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm: m²3.5. Diện tích đất đang có tranh chấp sử dụng: m²3.6. Diện tích đất đã bố trí làm nhà ở cho hộ gia đình cán bộ, công nhân viên của đơn vị đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ việc theo chế độ: m²3.7. Diện tích đất chưa sử dụng: m²3.8. Diện tích khác: m²

4. Mục đích sử dụng đất:

4.1. Mục đích theo Quyết định giao đất, cho thuê đất:

4.2. Mục đích thực tế đang sử dụng:

- : m²- : m²

5. Tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp của tổ chức):

Loại tài sản	Diện tích XD hoặc diện tích chiếm đất (m ²)	Diện tích sàn (công xuất)	Hình thức sở hữu chung, riêng	Đặc điểm của tài sản (số tầng, kết cấu, cấp hạng công trình; loại cây rừng, cây lâu năm)	Thời hạn sở hữu

II. THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

Sử dụng từ ngày....tháng năm Thời hạn sử dụng đến ngày tháng năm

III. NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT1. Diện tích đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất:m²2. Diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất:m²3. Diện tích đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê một lần: m²4. Diện tích đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê nhiều lần: m²5. Diện tích đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê hàng năm: m²6. Diện tích đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất:..... m²7. Diện tích đất có nguồn gốc khác (ghi cụ thể):..... m²**IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI**

1. Loại nghĩa vụ tài chính về đất đai đã thực hiện hoặc chưa thực hiện

1.1. Tiền sử dụng đất đã nộp:đ; Số tiền còn nợ:.....đ

1.2. Tiền thuê đất đã nộp:đ, tính đến ngày ... / ... / ...,

1.3. Thuế chuyển quyền SDD đã nộp:.....đ; Số tiền còn nợ:đ

1.4. Lệ phí trước bạ đã nộp:.....đ; Số tiền còn nợ:đ

Cộng tổng số tiền đã nộp:đ; Số tiền còn nợ:đ

2. Số tiền đã thanh toán có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước:đ

(Bằng chữ:.....)

V. GIẤY TỜ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HIỆN CÓ

1.

2.

3.

VI. KIẾN NGHỊ

1. Diện tích đất đề nghị được tiếp tục sử dụng :..... m²

2. Diện tích đất bàn giao cho địa phương quản lý: m²

3. Hình thức sử dụng đất lựa chọn (đối với đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp):.....

(Chọn một trong các hình thức: giao đất có thu tiền, thuê đất trả tiền một lần, thuê đất trả tiền hàng năm theo quy định của pháp luật).

4. Kiến nghị giải pháp xử lý đối với diện tích đất bị lấn, bị chiếm; đang cho thuê, cho mượn trái phép, tranh chấp; diện tích đất đã bố trí làm nhà ở cho cán bộ và nhân viên:.....

Cam đoan nội dung báo cáo trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã báo cáo.

Kèm theo báo cáo có các giấy tờ sau đây:

- Trích lục bản đồ địa chính (hoặc bản trích đo địa chính khu đất quản lý, sử dụng);
- Thống kê các thửa đất đang sử dụng (nếu có nhiều thửa đất);
- Giấy tờ về quyền sử dụng đất hiện có (bản sao hoặc bản gốc).

Đại diện của tổ chức sử dụng đất
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

**Phụ lục CHI TIẾT CÁC ĐIỀU 100 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI VÀ
CÁC ĐIỀU 18, 31, 32, 33, 34 CỦA NGHỊ ĐỊNH 43/2014/NĐ-CP**

Điều 100. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa, nhà tình thương gắn liền với đất;

d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

đ) Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật;

e) Giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất;

g) Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của Chính phủ.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác, kèm theo giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan, nhưng đến trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đất đó không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

3. Hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, văn bản công nhận kết quả hòa giải thành, quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp Giấy chứng nhận thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 131 của Luật này và đất đó không có tranh chấp, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là đất sử dụng chung cho cộng đồng thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 18. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai

Các giấy tờ khác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai có tên người sử dụng đất, bao gồm:

1. Sổ mục kê đất, sổ kiến điền lập trước ngày 18 tháng 12 năm 1980.
2. Một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299-TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước do cơ quan nhà nước đang quản lý, bao gồm:
 - a) Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã xác định người đang sử dụng đất là hợp pháp;
 - b) Bản tổng hợp các trường hợp sử dụng đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã hoặc cơ quan quản lý đất đai cấp huyện, cấp tỉnh lập;
 - c) Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đối với trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều a và Điều b Khoản này.
3. Dự án hoặc danh sách hoặc văn bản về việc di dân đi xây dựng khu kinh tế mới, di dân tái định cư được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
4. Giấy tờ của nông trường, lâm trường quốc doanh về việc giao đất cho người lao động trong nông trường, lâm trường để làm nhà ở (nếu có).
5. Giấy tờ có nội dung về quyền sở hữu nhà ở, công trình; về việc xây dựng, sửa chữa nhà ở, công trình được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng chứng nhận hoặc cho phép.
6. Giấy tờ tạm giao đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh; Đơn đề nghị được sử dụng đất được Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã nông nghiệp phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 1980 hoặc được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh phê duyệt, chấp thuận.
7. Giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao đất cho cơ quan, tổ chức để bố trí đất cho cán bộ, công nhân viên tự làm nhà ở hoặc xây dựng nhà ở để phân (cấp) cho cán bộ, công nhân viên bằng vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc do cán bộ, công nhân viên tự đóng góp xây dựng. Trường hợp xây dựng nhà ở bằng vốn ngân sách nhà nước thì phải bàn giao quỹ nhà ở đó cho cơ quan quản lý nhà ở của địa phương để quản lý, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
8. Bản sao giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và các giấy tờ quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp huyện, cấp tỉnh đối với trường hợp bản gốc giấy tờ này đã bị thất lạc và cơ quan nhà nước không còn lưu giữ hồ sơ quản lý việc cấp loại giấy tờ đó.

Điều 31. Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở

Chủ sở hữu nhà ở thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở và có giấy tờ chứng minh việc tạo lập hợp pháp về nhà ở thì được chứng nhận quyền sở hữu theo quy định sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trong nước phải có một trong các loại giấy tờ sau:
 - a) Giấy phép xây dựng nhà ở đối với trường hợp phải xin giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.
 Trường hợp nhà ở đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
 - b) Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở hoặc giấy tờ về thanh lý, hóa giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước từ trước ngày 05 tháng 7 năm 1994;
 - c) Giấy tờ về giao hoặc tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết;
 - d) Giấy tờ về sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ mà nhà đất đó không thuộc diện Nhà nước xác lập sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khóa XI về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính

sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991, Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991;

đ) Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc đổi hoặc nhận thừa kế nhà ở đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Trường hợp nhà ở do mua của doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán thì phải có hợp đồng mua bán nhà ở do hai bên ký kết;

e) Bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật;

g) Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ về mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 có chữ ký của các bên có liên quan và phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở đó.

Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này mà hiện trạng nhà ở không phù hợp với giấy tờ đó thì phần nhà ở không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận như quy định tại Điểm h Khoản này;

h) Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006, được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở hoàn thành xây dựng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 trở về sau thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006; trường hợp nhà ở thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại nhà ở đó.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam phải có các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật về nhà ở;

b) Một trong các giấy tờ của bên chuyển quyền quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau:

a) Trường hợp đầu tư xây dựng nhà ở để kinh doanh thì phải có một trong những giấy tờ về dự án phát triển nhà ở để kinh doanh (quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư);

b) Trường hợp mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có giấy tờ về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở;

c) Trường hợp nhà ở đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và

nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

4. Trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là người sử dụng đất ở thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu nhà ở theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này, phải có hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng nhà ở đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 32. Chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng không phải là nhà ở

Chủ sở hữu công trình xây dựng không phải là nhà ở được chứng nhận quyền sở hữu theo quy định sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư phải có một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy phép xây dựng công trình đối với trường hợp phải xin phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Trường hợp công trình đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Giấy tờ về sở hữu công trình xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ, trừ trường hợp Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng;

c) Giấy tờ mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế công trình xây dựng theo quy định của pháp luật đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định;

d) Giấy tờ của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu công trình xây dựng đã có hiệu lực pháp luật;

đ) Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ mua bán, tặng cho, đổi, thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 có chữ ký của các bên có liên quan và được Ủy ban nhân dân từ cấp xã trở lên xác nhận; trường hợp mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng đó.

Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, và d Khoản này mà hiện trạng công trình không phù hợp với giấy tờ đó thì phần công trình không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận như quy định tại Điểm e Khoản này;

e) Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và công trình được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng.

Trường hợp công trình hoàn thành xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về công trình xây dựng không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004; trường hợp công trình thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại công trình đó.

2. Tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau:

a) Trường hợp tạo lập công trình xây dựng thông qua đầu tư xây dựng mới theo quy định

của pháp luật thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc hợp đồng thuê đất với người sử dụng đất có mục đích sử dụng đất phù hợp với mục đích xây dựng công trình;

b) Trường hợp tạo lập công trình xây dựng bằng một trong các hình thức mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp không có một trong những giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này thì phải được cơ quan quản lý về xây dựng cấp tỉnh xác nhận công trình xây dựng tồn tại trước khi có quy hoạch xây dựng mà nay vẫn phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Trường hợp công trình đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này thì phần diện tích công trình không phù hợp với giấy tờ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng kiểm tra, xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp chủ sở hữu công trình xây dựng không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu công trình theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, phải có văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng công trình đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 33. Chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

Chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng mà vốn để trồng rừng, tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng rừng hoặc tiền nộp cho Nhà nước khi được giao rừng có thu tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và có một trong các giấy tờ sau đây thì được chứng nhận quyền sở hữu:

1. Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng rừng sản xuất;

2. Giấy tờ về giao rừng sản xuất là rừng trồng;

3. Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với rừng sản xuất là rừng trồng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật;

4. Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đã có hiệu lực pháp luật;

5. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà đã trồng rừng sản xuất bằng vốn của mình thì phải được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai;

6. Đối với tổ chức trong nước thực hiện dự án trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư;

7. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án trồng rừng sản xuất thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư;

8. Trường hợp chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, phải có văn bản thỏa thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng rừng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 34. Chứng nhận quyền sở hữu cây lâu năm

Chủ sở hữu cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu khi có một trong các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng cây lâu năm phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên giấy tờ đó;
2. Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định;
3. Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu cây lâu năm đã có hiệu lực pháp luật;
4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này thì phải được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai;
5. Đối với tổ chức trong nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư để trồng cây lâu năm theo quy định của pháp luật về đầu tư;
6. Trường hợp chủ sở hữu cây lâu năm không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, phải có văn bản thỏa thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

7. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ tiếp nhận hồ sơ và ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc như sau: + Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất ở nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng hiện trạng ranh giới sử dụng đất đã thay đổi hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có); + Kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư mà sơ đồ đó chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ; + Kiểm tra hồ sơ đăng ký; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào đơn đăng ký; + Trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đó. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký đất đai; + Cập nhật thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); + Trường hợp người sử dụng đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật; chuẩn bị hồ sơ đề cơ quan tài nguyên và môi trường trình ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người được cấp.
----------------------------	---

	Bước 4: Cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện các công việc sau: a) Kiểm tra hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Trường hợp thuê đất thì trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ký quyết định cho thuê đất; ký hợp đồng thuê đất và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. b) Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Văn phòng đăng ký đất đai. Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm: + Cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; + Chuyển kết quả giải quyết về cơ quan tiếp nhận cập nhật, theo dõi và chuyển Bộ phận trả kết quả trả Giấy chứng nhận cho người được cấp đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính (<i>hoặc đã ký hợp đồng thuê đất hoặc được miễn nghĩa vụ tài chính liên quan đến TTHC</i>); + Xác nhận vào bản chính giấy tờ việc đã cấp Giấy chứng nhận theo quy định. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc. Bước 6: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; (Chi tiết các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục) - Sơ đồ về tài sản gắn liền với đất (<i>trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có sơ đồ tài sản phù hợp với hiện trạng</i>); - Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; - Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về tài sản gắn liền với đất (nếu có). b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)
Thời gian giải quyết:	Không quá 20 ngày làm việc. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế; không tính thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh

	- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để nhà nước quản lý; - Giấy chứng nhận.
Phí, Lệ phí:	1. Đối với tổ chức: - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) + Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy + Cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản: 500.000 đồng/giấy + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản: 500.000 đồng/giấy - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. 2. Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT</i>). - Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04b/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT</i>). - Danh sách các thửa đất nông nghiệp của cùng một người sử dụng, người được giao quản lý đất (<i>Mẫu số 04c/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT</i>). - Danh sách tài sản gắn liền với đất trên cùng một thửa đất (<i>Mẫu số 04d/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	Đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì vốn đề trồng rừng, tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng rừng hoặc tiền nộp cho Nhà nước khi được giao rừng có thu tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;
------------------------	--

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN
SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN
KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính gửi:.....

Mẫu số 04a/ĐK

**PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN
HỒ SƠ**

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ,
rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất
trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
số:.....Quyển....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):.....

1.2. Địa chỉ thường trú ⁽¹⁾:

2. Đề nghị: - Đăng ký QSDĐ ☐ Đăng ký quyền quản lý đất ☐ (Đánh dấu $\checkmark$ vào
- Cấp GCN đối với đất ☐ Cấp GCN đối với tài sản trên đất ☐ ô trống lựa chọn)

3. Thửa đất đăng ký ⁽²⁾

3.1. Thửa đất số:; 3.2. Tờ bản đồ số:

3.3. Địa chỉ tại:

3.4. Diện tích: m²; sử dụng chung: m²; sử dụng riêng: m²;

3.5. Sử dụng vào mục đích:, từ thời điểm:

3.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:

3.7. Nguồn gốc sử dụng ⁽³⁾:

3.8. Có quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số....., của, nội dung quyền sử dụng.....;

4. Tài sản gắn liền với đất (Chỉ kê khai nếu có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản)

4.1. Nhà ở, công trình xây dựng khác:

a) Loại nhà ở, công trình ⁽⁴⁾:

b) Diện tích xây dựng: (m²);

c) Diện tích sàn (đối với nhà) hoặc công suất (đối với công trình khác):

d) Sở hữu chung: m², sở hữu riêng:

đ) Kết cấu:; e) Số tầng:

g) Thời hạn sở hữu đến:

(Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình kèm theo đơn)

4.2. Rừng sản xuất là rừng trồng:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Nguồn gốc tạo lập:

- Tự trồng rừng: ☐

- Nhà nước giao không thu tiền: ☐

- Nhà nước giao có thu tiền: ☐

- Nhận chuyển quyền: ☐

- Nguồn vốn trồng, nhận quyền: ☐

d) Sở hữu chung: m², Sở hữu riêng: ... m²;

4.3. Cây lâu năm:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Sở hữu chung: m²,

Sở hữu riêng: m² ;

d) Thời hạn sở hữu đến:

đ) Thời hạn sở hữu đến:	
5. Những giấy tờ nộp kèm theo:	
.....	
6. Có nhu cầu ghi nợ đối với loại nghĩa vụ tài chính:	
Đề nghị khác :	

Tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN⁵

(Xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở, trừ trường hợp mua nhà, đất của tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở để bán)

1. Nội dung kê khai so với hiện trạng:
2. Nguồn gốc sử dụng đất:
3. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký :
4. Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất :
5. Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất:
6. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng:
7. Nội dung khác :

Ngày..... tháng..... năm

Công chức địa chính

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm

TM. Ủy ban nhân dân

Chủ tịch

(Ký tên, đóng dấu)

(Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không xác nhận các nội dung tại các Điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Mục này; đăng ký riêng về đất thì không xác nhận nội dung Điểm 4; đăng ký riêng tài sản thì không xác nhận nội dung Điểm 2 và Điểm 3 Mục này)

III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(Phải nêu rõ có đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, lý do và căn cứ pháp lý áp dụng; trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền nhà ở thì phải xác định rõ diện tích đất ở được công nhận và căn cứ pháp lý)

Ngày..... tháng..... năm

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn:

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của hai vợ chồng chủ hộ (người có chung quyền sử dụng đất của hộ). Tổ chức ghi tên và quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (gồm tên và số, ngày ký, cơ quan ký văn bản). Cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch, số và ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu. Trường hợp nhiều chủ cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên các chủ đó vào danh sách kèm theo).

(2) Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp giấy hoặc đề nghị cấp chung một GCN nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại dòng đầu của điểm 3 mục I chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa vào danh sách kèm theo (Mẫu 04c/ĐK).

(3) Ghi cụ thể: được Nhà nước giao có thu tiền hay giao không thu tiền hay cho thuê trả tiền một lần hay thuê trả tiền hàng năm hoặc nguồn gốc khác.

(4) Ghi cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, ...

Mẫu số 04b/ĐK

**DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT,
CHỦ SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**
(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Sử dụng chung thửa đất ☐ ; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất ☐ (đánh dấu vào ô
trống lựa chọn)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhân thân của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất				Địa chỉ	Ghi chú	Ký tên
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, năm cấp	Cơ quan cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Hướng dẫn:

- Mẫu này áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức hoặc nhiều hộ gia đình, cá nhân hoặc gồm cả tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trừ trường hợp đất làm nhà chung cư.

- Tên người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được ghi đầy đủ theo giấy CMND, hộ chiếu, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư; hộ gia đình phải ghi tên hai vợ chồng người đại diện

- Các cột 4, 5, 6 và 7: Ghi thông tin về Giấy CMND hoặc Hộ chiếu (đối với hộ gia đình, cá nhân); Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư (đối với tổ chức);

- Trường hợp xác định được tỷ lệ (%) hoặc diện tích thuộc quyền sử dụng, sở hữu của từng người thì ghi tỷ lệ (%) hoặc diện tích của từng người vào cột “Ghi chú”.

Mẫu số 04c/DK

**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT
CỦA CÙNG MỘT NGƯỜI SỬ DỤNG, NGƯỜI ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ**

(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Xã huyện tỉnh

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

*Ghi chú: Mẫu này sử dụng cho trường hợp người
sử dụng nhiều thửa đất nông nghiệp có nhu cầu
cấp chung 01 GCN và trường hợp người được
nhà nước giao quản lý đất đăng ký nhiều thửa
đất.*

....., ngày tháng năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

Mẫu số 04d/ĐK

DANH SÁCH TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN CÙNG MỘT THỪA ĐẤT(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Tên tài sản gắn liền với đất	Diện tích xây dựng hoặc diện tích chiếm đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất công trình	Hình thức sở hữu (chung, riêng)	Đặc điểm của tài sản (số tầng, cấp (hạng), kết cấu đối với nhà ở, công trình xây dựng; loại cây chủ yếu đối với rừng sản xuất và cây lâu năm)	Thời hạn sở hữu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người kê khai

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu - nếu có)

Phụ lục: Các điều 31, 32, 33, 34 Của Nghị định 43/2014/NĐ-CP

Điều 18. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai

Các giấy tờ khác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai có tên người sử dụng đất, bao gồm:

1. Sổ mục kê đất, sổ kiến điền lập trước ngày 18 tháng 12 năm 1980.
2. Một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299-TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước do cơ quan nhà nước đang quản lý, bao gồm:
 - a) Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã xác định người đang sử dụng đất là hợp pháp;
 - b) Bản tổng hợp các trường hợp sử dụng đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã hoặc cơ quan quản lý đất đai cấp huyện, cấp tỉnh lập;
 - c) Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đối với trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.
3. Dự án hoặc danh sách hoặc văn bản về việc di dân đi xây dựng khu kinh tế mới, di dân tái định cư được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
4. Giấy tờ của nông trường, lâm trường quốc doanh về việc giao đất cho người lao động trong nông trường, lâm trường để làm nhà ở (nếu có).
5. Giấy tờ có nội dung về quyền sở hữu nhà ở, công trình; về việc xây dựng, sửa chữa nhà ở, công trình được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng chứng nhận hoặc cho phép.
6. Giấy tờ tạm giao đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh; Đơn đề nghị được sử dụng đất được Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã nông nghiệp phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 1980 hoặc được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh phê duyệt, chấp thuận.
7. Giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao đất cho cơ quan, tổ chức để bố trí đất cho cán bộ, công nhân viên tự làm nhà ở hoặc xây dựng nhà ở để phân (cấp) cho cán bộ, công nhân viên bằng vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc do cán bộ, công nhân viên tự đóng góp xây dựng. Trường hợp xây dựng nhà ở bằng vốn ngân sách nhà nước thì phải bàn giao quỹ nhà ở đó cho cơ quan quản lý nhà ở của địa phương để quản lý, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
8. Bản sao giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và các giấy tờ quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp huyện, cấp tỉnh đối với trường hợp bản gốc giấy tờ này đã bị thất lạc và cơ quan nhà nước không còn lưu giữ hồ sơ quản lý việc cấp loại giấy tờ đó.

Điều 31. Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở

Chủ sở hữu nhà ở thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở và có giấy tờ chứng minh việc tạo lập hợp pháp về nhà ở thì được chứng nhận quyền sở hữu theo quy định sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trong nước phải có một trong các loại giấy tờ sau:
 - a) Giấy phép xây dựng nhà ở đối với trường hợp phải xin giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.
 Trường hợp nhà ở đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
 - b) Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở hoặc giấy tờ về

thanh lý, hóa giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước từ trước ngày 05 tháng 7 năm 1994;

c) Giấy tờ về giao hoặc tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết;

d) Giấy tờ về sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ mà nhà đất đó không thuộc diện Nhà nước xác lập sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khóa XI về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991, Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991;

đ) Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc đổi hoặc nhận thừa kế nhà ở đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Trường hợp nhà ở do mua của doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán thì phải có hợp đồng mua bán nhà ở do hai bên ký kết;

e) Bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật;

g) Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ về mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 có chữ ký của các bên có liên quan và phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở đó.

Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này mà hiện trạng nhà ở không phù hợp với giấy tờ đó thì phần nhà ở không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận như quy định tại Điểm h Khoản này;

h) Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006, được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở hoàn thành xây dựng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 trở về sau thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006; trường hợp nhà ở thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại nhà ở đó.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam phải có các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật về nhà ở;

b) Một trong các giấy tờ của bên chuyển quyền quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau:

a) Trường hợp đầu tư xây dựng nhà ở để kinh doanh thì phải có một trong những giấy tờ về dự án phát triển nhà ở để kinh doanh (quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư);

b) Trường hợp mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có giấy tờ về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở;

c) Trường hợp nhà ở đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

4. Trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là người sử dụng đất ở thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu nhà ở theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này, phải có hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng nhà ở đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 32. Chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng không phải là nhà ở

Chủ sở hữu công trình xây dựng không phải là nhà ở được chứng nhận quyền sở hữu theo quy định sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư phải có một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy phép xây dựng công trình đối với trường hợp phải xin phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Trường hợp công trình đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Giấy tờ về sở hữu công trình xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ, trừ trường hợp Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng;

c) Giấy tờ mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế công trình xây dựng theo quy định của pháp luật đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định;

d) Giấy tờ của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu công trình xây dựng đã có hiệu lực pháp luật;

đ) Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ mua bán, tặng cho, đổi, thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 có chữ ký của các bên có liên quan và được Ủy ban nhân dân từ cấp xã trở lên xác nhận; trường hợp mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng đó.

Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, và d Khoản này mà hiện trạng công trình không phù hợp với giấy tờ đó thì phần công trình không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận như quy định tại Điểm e Khoản này;

e) Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và công trình được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng.

Trường hợp công trình hoàn thành xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về công trình xây dựng không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp xây dựng trước

ngày 01 tháng 7 năm 2004; trường hợp công trình thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại công trình đó.

2. Tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau:

a) Trường hợp tạo lập công trình xây dựng thông qua đầu tư xây dựng mới theo quy định của pháp luật thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc hợp đồng thuê đất với người sử dụng đất có mục đích sử dụng đất phù hợp với mục đích xây dựng công trình;

b) Trường hợp tạo lập công trình xây dựng bằng một trong các hình thức mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp không có một trong những giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này thì phải được cơ quan quản lý về xây dựng cấp tỉnh xác nhận công trình xây dựng tồn tại trước khi có quy hoạch xây dựng mà nay vẫn phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Trường hợp công trình đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này thì phần diện tích công trình không phù hợp với giấy tờ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng kiểm tra, xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp chủ sở hữu công trình xây dựng không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu công trình theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, phải có văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng công trình đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 33. Chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

Chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng mà vốn để trồng rừng, tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng rừng hoặc tiền nộp cho Nhà nước khi được giao rừng có thu tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và có một trong các giấy tờ sau đây thì được chứng nhận quyền sở hữu:

1. Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng rừng sản xuất;

2. Giấy tờ về giao rừng sản xuất là rừng trồng;

3. Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với rừng sản xuất là rừng trồng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật;

4. Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đã có hiệu lực pháp luật;

5. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà đã trồng rừng sản xuất bằng vốn của mình thì phải được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai;

6. Đối với tổ chức trong nước thực hiện dự án trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư;

7. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án trồng rừng sản xuất thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo

quy định của pháp luật về đầu tư;

8. Trường hợp chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, phải có văn bản thỏa thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng rừng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 34. Chứng nhận quyền sở hữu cây lâu năm

Chủ sở hữu cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu khi có một trong các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng cây lâu năm phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên giấy tờ đó;

2. Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định;

3. Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu cây lâu năm đã có hiệu lực pháp luật;

4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này thì phải được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai;

5. Đối với tổ chức trong nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư để trồng cây lâu năm theo quy định của pháp luật về đầu tư;

6. Trường hợp chủ sở hữu cây lâu năm không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, phải có văn bản thỏa thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

8. Thủ tục: Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm thực hiện các công việc như sau: + Kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư mà sơ đồ đó chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ; + Gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đăng ký đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ theo quy định. Cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng Đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc. + Cập nhật thông tin vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); + Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính (trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật); + Chuẩn bị hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận. Bước 4: Cơ quan Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau: a) Kiểm tra hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; b) Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm: + Cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; + Chuyển kết quả giải quyết về cơ quan tiếp nhận cập nhật, theo dõi và chuyển Bộ phận trả kết quả trả Giấy chứng nhận cho người được cấp đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính (<i>hoặc đã ký hợp đồng thuê đất hoặc được miễn nghĩa vụ tài chính liên quan đến TTHC</i>);
-----------------------------------	--

	+ Xác nhận vào bản chính giấy tờ việc đã cấp Giấy chứng nhận theo quy định. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc. Bước 6: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: * Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là nhà ở: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số 04a/ĐK</i>); - Một trong các giấy tờ sau đây chứng nhận tài sản là nhà ở (<i>bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính</i>): + Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau: ++ Trường hợp đầu tư xây dựng nhà ở để kinh doanh thì phải có một trong những giấy tờ về dự án phát triển nhà ở để kinh doanh (quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư); ++ Trường hợp mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có giấy tờ về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở; ++ Trường hợp nhà ở đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có). Trường hợp đăng ký về quyền sở hữu nhà ở hoặc công trình xây dựng thì phải có sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng (trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng đã có sơ đồ phù hợp với hiện trạng nhà ở, công trình đã xây dựng); ++ Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 ; ++ Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có); ++ Đối với đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh thì ngoài giấy tờ tại điểm này phải có quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an về vị trí đóng quân hoặc địa điểm công trình; bản sao quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh trên địa bàn các quân khu, trên địa bàn các đơn vị thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà có tên đơn vị đề nghị cấp Giấy chứng nhận; ++ Trường hợp có đăng ký quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề phải có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định

	của Tòa án nhân dân về việc xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề, kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế. - Hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng, tạo lập tài sản được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là người sử dụng đất ở. - Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất (<i>theo mẫu số 01/LPTB</i>). * Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số 04a/DK</i>); - Một trong giấy tờ sau đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (bản sao giấy tờ đã công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): + Tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau: ++ Trường hợp tạo lập công trình xây dựng thông qua đầu tư xây dựng mới theo quy định của pháp luật thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc hợp đồng thuê đất với người sử dụng đất có mục đích sử dụng đất phù hợp với mục đích xây dựng công trình; ++ Trường hợp tạo lập công trình xây dựng bằng một trong các hình thức mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật; ++ Trường hợp không có một trong những giấy tờ nêu trên đây thì phải được cơ quan quản lý về xây dựng cấp tỉnh xác nhận công trình xây dựng tồn tại trước khi có quy hoạch xây dựng mà nay vẫn phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; ++ Trường hợp công trình đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ về quyền sở hữu công trình nêu trên đây thì phần diện tích công trình không phù hợp với giấy tờ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng kiểm tra, xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. + Văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng công trình đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp chủ sở hữu công trình xây dựng không đồng thời là người sử dụng đất. - Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất (<i>theo mẫu số 01/LPTB</i>). * Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là
--	--

	rừng sản xuất là rừng trồng: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số 04a/ĐK</i>); - Một trong giấy tờ sau đây đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): + Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nêu tại Khoản 2 trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng rừng sản xuất; + Giấy tờ về giao rừng sản xuất là rừng trồng; + Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với rừng sản xuất là rừng trồng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật; + Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đã có hiệu lực pháp luật; + Đối với tổ chức trong nước thực hiện dự án trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư; + Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án trồng rừng sản xuất thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư. - Văn bản thoả thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng rừng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng không đồng thời là người sử dụng đất. - Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất (<i>theo mẫu số 01/LPTB</i>). * Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số 04a/ĐK</i>); - Một trong giấy tờ sau đây đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu cây lâu năm (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): + Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất nêu tại Khoản 2 trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng cây lâu năm phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên giấy tờ đó; + Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định; + Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu cây lâu năm
--	--

	đã có hiệu lực pháp luật; + Đối với tổ chức trong nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư để trồng cây lâu năm theo quy định của pháp luật về đầu tư. - Văn bản thoả thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp chủ sở hữu cây lâu năm không đồng thời là người sử dụng đất. - Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất (<i>theo mẫu số 01/LPTB</i>). b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)
Thời gian giải quyết:	Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã và thời gian gửi lấy ý kiến cấp xã và các cơ quan quản lý nhà nước về tài sản gắn liền với đất; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế và thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): + Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký cấp Giấy chứng nhận; + Văn phòng đăng ký Đất đai xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã, Cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận.
Phí, Lệ phí:	1. Đối với tổ chức: - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) + Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy + Cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản: 500.000 đồng/giấy + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản: 500.000 đồng/giấy - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa

	chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư 2.1. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thị trấn - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 25.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 75.000 đồng/giấy b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 15.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/giấy. 2.2. Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. 3. Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng. - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>); - Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản

	gắn liền với đất- áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức (<i>Mẫu số 04b/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>); - Danh sách các thửa đất nông nghiệp của cùng một người sử dụng, người được giao quản lý đất (<i>Mẫu số 04c/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT</i>). - Danh sách tài sản gắn liền với đất trên cùng một thửa đất (<i>Mẫu số 04d/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>); - Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất (<i>Mẫu số 01/LPTB Thông tư 156/2013/TT-BTC</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	Đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì vốn để trồng rừng, tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng rừng hoặc tiền nộp cho Nhà nước khi được giao rừng có thu tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.
Căn cứ pháp lý:	- <i>Luật đất đai năm 2013</i>; - <i>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ</i>; - <i>Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</i>; - <i>Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</i>; - <i>Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</i>; - <i>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ</i>. - <i>Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</i>; - <i>Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum</i>.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN
SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN
KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính gửi:.....

Mẫu số 04a/ĐK

**PHẦN GHI CỦA NGƯỜI
NHẬN HỒ SƠ**

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
số:.....Quyền....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):.....

1.2. Địa chỉ thường trú ⁽¹⁾:

2. Đề nghị: - Đăng ký QSDĐ ☐ Đăng ký quyền quản lý đất ☐ (Đánh dấu $\checkmark$ vào
- Cấp GCN đối với đất ☐ Cấp GCN đối với tài sản trên đất ☐ ô trống lựa chọn)

3. Thửa đất đăng ký ⁽²⁾

3.1. Thửa đất số:; 3.2. Tờ bản đồ số:;

3.3. Địa chỉ tại:

3.4. Diện tích: m²; sử dụng chung: m²; sử dụng riêng: m²;

3.5. Sử dụng vào mục đích:, từ thời điểm:

3.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:

3.7. Nguồn gốc sử dụng (3):

3.8. Có quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số....., của, nội dung quyền sử dụng:

4. Tài sản gắn liền với đất (Chỉ kê khai nếu có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản)

4.1. Nhà ở, công trình xây dựng khác:

a) Loại nhà ở, công trình ⁽⁴⁾:

b) Diện tích xây dựng: (m²);

c) Diện tích sàn (đối với nhà) hoặc công suất (đối với công trình khác):

d) Sở hữu chung: m², sở hữu riêng:

đ) Kết cấu:; e) Số tầng:

g) Thời hạn sở hữu đến:

(Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình kèm theo đơn)

4.2. Rừng sản xuất là rừng trồng:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Nguồn gốc tạo lập: - Tự trồng rừng: ☐

- Nhà nước giao không thu tiền: ☐

- Nhà nước giao có thu tiền: ☐

- Nhận chuyển quyền: ☐

- Nguồn vốn trồng, nhận quyền: ☐

d) Sở hữu chung: m², Sở hữu riêng: m²;

đ) Thời hạn sở hữu đến:

4.3. Cây lâu năm:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Sở hữu chung: m²,

Sở hữu riêng: m² ;

d) Thời hạn sở hữu đến:

5. Những giấy tờ nộp kèm theo:

6. Có nhu cầu ghi nợ đối với loại nghĩa vụ tài chính:

Đề nghị khác :

Tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN⁵

(Xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở, trừ trường hợp mua nhà, đất của tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở để bán)

1. Nội dung kê khai so với hiện trạng: ...
2. Nguồn gốc sử dụng đất:
3. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký :
4. Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất :
5. Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất:
6. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng:
7. Nội dung khác :

Ngày..... tháng..... năm

Công chức địa chính

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm

TM. Ủy ban nhân dân

Chủ tịch

(Ký tên, đóng dấu)

(Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không xác nhận các nội dung tại các Điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Mục này; đăng ký riêng về đất thì không xác nhận nội dung Điểm 4; đăng ký riêng tài sản thì không xác nhận nội dung Điểm 2 và Điểm 3 Mục này)

III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(Phải nêu rõ có đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, lý do và căn cứ pháp lý áp dụng; trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền nhà ở thì phải xác định rõ diện tích đất ở được công nhận và căn cứ pháp lý)

Ngày..... tháng..... năm

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn:

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của hai vợ chồng chủ hộ (người có chung quyền sử dụng đất của hộ). Tổ chức ghi tên và quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (gồm tên và số, ngày ký, cơ quan ký văn bản). Cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch, số và ngày

cấp, nơi cấp hộ chiếu. Trường hợp nhiều chủ cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên các chủ đó vào danh sách kèm theo).

(2) Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp giấy hoặc đề nghị cấp chung một GCN nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại dòng đầu của điểm 3 mục I chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa vào danh sách kèm theo (Mẫu 04c/ĐK).

(3) Ghi cụ thể: được Nhà nước giao có thu tiền hay giao không thu tiền hay cho thuê trả tiền một lần hay thuê trả tiền hàng năm hoặc nguồn gốc khác.

(4) Ghi cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho,...

Mẫu số 04b/ĐK

**DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT,
CHỦ SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất

của:.....)

Sử dụng chung thửa đất ☐ ; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất ☐ (đánh dấu vào ô
trống lựa chọn)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhân thân của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất				Địa chỉ	Ghi chú	Ký tên
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, năm cấp	Cơ quan cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Hướng dẫn:

- Mẫu này áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức hoặc nhiều hộ gia đình, cá nhân hoặc gồm cả tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trừ trường hợp đất làm nhà chung cư.

- Tên người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được ghi đầy đủ theo giấy CMND, hộ chiếu, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư; hộ gia đình phải ghi tên hai vợ chồng người đại diện

- Các cột 4, 5, 6 và 7: Ghi thông tin về Giấy CMND hoặc Hộ chiếu (đối với hộ gia đình, cá nhân); Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư (đối với tổ chức);

- Trường hợp xác định được tỷ lệ (%) hoặc diện tích thuộc quyền sử dụng, sở hữu của từng người thì ghi tỷ lệ (%) hoặc diện tích của từng người vào cột “Ghi chú”.

Mẫu số 04c/ĐK

**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT
CỦA CÙNG MỘT NGƯỜI SỬ DỤNG, NGƯỜI ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ**

(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Xã huyện tỉnh

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

*Ghi chú: Mẫu này sử dụng cho trường hợp
người sử dụng nhiều thửa đất nông nghiệp có
nhu cầu cấp chung 01 GCN và trường hợp
người được nhà nước giao quản lý đất đăng ký
nhiều thửa đất.*

....., ngày tháng năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

Mẫu số 04d/ĐK

DANH SÁCH TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN CÙNG MỘT THỪA ĐẤT(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Tên tài sản gắn liền với đất	Diện tích xây dựng hoặc diện tích chiếm đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất công trình	Hình thức sở hữu (chung, riêng)	Đặc điểm của tài sản (số tầng, cấp (hạng), kết cấu đối với nhà ở, công trình xây dựng; loại cây chủ yếu đối với rừng sản xuất và cây lâu năm)	Thời hạn sở hữu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người kê khai

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu - nếu có)

Mẫu số: **01/LPTB**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 156/2013/TT-BTC ngày
 06/11/2013 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ NHÀ, ĐẤT

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ☐

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ ☐

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Đại lý thuế (nếu có) :

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

ĐẶC ĐIỂM NHÀ ĐẤT:

1. Đất:

1.1 Địa chỉ thửa đất:

1.2. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):

1.3. Mục đích sử dụng đất:

1.4. Diện tích (m²):

1.5. Nguồn gốc nhà đất: (đất được Nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho):

a) Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao QSDĐ:

Địa chỉ người giao QSDĐ:

b) Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao QSDĐ ngày tháng năm

1.6. Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có):

2. Nhà:

2.1. Cấp nhà:

Loại nhà:

2.2. Diện tích nhà (m² sàn xây dựng):

2.3. Nguồn gốc nhà:

a) Tự xây dựng:

- Năm hoàn công (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):

b) Mua, thừa kế, cho, tặng:

- Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà: Ngày tháng năm

2.4. Giá trị nhà (đồng):

3. Giá trị nhà, đất thực tế nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho (đồng):

4. Tài sản thuộc diện không phải nộp hoặc được miễn lệ phí trước bạ (lý do):

5. Giấy tờ có liên quan, gồm:

-

-

-

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm 20.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

9. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở.

Trình tự thực hiện:	1. Đối với chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở: - Sau khi hoàn thành công trình, chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Bộ phận một cửa của Sở Tài nguyên và Môi trường. - Trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian tối đa 03 ngày, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. - Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, nhà ở và công trình đã xây dựng và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán nhà ở của chủ đầu tư dự án. - Sau khi hoàn thành kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: + Gửi thông báo cho chủ đầu tư dự án về kết quả kiểm tra; + Gửi thông báo kèm theo sơ đồ nhà đất đã kiểm tra cho Văn phòng đăng ký đất đai để làm thủ tục đăng ký nhà, đất cho bên mua đối với các trường hợp đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. + <i>Đăng công khai kết quả kiểm tra trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có đất.</i> - Chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở nộp hồ sơ thay cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng hoặc cung cấp hồ sơ cho bên mua để tự đi đăng ký. 2. Đối với người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng: Bước 1: Chủ đầu tư dự án nhà ở có trách nhiệm nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thay cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng hoặc cung cấp hồ sơ cho bên mua để tự đi đăng ký, nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm thực hiện các công việc sau: - Kiểm tra các giấy tờ pháp lý trong hồ sơ; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào đơn đăng ký; - Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có);
----------------------------	--

	- Cập nhật thông tin vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); - Chuẩn bị hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Điều 37 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP; - Yêu cầu chủ đầu tư dự án nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cấp để chỉnh lý vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; - Chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã, huyện để trả cho người sử dụng đất. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: * <i>Hồ sơ thẩm định điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán nhà ở của Chủ đầu tư dự án:</i> - Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư; - Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500; giấy phép xây dựng (nếu có); - Giấy chứng nhận hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính của chủ dự án phát dựng là bản vẽ mặt bằng hoàn công hoặc bản vẽ thiết kế mặt bằng có kích thước các cạnh của từng căn hộ đã bán phù hợp với hiện trạng xây dựng và hợp đồng đã ký; danh sách các căn hộ, công trình xây dựng để bán (có các thông tin số hiệu căn hộ, diện tích đất, diện tích xây dựng và diện tích sử dụng chung, riêng của từng căn hộ); trường hợp nhà chung cư thì sơ đồ phải thể hiện phạm vi (kích thước, diện tích) phần đất sử dụng chung của các chủ căn hộ, mặt bằng xây dựng nhà chung cư, mặt bằng của từng tầng, từng căn hộ; - Báo cáo kết quả thực hiện dự án. * <i>Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất và mua nhà ở, công trình xây dựng:</i> - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Hợp đồng về chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật; - Biên bản bàn giao nhà, đất, công trình xây dựng. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã; Phòng Tài nguyên và Môi trường, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng, thuế, kho bạc.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận.
Phí, Lệ phí:	1. Đối với tổ chức: - Lệ phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận: + Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 2.000.000 đồng/ hồ sơ - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) + Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy + Cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản: 500.000 đồng/giấy + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản: 500.000 đồng/giấy. 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: 2.1. Phí thẩm định: Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: + Cá nhân, hộ gia đình ở phường, thị trấn Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 200.000 đồng/hồ sơ. + Cá nhân, hộ gia đình ở các khu vực khác còn lại Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/hồ sơ. 2.2. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thị trấn - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 25.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 75.000 đồng/giấy b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 15.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/giấy. *Đối tượng miễn nộp lệ phí: - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công với cách mạng. - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. * Đối tượng miễn nộp phí: - Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo. - Gia đình liệt sỹ, thương binh, người hưởng chính sách như thương

	binh, người có công với cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) - Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04b/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) - Hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng có sẵn hoặc hình thành trong tương lai (<i>Mẫu số 01 Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	- Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; - Chủ đầu tư dự án phải hoàn thành việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng gồm các công trình dịch vụ, công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 đã được phê duyệt; đảm bảo kết nối với hệ thống hạ tầng chung của khu vực trước khi thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở; đảm bảo cung cấp các dịch vụ thiết yếu gồm cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom rác thải; - Chủ đầu tư phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai của dự án gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai (nếu có); - Chủ đầu tư dự án xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền tại các khu vực không nằm trong địa bàn các quận nội thành của các đô thị loại đặc biệt; khu vực có yêu cầu cao về kiến trúc cảnh quan, khu vực trung tâm và xung quanh các công trình là điểm nhấn kiến trúc trong đô thị; mặt tiền các tuyến đường cấp khu vực trở lên và các tuyến đường cảnh quan chính trong đô thị.
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ
TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:.....

Mẫu số 04a/ĐK

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
số:.....Quyển....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):.....

1.2. Địa chỉ thường trú ⁽¹⁾:

2. Đề nghị: - Đăng ký QSDĐ ☐ Đăng ký quyền quản lý đất ☐ (Đánh dấu $\checkmark$ vào ô
- Cấp GCN đối với đất ☐ Cấp GCN đối với tài sản trên đất ☐ **trống lựa chọn**)

3. Thửa đất đăng ký ⁽²⁾

3.1. Thửa đất số:; 3.2. Tờ bản đồ số:;

3.3. Địa chỉ tại:

3.4. Diện tích: m²; sử dụng chung: m²; sử dụng riêng: m²;

3.5. Sử dụng vào mục đích:, từ thời điểm:

3.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:

3.7. Nguồn gốc sử dụng ⁽³⁾:

3.8. Có quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số....., của, nội dung quyền sử dụng:

4. Tài sản gắn liền với đất(Chỉ kê khai nếu có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản)

4.1. Nhà ở, công trình xây dựng khác:

a) Loại nhà ở, công trình ⁽⁴⁾:

b) Diện tích xây dựng: (m²);

c) Diện tích sàn (đối với nhà) hoặc công suất (đối với công trình khác):

d) Sở hữu chung: m², sở hữu riêng:

đ) Kết cấu:; e) Số tầng:

g) Thời hạn sở hữu đến:

(Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình kèm theo đơn)

4.2. Rừng sản xuất là rừng trồng:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Nguồn gốc tạo lập:

- Tự trồng rừng:

- Nhà nước giao không thu tiền:

- Nhà nước giao có thu tiền:

- Nhận chuyển quyền:

4.3. Cây lâu năm:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Sở hữu chung: m²,

Sở hữu riêng: m²;

d) Thời hạn sở hữu đến:

- Nguồn vốn trồng, nhận quyền:	
d) Sở hữu chung: m ² , Sở hữu riêng: m ² ;	
đ) Thời hạn sở hữu đến:	
5. Những giấy tờ nộp kèm theo:	
6. Có nhu cầu ghi nợ đối với loại nghĩa vụ tài chính:	
Đề nghị khác :	

Tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN⁵

(Xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở, trừ trường hợp mua nhà, đất của tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở để bán)

- Nội dung kê khai so với hiện trạng:
- Nguồn gốc sử dụng đất:
- Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký:
- Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất:
- Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất:
- Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng:
- Nội dung khác :

Ngày..... tháng..... năm

Công chức địa chính

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm

TM. Ủy ban nhân dân

Chủ tịch

(Ký tên, đóng dấu)

(Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không xác nhận các nội dung tại các Điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Mục này; đăng ký riêng về đất thì không xác nhận nội dung Điểm 4; đăng ký riêng tài sản thì không xác nhận nội dung Điểm 2 và Điểm 3 Mục này)

III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(Phải nêu rõ có đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, lý do và căn cứ pháp lý áp dụng; trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền nhà ở thì phải xác định rõ diện tích đất ở được công nhận và căn cứ pháp lý)

Ngày..... tháng..... năm

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

--	--

Hướng dẫn:

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của hai vợ chồng chủ hộ (người có chung quyền sử dụng đất của hộ). Tổ chức ghi tên và quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (gồm tên và số, ngày ký, cơ quan ký văn bản). Cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch, số và ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu. Trường hợp nhiều chủ cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên các chủ đó vào danh sách kèm theo).

(2) Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp giấy hoặc đề nghị cấp chung một GCN nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại dòng đầu của điểm 3 mục I chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa vào danh sách kèm theo (Mẫu 04c/ĐK).

(3) Ghi cụ thể: được Nhà nước giao có thu tiền hay giao không thu tiền hay cho thuê trả tiền một lần hay thuê trả tiền hàng năm hoặc nguồn gốc khác.

(4) Ghi cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, ...

Mẫu số 04b/ĐK

**DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT,
CHỦ SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**
(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất

của:.....)

Sử dụng chung thửa đất ☐ ; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất ☐ (đánh dấu vào ô trống lựa chọn)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhân thân của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất				Địa chỉ	Ghi chú	Ký tên
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, năm cấp	Cơ quan cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Hướng dẫn:

- Mẫu này áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức hoặc nhiều hộ gia đình, cá nhân hoặc gồm cả tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trừ trường hợp đất làm nhà chung cư.

- Tên người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được ghi đầy đủ theo giấy CMND, hộ chiếu, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư; hộ gia đình phải ghi tên hai vợ chồng người đại diện

- Các cột 4, 5, 6 và 7: Ghi thông tin về Giấy CMND hoặc Hộ chiếu (đối với hộ gia đình, cá nhân); Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư (đối với tổ chức);

- Trường hợp xác định được tỷ lệ (%) hoặc diện tích thuộc quyền sử dụng, sở hữu của từng người thì ghi tỷ lệ (%) hoặc diện tích của từng người vào cột “Ghi chú”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

HỢP ĐỒNG MUA BÁN NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÓ SẴN (HOẶC HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI)

Số..... /HD

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày tháng năm;
Căn cứ Nghị định số/2015/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Các căn cứ pháp lý khác;

Hai bên chúng tôi gồm:

I. BÊN BÁN NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (sau đây gọi tắt là Bên bán):

- Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Mã số doanh nghiệp:
- Người đại diện theo pháp luật: Chức vụ:
- Số điện thoại liên hệ:
- Số tài khoản (nếu có): Tại ngân hàng:
- Mã số thuế:

II. BÊN MUA NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (sau đây gọi tắt là Bên mua):

- Ông (bà) 1:.....
- Số CMND (hộ chiếu): Cấp ngày .../.../..., tại
- Hộ khẩu thường trú:
- Địa chỉ liên hệ:
- Điện thoại: Fax (nếu có):
- Số tài khoản: Tại ngân hàng:
- Mã số thuế:

Hai bên chúng tôi thống nhất ký kết hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng với các nội dung sau đây:

Điều 1. Các thông tin về nhà, công trình xây dựng

1. Loại nhà, công trình xây dựng (*biệt thự, căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ, công trình xây dựng không phải nhà ở như tòa nhà văn phòng, khách sạn, ...*):

2. Vị trí nhà, công trình xây dựng:

(*Đối với hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì ghi rõ tên dự án, tên tòa nhà, tên lô đất theo quy hoạch đã được duyệt*).

3. Thông tin về quy hoạch có liên quan đến nhà, công trình xây dựng:

4. Quy mô của nhà, công trình xây dựng:

- Tổng diện tích sàn xây dựng:m²
- Tổng diện tích sử dụng đất:m², trong đó:

Sử dụng riêng:m²

Sử dụng chung (nếu có):m²

Nguồn gốc sử dụng đất (được giao, được công nhận hoặc thuê):

(*Nếu là thuê đất thì phải ghi thêm thông tin về số hợp đồng, ngày ký hợp đồng thuê đất, thời gian thuê từ ngày đến ngày.....*).

5. Đặc điểm, tính chất, công năng sử dụng, chất lượng của nhà, công trình xây dựng; thông tin về từng loại mục đích sử dụng và phần diện tích sử dụng chung đối với nhà, công trình xây dựng là tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng, nhà chung cư.

6. Thực trạng các công trình hạ tầng, dịch vụ liên quan đến nhà, công trình xây dựng.

7. Hồ sơ pháp lý của dự án, giấy tờ về quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng, quyền sử dụng đất và giấy tờ có liên quan đến việc đầu tư xây dựng nhà.

8. Đối với hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai thì phải ghi rõ số, ngày tháng của hợp đồng bảo lãnh về nhà ở, số ngày tháng văn bản của Sở Xây dựng địa phương về việc bán nhà ở hình thành trong tương lai; kèm theo hợp đồng này còn có bản sao hợp đồng bảo lãnh về nhà ở, bản sao văn bản của Sở Xây dựng địa phương về việc bán nhà ở hình thành trong tương lai.

9. Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà, công trình xây dựng (nếu có).

10. Các thông tin khác

Điều 2. Giá bán nhà, công trình xây dựng

Giá bán nhà, công trình xây dựng là đồng

(Bằng chữ:).

Giá bán này đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, thuế VAT (nếu bên bán thuộc diện phải nộp thuế VAT) và phí bảo trì (nếu có)

(Nếu giá bán là đơn giá trên m^2 sàn thì diện tích sàn phải tính theo thông thủy)

Điều 3. Phương thức và thời hạn thanh toán

1. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền Việt Nam thông qua hình thức (theo pháp luật về thanh toán):

2. Thời hạn thực hiện thanh toán:

a) Thanh toán một lần vào ngày tháng năm (hoặc trong thời hạn ngày, kể từ sau ngày kí kết hợp đồng này).

b) Thanh toán nhiều lần

- Lần 1:

- Lần 2:.....

3. Trường hợp mua nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo phương thức thanh toán nhiều lần thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Kinh doanh bất động sản 2014 như sau:

a) Việc thanh toán trong mua bán, thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai được thực hiện nhiều lần, lần đầu không quá 30% giá trị hợp đồng, những lần tiếp theo phải phù hợp với tiến độ xây dựng bất động sản nhưng tổng số không quá 70% giá trị hợp đồng khi chưa bàn giao nhà, công trình xây dựng cho khách hàng, trường hợp bên bán, bên cho thuê mua là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì tổng số không quá 50% giá trị hợp đồng;

Trong mọi trường hợp khi bên mua, bên thuê mua chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì bên bán, bên cho thuê mua không được thu quá 95% giá trị hợp đồng; giá trị còn lại của hợp đồng được thanh toán khi cơ quan nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bên mua, bên thuê mua.

b) Chủ đầu tư phải sử dụng tiền ứng trước của khách hàng theo đúng mục đích đã cam kết.

Điều 4. Thời hạn giao, nhận nhà công trình xây dựng và hồ sơ kèm theo

1. Bên bán có trách nhiệm bàn giao nhà, công trình xây dựng kèm theo các trang thiết bị gắn với nhà, công trình xây dựng đó và giấy tờ pháp lý về nhà, công trình xây dựng nêu tại Điều 1 của hợp đồng này cho Bên mua trong thời hạn là ngày, kể từ ngày Bên mua thanh toán đủ số tiền mua nhà, công trình xây dựng (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác2). Việc bàn giao nhà, công trình xây dựng phải lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của hai bên.

2. Trường hợp Bên mua chưa nhận bàn giao nhà ở hình thành trong tương lai từ chủ đầu tư (bên bán) mà Bên mua có nhu cầu chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở hình thành

trong tương lai thì các bên phải thực hiện đúng thủ tục chuyển nhượng hợp đồng theo quy định tại Điều của Nghị định số Bên bán không được thu thêm bất kỳ khoản chi phí nào liên quan đến việc chuyển nhượng hợp đồng khi xác nhận việc chuyển nhượng hợp đồng cho Bên mua.

3. Các thỏa thuận khác

Điều 5. Bảo hành (theo quy định tại Điều 20 Luật Kinh doanh bất động sản)

1. Bên bán có trách nhiệm bảo hành nhà, công trình xây dựng đã bán cho bên mua. Trường hợp nhà, công trình xây dựng đang trong thời hạn bảo hành thì bên bán có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân thi công xây dựng, cung ứng thiết bị có trách nhiệm thực hiện việc bảo hành theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Thời hạn bảo hành: (Thời hạn bảo hành theo quy định của pháp luật về xây dựng, về nhà ở).

3. Thỏa thuận về hết thời hạn bảo hành:.....

4. Các thỏa thuận khác:

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên bán

1. Quyền của Bên bán (theo quy định tại Điều 21 Luật Kinh doanh bất động sản) cụ thể:

a) Yêu cầu Bên mua nhận nhà, công trình xây dựng theo đúng thời hạn đã thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng này;

b) Yêu cầu Bên mua thanh toán đủ tiền theo thời hạn và phương thức thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng này;

c) Yêu cầu bên mua phối hợp thực hiện các thủ tục mua bán trong thời hạn đã thỏa thuận (thủ tục thanh toán, tài chính, giấy tờ.....);

d) Không bàn giao nhà, công trình xây dựng khi chưa nhận đủ tiền, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

đ) Yêu cầu bên mua bồi thường thiệt hại do lỗi của bên mua gây ra;

e) Các quyền khác

2. Nghĩa vụ của Bên bán (theo quy định tại Điều 22 Luật Kinh doanh bất động sản) cụ thể:

a) Thông báo cho bên mua các hạn chế về quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng (nếu có);

(Đối với trường hợp mua bán nhà ở hình thành trong tương lai thì thỏa thuận theo nội dung: Bên bán có trách nhiệm xây dựng nhà ở theo đúng thiết kế và theo danh mục vật liệu xây dựng bên trong và bên ngoài nhà ở mà các bên đã thỏa thuận; thông báo cho Bên mua biết tiến độ xây dựng nhà ở và đảm bảo hoàn thành việc xây dựng theo đúng tiến độ đã thỏa thuận; tạo điều kiện để Bên mua kiểm tra việc xây dựng nhà ở nếu có yêu cầu).

b) Bảo quản nhà, công trình xây dựng đã bán trong thời gian chưa bàn giao cho bên mua;

c) Thực hiện các thủ tục mua bán nhà, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật;

d) Giao nhà, công trình xây dựng cho bên mua theo đúng thời hạn đã thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng này, đảm bảo chất lượng⁴. Giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và hồ sơ có liên quan theo thỏa thuận trong hợp đồng;

đ) Bảo hành nhà, công trình xây dựng đã bán theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này;

e) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

g) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật (nộp tiền sử dụng đất và các khoản phí, lệ phí khác...);

h) Trường hợp mua nhà hình thành trong tương lai bên bán có nghĩa vụ cung cấp thông tin về tiến độ đầu tư xây dựng, việc sử dụng tiền ứng trước của khách hàng, và tạo điều kiện cho bên mua kiểm tra công trình;

i) Chủ đầu tư có nghĩa vụ thực hiện các quy định về bảo lãnh trong bán nhà ở hình thành trong tương lai cho bên mua theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản và pháp luật về tín dụng.

k) Các nghĩa vụ khác do hai bên thỏa thuận:

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua

1. Quyền của Bên mua (theo quy định tại Điều 23 Luật Kinh doanh bất động sản):

a) Yêu cầu bên bán hoàn thành các thủ tục mua bán nhà, công trình xây dựng theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Yêu cầu bên bán giao nhà, công trình xây dựng theo đúng thời hạn, chất lượng và các điều kiện khác đã thỏa thuận trong hợp đồng; giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và hồ sơ có liên quan theo thỏa thuận trong hợp đồng (áp dụng tương tự Khoản 2 Điều 6 của Hợp đồng này);

c) Yêu cầu bên bán bảo hành nhà, công trình xây dựng theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này;

d) Yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại do việc giao nhà, công trình xây dựng không đúng thời hạn, chất lượng và các cam kết khác trong hợp đồng;

đ) Trường hợp mua nhà hình thành trong tương lai bên mua có quyền yêu cầu bên bán cung cấp thông tin về tiến độ đầu tư xây dựng, việc sử dụng tiền ứng trước và kiểm tra thực tế tại công trình;

e) Các quyền khác:

2. Nghĩa vụ của Bên mua (theo Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản)

a) Thanh toán đủ tiền mua nhà, công trình xây dựng theo thời hạn và phương thức thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng này;

b) Nhận nhà, công trình xây dựng kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và hồ sơ có liên quan theo đúng thời hạn thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng này;

c) Phối hợp với bên bán thực hiện các thủ tục mua bán trong thời hạn đã thỏa thuận là:.....

d) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

đ) Các nghĩa vụ khác:

Điều 8. Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng

Hai bên thỏa thuận cụ thể về các hành vi vi phạm hợp đồng mà các bên phải chịu trách nhiệm trước bên kia (đối với bên mua: Chậm nộp tiền mua nhà, không chịu nhận bàn giao nhà...; đối với bên bán: Chậm bàn giao nhà, chất lượng thi công không đảm bảo...).

Điều 9. Phạt vi phạm hợp đồng

Hai bên thỏa thuận cụ thể về các trường hợp phạt do vi phạm hợp đồng.

Điều 10. Các trường hợp chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng và các biện pháp xử lý

1. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

-

2. Các trường hợp hủy bỏ hợp đồng:

-

3. Xử lý khi chấm dứt và hủy bỏ hợp đồng.

4. Các thỏa thuận khác

Điều 11. Giải quyết tranh chấp

Trường hợp các bên có tranh chấp về nội dung của hợp đồng này thì hai bên cùng bàn bạc giải quyết thông qua thương lượng. Trong trường hợp các bên không thương lượng được thì thống nhất chọn Tòa án hoặc trọng tài giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày (hoặc có hiệu lực kể từ ngày được công chứng nhận hoặc được UBND chứng thực đối với trường hợp pháp luật quy định phải công chứng hoặc chứng thực).

2. Hợp đồng này được lập thành bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ bản, bản lưu tại cơ quan thuế,.... và bản lưu tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu đối với nhà và công trình./.

BÊN BÁN

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ người ký và đóng
dấu)*

BÊN MUA

*(Ký, ghi rõ họ tên; nếu là tổ chức thì ghi rõ
chức vụ người ký và đóng dấu)*

Chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

10. Thủ tục: Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: - Cập nhật kiểm tra, cập nhật vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và thể hiện trên Giấy chứng nhận (nếu có yêu cầu). - Chuyển kết quả giải quyết về cơ quan tiếp nhận cập nhật, theo dõi và chuyển Bộ phận trả kết quả trả Giấy chứng nhận cho người được cấp đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có); Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (theo mẫu số 09/DK); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp của một bên hoặc các bên liên quan; - Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề; - Sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế. - Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà có thay đổi thông tin về pháp nhân, địa chỉ trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người sử dụng đất nộp thêm các giấy tờ sau đây: + Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc công nhận việc thay đổi thông tin pháp nhân đối với trường hợp thay đổi thông tin về pháp nhân đã ghi trên Giấy chứng nhận. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã;
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã xác nhận thay đổi hoặc Giấy chứng nhận mới cấp.
Phí, Lệ phí:	1. Đối với tổ chức: - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. 3. Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng. - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Mẫu đơn	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

Mẫu số 09/ĐK

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI
NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ,
rõ ràng, thống nhất với giấy tờ
xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:

Quyền

Ngày/...../.....

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:; 2.2. Số phát hành GCN:;

2.3. Ngày cấp GCN .../.../.....;

3. Nội dung biến động về:

3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:

-;
.....;
.....;

3.2. Nội dung sau khi biến động:

-;
.....;
.....;

4. Lý do biến động

.....
.....

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động

.....
.....
.....

6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận đã cấp:

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ <i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày tháng năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG <i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đính chính giấy chứng nhận.

11. Thủ tục: Tách thửa hoặc hợp thửa đất

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai: + Đo đạc địa chính để chia tách thửa đất; + Lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất đối với thửa đất mới tách, hợp thửa; + Chinh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người được cấp. + Trường hợp tách thửa do chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất hoặc do giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, đấu giá đất hoặc do chia tách hộ gia đình, nhóm người sử dụng đất; do xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn, kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất để thi hành án (sau đây gọi là chuyển quyền) thì Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các công việc sau: ++ Đo đạc địa chính để chia tách thửa đất; ++ Thực hiện thủ tục đăng ký biến động theo quy định đối với phần diện tích chuyển quyền; đồng thời xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đối với phần diện tích còn lại của thửa đất không chuyển quyền; chinh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao cho người sử dụng đất. + Trường hợp tách thửa do Nhà nước thu hồi một phần thửa đất thì cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai căn cứ quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các công việc sau: ++ Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai; ++ Xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp và trao cho người sử dụng đất. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đề nghị tách thửa hoặc hợp thửa (<i>theo mẫu</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp. - Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ (<i>Đối với trường hợp chuyển nhượng QSDĐ</i>);

	- Quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, đấu giá đất; - Quyết định xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn, kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất để thi hành án. - Quyết định thu hồi một phần diện tích đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (<i>Áp dụng đối với trường hợp thu hồi một phần diện tích đất</i>) b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư. - Hộ gia đình cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): UBND cấp xã nơi có đất.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận.
Phí, Lệ phí:	1. Đối với tổ chức: - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần

	+ Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. 3. Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng. - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị tách thửa hoặc hợp thửa (<i>Mẫu số 11/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	Đủ điều kiện về diện tích tối thiểu tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 11/ĐK

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ TÁCH THỪA ĐẤT, HỢP
THỪA ĐẤT**

Kính gửi:.....

.....

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN

HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ,
rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất
trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ

số:.....Quyển....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I- KÊ KHAI CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

(Xem kỹ hướng dẫn ở cuối đơn này trước khi viết đơn; không tẩy xóa, sửa chữa nội dung đã viết)

1. Người sử dụng đất:

1.1 Tên người sử dụng đất (Viết chữ in hoa):

1.2 Địa chỉ.....

2. Đề nghị tách, hợp thửa đất như sau:

2.1. Đề nghị tách thành thửa đất đối với thửa đất dưới đây:

a) Thửa đất số:.....; b) Tờ bản đồ số:.....;

c) Địa chỉ thửa đất:

d) Số phát hành Giấy chứng nhận:

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận :.....; ngày cấp/...../.....

đ) Diện tích sau khi tách thửa: Thửa thứ nhất:..... m²; Thửa thứ hai:..... m²;

2.2. Đề nghị hợp các thửa đất dưới đây thành một thửa đất:

Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Số phát hành Giấy chứng nhận	Số vào sổ cấp giấy chứng nhận

3. Lý do tách, hợp thửa đất:.....

4. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất của thửa đất trên;
- Sơ đồ dự kiến phân chia các thửa đất trong trường hợp tách thửa (nếu có):.....

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng.

....., ngày tháng năm.....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

..... 	
Ngày..... tháng..... năm Người kiểm tra (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Ngày..... tháng..... năm Giám đốc (Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn viết đơn:

- Đơn này dùng trong trường hợp người sử dụng đất đề nghị tách một thửa đất thành nhiều thửa đất mới hoặc đề nghị hợp nhiều thửa đất thành một thửa đất;

- Đề gửi đơn: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì đề gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất; tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức và cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thì đề gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất;

- Điểm 1 ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất như trên giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất gồm các thông tin như sau: đối với cá nhân ghi rõ họ, tên, năm sinh, số giấy CMND, ngày và nơi cấp giấy CMND; đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài và cá nhân nước ngoài ghi họ, tên, năm sinh, số hộ chiếu, ngày và nơi cấp hộ chiếu, quốc tịch; đối với hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông/bà” và ghi họ, tên, năm sinh, số giấy CMND, ngày và nơi cấp giấy CMND của cả vợ và chồng người đại diện cùng sử dụng đất; trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của cả vợ và chồng thì ghi họ, tên, năm sinh, số giấy CMND, ngày và nơi cấp giấy CMND của vợ và của chồng; đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, ngày tháng năm thành lập, số và ngày, cơ quan ký quyết định thành lập hoặc số giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

- Điểm 2 ghi các thông tin về thửa đất như trên giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất;

- Người viết đơn ký và ghi rõ họ tên ở cuối “Phân khai của người sử dụng đất”; trường hợp ủy quyền viết đơn thì người được ủy quyền ký, ghi rõ họ tên và ghi (được ủy quyền); đối với tổ chức sử dụng đất phải ghi họ tên, chức vụ người viết đơn và đóng dấu của tổ chức.

12. Thủ tục: Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: - Kiểm tra hồ sơ, xác nhận vào đơn đề nghị về lý do cấp đổi Giấy chứng nhận. - Gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có thay đổi diện tích so với GCN đã cấp; - Lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận; - Cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận sau đo đạc lập bản đồ địa chính mà Giấy chứng nhận đã cấp đang thể chấp tại tổ chức tín dụng thì ngoài các bước công việc trên, Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thể chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thể chấp vào Giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi. Việc trao Giấy chứng nhận mới cấp đổi được thực hiện đồng thời giữa ba bên gồm Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất và tổ chức tín dụng theo quy định như sau: - Người sử dụng đất ký, nhận Giấy chứng nhận mới từ Văn phòng đăng ký đất đai để trao cho tổ chức tín dụng nơi đang nhận thể chấp; - Tổ chức tín dụng có trách nhiệm trao Giấy chứng nhận cũ đang thể chấp cho Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để quản lý. - Chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã, huyện để trả cho người sử dụng đất. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận (<i>theo Mẫu số 10/ĐK</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Bản sao hợp đồng thể chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thay cho bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận sau khi đo đạc lập bản đồ địa chính mà Giấy chứng nhận đã cấp đang thể chấp tại tổ chức tín dụng.

	- Trích lục hoặc Trích đo thửa đất (đối với trường hợp có biến động) - Tờ khai thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có). b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (<i>trường hợp diện tích thửa đất có thay đổi thì được cộng thêm 04 ngày làm việc để cơ quan thuế xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính</i>). Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ lại bản đồ là không quá 50 ngày. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế; không tính thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): UBND cấp xã nơi có đất, phòng Tài nguyên và môi trường cấp huyện, cơ quan Thuế, kho bạc (<i>nếu có</i>).
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận.
Phí, Lệ phí:	1. Đối với tổ chức: - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần

	+ Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. 3. Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng. - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận (<i>Mẫu số 10/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)
	Việc cấp đổi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp được thực hiện trong các trường hợp sau: - Người sử dụng đất có nhu cầu đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hoặc các loại Giấy chứng nhận đã cấp trước ngày 10 tháng 12 năm 2009 sang loại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp bị ố, nhòe, rách, hư hỏng; - Do thực hiện dồn điền, đổi thửa, đo đạc xác định lại diện tích, kích thước thửa đất; - Trường hợp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc của chồng, nay có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng.
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG
 NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU
 NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính gửi:

**PHẦN GHI CỦA NGƯỜI
 NHẬN HỒ SƠ**

Đã kiểm tra nội dung đơn đây
 đủ, rõ ràng, thống nhất với
 giấy tờ xuất trình.
 Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
 số:.....Quyển.....
 Ngày..... / /
Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp đề nghị được cấp lại, cấp đổi

2.1. Số vào sổ cấp GCN:.....; 2.2. Số phát hành GCN:.....;

2.3. Ngày cấp GCN: / /

3. Lý do đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận:

4. Thông tin thửa đất có thay đổi do đo đạc lại (kê khai theo bản đồ địa chính mới)

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Nội dung thay đổi khác
4.1. Thông tin thửa đất theo GCN đã cấp:		4.2. Thông tin thửa đất mới thay đổi:	
- Thửa đất số:		- Thửa đất số:	
- Tờ bản đồ số:		- Tờ bản đồ số:	
- Diện tích: m ²		- Diện tích: m ²	
-		-	
-		-	

5. Thông tin tài sản gắn liền với đất đã cấp GCN có thay đổi (kê khai theo thông tin đã thay đổi - nếu có)

Loại tài sản	Nội dung thay đổi
5.1. Thông tin trên GCN đã cấp:	5.2. Thông tin có thay đổi:
- Loại tài sản:	- Loại tài sản:

- Diện tích XD (chiếm đất): m ² ; -	- Diện tích XD (chiếm đất): m ² ; -
6. Những giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo - Giấy chứng nhận đã cấp;	

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm.....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN (Đối với trường hợp cấp đổi GCN do đo vẽ lại bản đồ địa chính) Sự thay đổi đường ranh giới thửa đất kể từ khi cấp GCN đến nay:.....	
Ngày..... tháng..... năm Công chức địa chính (Ký, ghi rõ họ, tên)	Ngày..... tháng..... năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch (Ký tên, đóng dấu)
III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI (Nêu rõ kết quả kiểm tra hồ sơ và ý kiến đồng ý hay không đồng ý với đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; lý do).	
Ngày..... tháng..... năm Người kiểm tra (Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)	Ngày..... tháng..... năm Giám đốc (Ký tên, đóng dấu)

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp. Trường hợp có thay đổi thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi kèm theo.

13. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất

Trình tự thực hiện:	1. Hộ gia đình và cá nhân, cộng đồng dân cư phải khai báo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc bị mất Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết thông báo mất Giấy chứng nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ trường hợp mất giấy do thiên tai, hỏa hoạn. Tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải đăng tin mất Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương. 2. Sau 30 ngày, kể từ ngày niêm yết thông báo mất Giấy chứng nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc kể từ ngày đăng tin lần đầu trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp của tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người bị mất Giấy chứng nhận nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận. Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: - Kiểm tra hồ sơ; trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp chưa có bản đồ địa chính và chưa trích đo địa chính thửa đất; - Lập hồ sơ trình Sở Tài nguyên và Môi trường ký quyết định hủy Giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận bị mất, đồng thời ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận; + Chính lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; - Chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã, huyện để trả cho người sử dụng đất. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng	a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

hồ sơ:	- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (<i>theo mẫu</i>); - Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đã niêm yết thông báo mất giấy trong thời gian 15 ngày đối với hộ gia đình và cá nhân; - Giấy tờ chứng minh đã đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương về việc mất Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, cá nhân nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; trường hợp mất Giấy chứng nhận do thiên tai, hỏa hoạn phải có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc thiên tai, hỏa hoạn đó. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 10 ngày làm việc. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã; không tính thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận. + Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh đối với trường hợp cấp lại trang bổ sung. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): UBND cấp xã nơi có đất.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận.
Phí, Lệ phí:	1. Đối với tổ chức: - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận: a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần;

	+ Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. 3. Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng. - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 10/ĐK, Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	Sau ba mươi (30) ngày, kể từ ngày đăng tin lần đầu trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương.
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 10/ĐK

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG
 NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ
 Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính gửi:

**PHẦN GHI CỦA NGƯỜI
 NHẬN HỒ SƠ**

Đã kiểm tra nội dung đơn đây
 đủ, rõ ràng, thống nhất với
 giấy tờ xuất trình.
 Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
 số:.....Quyền....
 Ngày..... / /
Người nhận hồ sơ
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp đề nghị được cấp lại, cấp đổi

2.1. Số vào sổ cấp GCN:.....; 2.2. Số phát hành GCN:.....;

2.3. Ngày cấp GCN: / /

3. Lý do đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận:

4. Thông tin thửa đất có thay đổi do đo đạc lại (kê khai theo bản đồ địa chính mới)

Tờ bản đồ số	Thửa đất số		Nội dung thay đổi khác

4.1. Thông tin thửa đất theo GCN đã cấp:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:
- Diện tích: m²
-

4.2. Thông tin thửa đất mới thay đổi:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:
- Diện tích:m²
-

5. Thông tin tài sản gắn liền với đất đã cấp GCN có thay đổi (kê khai theo thông tin đã thay đổi - nếu có)

Loại tài sản	Nội dung thay đổi
5.1. Thông tin trên GCN đã cấp: - Loại tài sản: - Diện tích XD (chiếm đất): m²; -	5.2. Thông tin có thay đổi: - Loại tài sản: - Diện tích XD (chiếm đất): m²; -

6. Những giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo

- Giấy chứng nhận đã cấp;

.....
.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm.....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Đối với trường hợp cấp đổi GCN do đo vẽ lại bản đồ địa chính)

Sự thay đổi đường ranh giới thửa đất kể từ khi cấp GCN đến nay:.....

Ngày..... tháng..... năm	Ngày..... tháng..... năm
Công chức địa chính	TM. Ủy ban nhân dân
(Ký, ghi rõ họ, tên)	Chủ tịch
	(Ký tên, đóng dấu)

III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

.....

.....

.....

(Nêu rõ kết quả kiểm tra hồ sơ và ý kiến đồng ý hay không đồng ý với đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; lý do).

Ngày..... tháng..... năm	Ngày..... tháng..... năm
Người kiểm tra	Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)	(Ký tên, đóng dấu)

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp. Trường hợp có thay đổi thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi kèm theo.

14. Thủ tục: Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận.

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: - Gửi văn bản đề nghị xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất đối với trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa của hộ gia đình, cá nhân; - Gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định; - Xác nhận nội dung biến động, Chính lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và cấp mới Giấy chứng nhận (<i>nếu có nhu cầu</i>) * Trường hợp người đề nghị cấp Giấy chứng nhận đã chết trước khi được trao Giấy chứng nhận thì người được thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thừa kế nộp bổ sung giấy tờ về thừa kế theo quy định. Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai xác nhận thừa kế vào Giấy chứng nhận đã ký hoặc lập hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho người được thừa kế theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Người được thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đã chết phải thực hiện theo quy định của pháp luật. * Trường hợp người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng thì phải lập văn bản tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định. Sau khi hoàn thành xây dựng công trình công cộng trên đất được tặng cho, Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai căn cứ vào văn bản tặng cho quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận và hiện trạng sử dụng đất để đo đạc, chỉnh lý biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và thông báo cho người sử dụng đất nộp Giấy chứng nhận đã cấp để xác nhận thay đổi. Trường hợp người sử dụng đất tặng cho toàn bộ diện tích đất đã cấp Giấy chứng nhận thì thu hồi Giấy chứng nhận
----------------------------	---

	để quản lý. - Chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã, huyện để trả cho người sử dụng đất. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: * Hồ sơ nộp khi thực hiện đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng - Hợp đồng, văn bản về việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng theo quy định. Trường hợp người thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là người duy nhất thì phải có đơn đề nghị được đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của người thừa kế; - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Văn bản chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư; - Văn bản của người sử dụng đất đồng ý cho chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, góp vốn tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất. - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (theo mẫu 09/DK) - Trường hợp người đề nghị cấp Giấy chứng nhận đã chết trước khi được trao Giấy chứng nhận thì người được thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thừa kế nộp bổ sung giấy tờ về thừa kế theo quy định. - Văn bản của các thành viên trong hộ gia đình sử dụng đất đồng ý chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật. - Văn bản xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp đối với trường hợp nhận chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa. * Hồ sơ nộp khi cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp diện tích đất tăng thêm do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận trong trường hợp thửa đất gốc đã được cấp Giấy chứng nhận: - Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (theo Mẫu số 10/DK) đối với toàn bộ diện tích của thửa đất đang sử dụng; - Bản gốc Giấy chứng nhận của thửa đất gốc;

	- Bản gốc Giấy chứng nhận và hợp đồng, văn bản về việc chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất được lập theo quy định của diện tích đất tăng thêm. Trường hợp nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho phần diện tích đất tăng thêm theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì nộp bản gốc Giấy chứng nhận của bên chuyển quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng, văn bản về việc chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất của diện tích đất tăng thêm. * Hồ sơ nộp khi cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp diện tích đất tăng thêm không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (theo Mẫu số 04a/DK) đối với toàn bộ diện tích của thửa đất đang sử dụng; - Bản gốc Giấy chứng nhận của thửa đất gốc hoặc các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP của thửa đất gốc đối với trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận. - Một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP đối với trường hợp đăng ký về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp đăng ký về quyền sở hữu nhà ở hoặc công trình xây dựng thì phải có sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng, trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng đã có sơ đồ phù hợp với hiện trạng nhà ở, công trình đã xây dựng; - Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có); - Trường hợp đăng ký quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề thì phải có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề, kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	- Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất . - Không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất - Không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng Trường hợp cấp giấy chứng nhận do: Người sử dụng đất có nhu cầu cấp đổi, tách thửa, hợp thửa, thay đổi diện tích; thời gian tăng thêm

	không quá 07 ngày làm việc. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế; không tính thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư. - Hộ gia đình, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất; cơ quan thuế;
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận.
Phí, Lệ phí:	1. Đối với tổ chức: 1.1. Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận: + Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 2.000.000 đồng/ hồ sơ. 1.2. Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. 1.3. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) + Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy + Cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản: 500.000 đồng/giấy + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản: 500.000 đồng/giấy. 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: 2.1. Phí thẩm định: Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: + Cá nhân, hộ gia đình ở phường, thị trấn Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 200.000 đồng/hồ sơ. + Cá nhân, hộ gia đình ở các khu vực khác còn lại Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/hồ sơ. 2.2. Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần

	+ Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. *Đối tượng miễn nộp lệ phí: - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công với cách mạng. - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. * Đối tượng miễn nộp phí: - Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo. - Gia đình liệt sỹ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, người có công với cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017</i>) - Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 10/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>) - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	1) Có Giấy chứng nhận (<i>trừ trường hợp tất cả người nhận thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất đều là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam</i>). Trường hợp người sử dụng đất được chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện xong nghĩa vụ tài chính trước khi thực hiện các quyền. 2) Đất không có tranh chấp. 3) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án. 4) Trong thời hạn sử dụng đất. 5) Ngoài các điều kiện nêu tại các điểm 1, 2, 3 và 4 trên đây, còn

	phải đủ điều kiện sau: 5.1) Điều kiện bán, mua tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm - Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được bán tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước khi có đủ các điều kiện sau đây: + Tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật; + Đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận. - Người mua tài sản gắn liền với đất thuê phải bảo đảm các điều kiện sau: + Có năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư; + Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với dự án đầu tư; + Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó. - Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án. 5.2) Điều kiện nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất: + Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất đối với trường hợp mà pháp luật không cho phép chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất. + Tổ chức kinh tế không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng của hộ gia đình, cá nhân, trừ trường hợp được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. + Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa. + Hộ gia đình, cá nhân không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp trong khu vực rừng phòng hộ, trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng, nếu không sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đó. 5.4) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây: - Có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án; - Mục đích sử dụng đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
--	--

	- Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phải nộp một khoản tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa nước bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa. 5.5) Điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở; dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê. - Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở: + Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô sau khi đã hoàn thành đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và nghĩa vụ tài chính về đất đai dựa vào căn cứ: . Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; . Chủ đầu tư dự án phải hoàn thành việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng gồm các công trình dịch vụ, công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 đã được phê duyệt; đảm bảo kết nối với hệ thống hạ tầng chung của khu vực trước khi thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở; đảm bảo cung cấp các dịch vụ thiết yếu gồm cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom rác thải; . Chủ đầu tư phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai của dự án gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai (nếu có); . Chủ đầu tư dự án xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền tại các khu vực không nằm trong địa bàn các quận nội thành của các đô thị loại đặc biệt; khu vực có yêu cầu cao về kiến trúc cảnh quan, khu vực trung tâm và xung quanh các công trình là điểm nhấn kiến trúc trong đô thị; mặt tiền các tuyến đường cấp khu vực trở lên và các tuyến đường cảnh quan chính trong đô thị. + Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án khi chủ đầu tư phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai của dự án gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai (nếu có). - Người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở phải có ngành nghề kinh doanh phù hợp, phải đáp ứng các điều kiện: + Có năng lực tài chính để bảo đảm việc sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư. Cụ thể: Có vốn thuộc sở hữu của mình để thực hiện dự án không thấp hơn 20% tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất dưới 20 héc ta; không thấp hơn 15% tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất từ 20 héc ta trở lên; có khả năng huy động vốn để thực hiện dự án từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân khác. + Ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư; + Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác.
--	---

	+ Dự án sản xuất, kinh doanh không sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước. - Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê phải đáp ứng các điều kiện: Dự án phải xây dựng xong các công trình hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ ghi trong dự án đã được phê duyệt. 5.6) Hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để tự xây dựng nhà ở phải thực hiện việc xây dựng nhà ở theo đúng giấy phép xây dựng, tuân thủ quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị đã được phê duyệt. 5.7) Tổ chức kinh tế nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức kinh tế khác trong các trường hợp sau đây: - Đất của tổ chức kinh tế góp vốn có nguồn gốc do được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; - Đất của hộ gia đình, cá nhân góp vốn mà không phải là đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm.
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 09/ĐK

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI
NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đây
đủ, rõ ràng, thống nhất với
giấy tờ xuất trình.
Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
số:.....Quyển....
Ngày..... / /
Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):
.....
1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:.....; 2.2. Số phát hành GCN:.....;
2.3. Ngày cấp GCN ... / ... /;

3. Nội dung biến động về:

3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:

-;
.....;
.....;
.....;
.....;
.....;

3.2. Nội dung sau khi biến động:

-;
.....;
.....;
.....;
.....;
.....;

4. Lý do biến động

.....
.....

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động

.....
.....

6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận đã cấp;

.....
.....

Tôi ☐ có nhu cầu cấp GCN mới

☐ không có nhu cầu cấp GCN mới

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm.....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ <i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng và đối với trường hợp chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản vào giấy chứng nhận đã cấp)</i>	
.....	
Ngày..... tháng..... năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	Ngày..... tháng..... năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
.....	
Ngày..... tháng..... năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày..... tháng..... năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG <i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
.....	
Ngày..... tháng..... năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày..... tháng..... năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; , từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đính chính giấy chứng nhận.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 10/ĐK

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG
 NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ
 Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính gửi:

**PHẦN GHI CỦA NGƯỜI
 NHẬN HỒ SƠ**

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:.....Quyền....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp đề nghị được cấp lại, cấp đổi

2.1. Số vào sổ cấp GCN:.....; 2.2. Số phát hành GCN:.....;

2.3. Ngày cấp GCN: / /

3. Lý do đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận:

4. Thông tin thửa đất có thay đổi do đo đạc lại (kê khai theo bản đồ địa chính mới)

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Nội dung thay đổi khác

4.1. Thông tin thửa đất theo GCN đã cấp:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:
- Diện tích: m²
-

4.2. Thông tin thửa đất mới thay đổi:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:
- Diện tích: m²
-

5. Thông tin tài sản gắn liền với đất đã cấp GCN có thay đổi (kê khai theo thông tin đã thay đổi - nếu có)

Loại tài sản	Nội dung thay đổi

5.1. Thông tin trên GCN đã cấp:

- Loại tài sản:
- Diện tích XD (chiếm đất): m²;
-

5.2. Thông tin có thay đổi:

- Loại tài sản:
- Diện tích XD (chiếm đất): m²;
-

6. Những giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo

- Giấy chứng nhận đã cấp;

.....

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm.....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Đối với trường hợp cấp đổi GCN do đo vẽ lại bản đồ địa chính)

Sự thay đổi đường ranh giới thửa đất kể từ khi cấp GCN đến nay:.....

Ngày..... tháng..... năm

Công chức địa chính

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm

TM. Ủy ban nhân dân

Chủ tịch

(Ký tên, đóng dấu)

III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

.....
.....

(Nêu rõ kết quả kiểm tra hồ sơ và ý kiến đồng ý hay không đồng ý với đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; lý do).

Ngày..... tháng..... năm

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp. Trường hợp có thay đổi thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi kèm theo.

Mẫu số 04a/ĐK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ
TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:.....

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN HỒ
SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
số:.....Quyển....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):.....

1.2. Địa chỉ thường trú ⁽¹⁾:

2. Đề nghị: - Đăng ký QSDĐ ☐ Đăng ký quyền quản lý đất ☐ (Đánh dấu $\checkmark$ vào ô
- Cấp GCN đối với đất ☐ Cấp GCN đối với tài sản trên đất ☐ trống lựa chọn)

3. Thửa đất đăng ký ⁽²⁾

3.1. Thửa đất số:; 3.2. Tờ bản đồ số:;
3.3. Địa chỉ tại:;
3.4. Diện tích: m²; sử dụng chung: m²; sử dụng riêng: m²;
3.5. Sử dụng vào mục đích:, từ thời điểm:;
3.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:;
3.7. Nguồn gốc sử dụng ⁽³⁾:;
3.8. Có quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số, của, nội dung quyền sử dụng:

4. Tài sản gắn liền với đất (Chỉ kê khai nếu có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản)

4.1. Nhà ở, công trình xây dựng khác:

a) Loại nhà ở, công trình ⁽⁴⁾:
b) Diện tích xây dựng: (m²);
c) Diện tích sàn (đối với nhà) hoặc công suất (đối với công trình khác):
d) Sở hữu chung: m², sở hữu riêng:
đ) Kết cấu:; e) Số tầng:
g) Thời hạn sở hữu đến:

(Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình kèm theo đơn)

4.2. Rừng sản xuất là rừng trồng:

a) Loại cây chủ yếu:;
b) Diện tích: m²;
c) Nguồn gốc tạo lập:
- Tự trồng rừng: ☐
- Nhà nước giao không thu tiền: ☐
- Nhà nước giao có thu tiền: ☐
- Nhận chuyển quyền: ☐
- Nguồn vốn trồng, nhận quyền: ☐
d) Sở hữu chung: m², Sở hữu riêng: m²;
đ) Thời hạn sở hữu đến:

4.3. Cây lâu năm:

a) Loại cây chủ yếu:;
b) Diện tích: m²;
c) Sở hữu chung: m²,
Sở hữu riêng: m²;
d) Thời hạn sở hữu đến:

5. Những giấy tờ nộp kèm theo:

6. Có nhu cầu ghi nợ đối với loại nghĩa vụ tài chính:

Đề nghị khác :

Tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN⁵

(Xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở; trừ trường hợp mua nhà, đất của tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở để bán)

1. Nội dung kê khai so với hiện trạng:
2. Nguồn gốc sử dụng đất:
3. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký:
4. Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất:
5. Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất:
6. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng:
7. Nội dung khác :

Ngày..... tháng..... năm

Công chức địa chính

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm

TM. Ủy ban nhân dân

Chủ tịch

(Ký tên, đóng dấu)

(Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không xác nhận các nội dung tại các Điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Mục này; đăng ký riêng về đất thì không xác nhận nội dung Điểm 4; đăng ký riêng tài sản thì không xác nhận nội dung Điểm 2 và Điểm 3 Mục này)

III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(Phải nêu rõ có đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, lý do và căn cứ pháp lý áp dụng; trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền nhà ở thì phải xác định rõ diện tích đất ở được công nhận và căn cứ pháp lý)

Ngày..... tháng..... năm

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn:

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của hai vợ chồng chủ hộ (người có chung quyền sử dụng đất của hộ). Tổ chức ghi tên và quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (gồm tên và số, ngày ký, cơ quan ký văn bản). Cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch, số và ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu. Trường hợp nhiều chủ cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên các chủ đổ vào danh sách kèm theo).

(2) Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp giấy hoặc đề nghị cấp chung một GCN nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại dòng đầu của điểm 3 mục I chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa vào danh sách kèm theo (Mẫu 04c/ĐK).

(3) Ghi cụ thể: được Nhà nước giao có thu tiền hay giao không thu tiền hay cho thuê trả tiền một lần hay thuê trả tiền hàng năm hoặc nguồn gốc khác.

(4) Ghi cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, ...

Mẫu số 04b/ĐK

**DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT,
CHỦ SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Sử dụng chung thửa đất ☐ ; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất ☐ (đánh dấu vào ô
trống lựa chọn)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhân thân của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất				Địa chỉ	Ghi chú	Ký tên
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, năm cấp	Cơ quan cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Hướng dẫn:

- Mẫu này áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức hoặc nhiều hộ gia đình, cá nhân hoặc gồm cả tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trừ trường hợp đất làm nhà chung cư.

- Tên người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được ghi đầy đủ theo giấy CMND, hộ chiếu, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư; hộ gia đình phải ghi tên hai vợ chồng người đại diện

- Các cột 4, 5, 6 và 7: Ghi thông tin về Giấy CMND hoặc Hộ chiếu (đối với hộ gia đình, cá nhân); Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư (đối với tổ chức);

- Trường hợp xác định được tỷ lệ (%) hoặc diện tích thuộc quyền sử dụng, sở hữu của từng người thì ghi tỷ lệ (%) hoặc diện tích của từng người vào cột “Ghi chú”.

15. Thủ tục: Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai lập hồ sơ để cho bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tiếp tục thuê đất, chuyển cho cơ quan tài nguyên và môi trường có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ cho thuê đất. Bước 4: Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ và điều kiện mua bán tài sản gắn liền với đất thuê; nếu đủ điều kiện theo quy định thì trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định việc thu hồi đất của bên bán, bên góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê để cho bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tiếp tục thuê đất. Bước 5: UBND tỉnh Quyết định việc thu hồi đất của bên bán, bên góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê để cho bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tiếp tục thuê đất. Bước 6: Sở Tài nguyên và Môi trường nhận kết quả từ UBND tỉnh chuyển đến Văn phòng Đăng ký đất đai lập Phiếu chuyển thông tin địa chính gửi cơ quan Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính. Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng thuê đất cho người mua, người nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định; Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của Hợp đồng thuê đất đối với người bán người góp vốn bằng tài sản. Bước 7: Văn phòng Đăng ký đất đai chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; chuyển kết quả giải quyết về cơ quan tiếp nhận để trả Giấy chứng nhận cho người được cấp. Bước 8: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Hợp đồng, văn bản mua bán, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất theo quy định. - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Hợp đồng thuê đất đã ký với Nhà nước. - Văn bản chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận góp vốn để thực hiện dự án đầu tư. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 30 ngày làm việc (trong đó: 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua, góp vốn bằng tài sản; 20 ngày cho thủ tục thuê đất). Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế; không tính thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối

	với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trường hợp bán tài sản gắn liền với đất thuê + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê mà phải cấp mới Giấy chứng nhận. + Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê mà xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất; cơ quan thuế;
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận. - Hợp đồng thuê đất.
Phí, Lệ phí:	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận (cấp mới) + Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. + Cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản: 500.000 đồng/giấy. + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản: 500.000 đồng/giấy. * Phí thẩm định: Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: - Hồ sơ giao đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ thuê đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 2.000.000 đồng/hồ sơ. * Đối tượng miễn nộp lệ phí: - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	1) Yêu cầu đối với bên bán tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước khi có đủ các điều kiện sau đây: - Tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật; - Đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận. 2) Người mua tài sản gắn liền với đất thuê phải bảo đảm các điều kiện sau đây: - Có năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư; - Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với dự án đầu tư; - Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó.
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

	- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.
--	---

16. Thủ tục: Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Một trong các bên hoặc các bên ký hợp đồng thuê, thuê lại, hợp đồng góp vốn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: - Xác nhận việc xóa cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn vào Giấy chứng nhận theo quy định và trao cho bên cho thuê, cho thuê lại, bên góp vốn. Trường hợp cho thuê, cho thuê lại đất trong khu công nghiệp và trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà đã cấp Giấy chứng nhận cho bên thuê, thuê lại đất, bên nhận góp vốn thì thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; bên góp vốn được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Trường hợp thời điểm hết thời hạn sử dụng đất trùng với thời điểm xóa cho thuê, cho thuê lại đất, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất nếu người sử dụng đất không có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất hoặc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn sử dụng đất thì thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp. - Thực hiện việc xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. - Chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã, huyện để trả cho người sử dụng đất. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đối với trường hợp Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất + Văn bản thanh lý hợp đồng cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc hợp đồng cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất có xác nhận đã được thanh lý hợp đồng. + Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. - Đối với trường hợp thuê, thuê lại đất của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu

	công nghệ cao, khu kinh tế + Giấy tờ chứng minh chủ đầu tư đã nộp vào ngân sách số tiền thuê đất mà bên thuê, thuê lại đất đã trả một lần đối với trường hợp thuê, thuê lại đất của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và người sử dụng đất thuê, thuê lại đã trả tiền thuê đất một lần trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà người sử dụng đất đăng ký thể chấp quyền sử dụng đất hoặc thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thì hồ sơ đăng ký thể chấp. - Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà có thay đổi thông tin về pháp nhân địa chỉ trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người sử dụng đất nộp thêm các giấy tờ sau đây: + Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc công nhận việc thay đổi thông tin pháp nhân đối với trường hợp thay đổi thông tin về pháp nhân của tổ chức đã ghi trên Giấy chứng nhận. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 03 ngày làm việc đối với trường hợp xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Phí, Lệ phí:	Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận 1. Đối với tổ chức: + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần;

	+ Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. 3. Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (<i>hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp</i>), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng. - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (<i>lần đầu</i>) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

17. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định.

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: - Thông báo bằng Văn bản cho bên chuyển quyền và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền. Trường hợp không rõ địa chỉ của người chuyển quyền để thông báo thì hướng dẫn người sử dụng đất phải đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương ba số liên tiếp; - Sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo hoặc đăng tin lần đầu tiên trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương mà không có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai lập hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định hủy Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không nộp Giấy chứng nhận để làm thủ tục; - Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có); - Thẩm tra hồ sơ, chuẩn bị hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận sau khi người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính; - Kiểm tra trình tự, tính pháp lý, ký Giấy chứng nhận, - Cập nhật, chỉnh lý thông tin vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); Trường hợp có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định. - Chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã, huyện để trả cho người sử dụng đất. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà có hợp đồng hoặc văn bản về chuyển quyền theo quy định nhưng bên chuyển quyền không trao Giấy chứng nhận cho bên nhận chuyển quyền, hồ sơ gồm: + Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số</i>

	09/DK); + Hợp đồng hoặc văn bản về chuyển quyền đã lập theo quy định; + Trích lục hoặc trích đo địa chính thửa đất (nếu có); + Tờ khai thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có). - Trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất nhưng không lập hợp đồng, văn bản chuyển quyền theo quy định, hồ sơ gồm có: + Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (theo Mẫu số 09/DK); + Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; + Giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất có đủ chữ ký của bên chuyển quyền và bên nhận chuyển quyền. + Trích lục hoặc trích đo địa chính thửa đất (nếu có); + Tờ khai thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có). - Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà có thay đổi thông tin về pháp nhân, số Giấy chứng minh nhân dân, số thẻ Căn cước công dân, địa chỉ trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người sử dụng đất nộp thêm các giấy tờ sau đây: + Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mới hoặc Giấy chứng minh quân đội mới hoặc thẻ Căn cước công dân mới hoặc sổ hộ khẩu, giấy tờ khác chứng minh thay đổi nhân thân đối với trường hợp thay đổi thông tin về nhân thân của người có tên trên Giấy chứng nhận; + Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc công nhận việc thay đổi thông tin pháp nhân đối với trường hợp thay đổi thông tin về pháp nhân của tổ chức đã ghi trên Giấy chứng nhận. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã; thời gian tổ chức công khai thông báo và đăng tin trên các phương tiện thông tin đại chúng; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế và thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; - Hộ gia đình, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất, cơ quan thuế; Đài truyền thanh – truyền hình.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận.
Phí, Lệ phí:	1. Đối với tổ chức: - Phí thẩm định hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 2.000.000 đồng/hồ sơ - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

	+ Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Phí thẩm định hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất * Cá nhân, hộ gia đình ở phường, thị trấn - Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 200.000 đồng/hồ sơ. * Cá nhân, hộ gia đình ở các khu vực khác còn lại - Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng miễn nộp lệ phí: - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công với cách mạng. - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. * Đối tượng miễn nộp lệ phí: - Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo.
--	---

	- Gia đình liệt sỹ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, người có công với cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Mẫu số 09/ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI
NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ,
 rõ ràng, thống nhất với giấy tờ
 xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:

Quyển

Ngày/...../.....

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:; 2.2. Số phát hành GCN:;

2.3. Ngày cấp GCN .../.../.....;

3. Nội dung biến động về:

3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:

-;
;

3.2. Nội dung sau khi biến động:

-;
;

4. Lý do biến động

.....

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động

.....

6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận đã cấp:

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ <i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày tháng năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG <i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đính chính giấy chứng nhận.

18. Thủ tục: Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp.

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận; quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; chia tách hộ gia đình, nhóm người sử dụng đất; Tổ chức đã thực hiện việc xử lý quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thay người nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất không theo thỏa thuận; kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án theo quy định của pháp luật nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: + Trường hợp thực hiện đối với một phần thửa đất thì người sử dụng đất đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đo đạc tách thửa đối với phần diện tích cần thực hiện quyền của người sử dụng đất trước khi nộp hồ sơ thực hiện quyền của người sử dụng đất. + Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp chưa có bản đồ địa chính, chưa trích đo địa chính thửa đất hoặc nhận quyền sử dụng một phần thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận; + Trình cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi thực hiện chuyển đổi công ty; chia, tách doanh nghiệp; hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp. + Gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính; + Thông báo nội dung biến động về người sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất để hủy hợp đồng thuê đất đã ký với hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp. + Xác nhận vào Giấy chứng nhận đã cấp; trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác
-----------------------------------	--

	gắn liền với đất theo quy định thì lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nếu có nhu cầu; + Cập nhật, chỉnh lý biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. + Chuyển kết quả giải quyết về cơ quan tiếp nhận để trả Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất. Trường hợp người đề nghị cấp Giấy chứng nhận đã chết trước khi được trao Giấy chứng nhận thì người được thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thừa kế nộp bổ sung giấy tờ về thừa kế theo quy định. Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận thừa kế vào Giấy chứng nhận đã ký hoặc lập hồ sơ đề trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người được thừa kế theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Người được thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đã chết phải thực hiện theo quy định của pháp luật. Bước 4: Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất với doanh nghiệp trước khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định. Bước 5: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua dịch vụ bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ, bao gồm: - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số 09/DK</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp, trừ trường hợp thực hiện quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã có hiệu lực thi hành hoặc thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án mà không thu hồi được bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp - Một trong các loại giấy tờ gồm: Biên bản hòa giải thành (trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi ranh giới thửa đất thì có thêm quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền) hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai theo quy định của pháp luật; văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng thế chấp, góp vốn có nội dung thỏa thuận về xử lý tài sản thế chấp, góp vốn và văn bản bàn giao tài sản thế chấp, góp vốn theo thỏa thuận; quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành có nội dung xác định người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; văn bản kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản hoặc yêu cầu của Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án đã được thi hành; hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận phân chia hoặc hợp nhất hoặc chuyển giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của tổ chức trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức, chuyển đổi công ty; hợp

	đồng hoặc văn bản thỏa thuận phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất chung, nhóm chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất. - Văn bản chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức theo quy định của pháp luật đối với trường hợp phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của tổ chức; sổ hộ khẩu đối với trường hợp phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình; sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận kết hôn hoặc ly hôn đối với trường hợp phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ và chồng. - Văn bản của các thành viên trong hộ gia đình sử dụng đất đồng ý chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật đối với trường hợp hộ gia đình đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp; - Hợp đồng thuê đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp. Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà có thay đổi thông tin về pháp nhân, sổ Giấy chứng minh nhân dân, sổ thẻ Căn cước công dân, địa chỉ trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người sử dụng đất nộp thêm các giấy tờ sau đây: + Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mới hoặc Giấy chứng minh quân đội mới hoặc thẻ Căn cước công dân mới hoặc sổ hộ khẩu, giấy tờ khác chứng minh thay đổi nhân thân đối với trường hợp thay đổi thông tin về nhân thân của người có tên trên Giấy chứng nhận; + Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc công nhận việc thay đổi thông tin pháp nhân đối với trường hợp thay đổi thông tin về pháp nhân của tổ chức đã ghi trên Giấy chứng nhận. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế; không tính thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp phải ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất khi thực hiện chuyển đổi công ty; chia, tách doanh nghiệp; hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp. + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận. + Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh đối với trường hợp xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai /

	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất, cơ quan thuế (xác định các khoản nghĩa vụ tài chính); Kho bạc.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận hoặc GCN đã xác nhận nội dung thay đổi.
Phí, Lệ phí:	Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận 1. Đối với tổ chức: + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. 3. Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng. - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (Mẫu số 09/ĐK Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT)
Yêu cầu, điều kiện:	Không

Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.
------------------------	--

Mẫu số 09/ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN
HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:

Quyển

Ngày/...../.....

Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:; 2.2. Số phát hành GCN:

2.3. Ngày cấp GCN .../.../.....;

3. Nội dung biến động về:

3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:

-;
.....;
.....;

3.2. Nội dung sau khi biến động:

-;
.....;
.....;

4. Lý do biến động

.....
.....

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động

.....
.....
.....

6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận đã cấp:

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ <i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng)</i>	
..... 	
Ngày tháng năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày tháng năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
..... 	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG <i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
..... 	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, định chính giấy

chứng nhận.

19. Thủ tục: Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: - Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp có thay đổi về diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất hoặc trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa có bản đồ địa chính, chưa trích đo địa chính thửa đất; - Trường hợp đăng ký thay đổi diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, tầng cao, kết cấu, cấp (hạng) nhà hoặc công trình xây dựng mà không phù hợp với giấy phép xây dựng hoặc không có giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải xin phép thì gửi phiếu lấy ý kiến của cơ quan quản lý, cấp phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng; - Gửi thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật; - Xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp phải cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; thông báo cho người sử dụng đất ký hoặc ký lại hợp đồng thuê đất với cơ quan Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp phải thuê đất; - Chính lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; * Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nguồn gốc được Nhà nước giao đất, cho thuê đất mà khi thành lập doanh nghiệp có thay đổi mục đích sử dụng đất thì doanh nghiệp phải làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định. Doanh nghiệp nộp hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất cùng với hồ sơ đăng ký biến động đất đai; cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đồng thời với thủ tục đăng ký biến động theo quy định của pháp luật về đất đai. - Chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã, huyện để
----------------------------	--

	trả cho người sử dụng đất. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ, bao gồm: <i>* Trường hợp đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được đổi tên; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận gồm có:</i> - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (theo Mẫu số 09/ĐK); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Một trong các giấy tờ liên quan đến nội dung biến động: + Văn bản công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với trường hợp cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình thay đổi họ, tên; + Bản sao sổ hộ khẩu đối với trường hợp thay đổi người đại diện là chủ hộ gia đình; văn bản thỏa thuận của hộ gia đình được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với trường hợp thay đổi người đại diện là thành viên khác trong hộ; + Văn bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với trường hợp cộng đồng dân cư đổi tên; + Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về tình trạng sạt lở tự nhiên đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất do sạt lở tự nhiên; + Chứng từ về việc nộp nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp có ghi nợ hoặc chậm nộp nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp người sử dụng đất được miễn giảm hoặc không phải nộp do thay đổi quy định của pháp luật; + Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi hạn chế về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất ghi trên Giấy chứng nhận đối với trường hợp có hạn chế theo quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; trường hợp có thay đổi hạn chế theo văn bản chuyển quyền sử dụng đất thì phải có văn bản chấp thuận thay đổi hạn chế của người có quyền lợi liên quan, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; + Bản sao một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thể hiện nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên Giấy chứng nhận. - Trích lục hoặc Trích đo địa chính thửa đất (nếu có). - Tờ khai thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) - Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà có thay đổi thông tin về pháp nhân, số Giấy chứng minh nhân dân, số thẻ Căn cước công dân, địa chỉ trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người sử dụng đất nộp thêm các giấy tờ sau đây: + Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mới hoặc Giấy chứng minh quân đội mới hoặc thẻ Căn cước công dân mới hoặc sổ hộ khẩu, giấy tờ khác chứng minh thay đổi nhân thân đối với trường hợp thay đổi thông tin về

	nhân thân của người có tên trên Giấy chứng nhận; + Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc công nhận việc thay đổi thông tin pháp nhân đối với trường hợp thay đổi thông tin về pháp nhân của tổ chức đã ghi trên Giấy chứng nhận. * Trường hợp xác nhận thay đổi thông tin về pháp nhân, số Giấy chứng minh nhân dân, số thẻ Căn cước công dân, địa chỉ trên Giấy chứng nhận đã cấp theo nhu cầu của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, gồm có: - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (theo Mẫu số 09/ĐK); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mới hoặc Giấy chứng minh quân đội mới hoặc thẻ Căn cước công dân mới hoặc sổ hộ khẩu, giấy tờ khác chứng minh thay đổi nhân thân đối với trường hợp thay đổi thông tin về nhân thân của người có tên trên Giấy chứng nhận; - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc công nhận việc thay đổi thông tin pháp nhân đối với trường hợp thay đổi thông tin về pháp nhân của tổ chức đã ghi trên Giấy chứng nhận. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
Thời gian giải quyết:	- Không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp xác nhận chỉnh lý tại trang 3 hoặc trang 4 Giấy chứng nhận. - Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế; không tính thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định; + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận. + Văn phòng đăng ký đất đai / Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai / Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ; - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất; Cơ quan quản lý, cấp phép xây dựng; Cơ quan Thuế; Kho bạc.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận hoặc GCN đã xác nhận nội dung thay đổi.
Phí, Lệ phí:	Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận 1. Đối với tổ chức: + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần

	+ Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. 3. Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng. - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/QH14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Mẫu số 09/ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN
HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:

Quyển

Ngày/...../.....

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:; 2.2. Số phát hành GCN:;

2.3. Ngày cấp GCN .../.../.....;

3. Nội dung biến động về:

3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:

-;
.....;
.....;

3.2. Nội dung sau khi biến động:

-;
.....;
.....;

4. Lý do biến động

.....
.....

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động

.....
.....
.....

6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận đã cấp:

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ <i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng)</i>	
Ngày tháng năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày tháng năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG <i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đính chính giấy chứng nhận.

20. Thủ tục: Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: - Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp có thay đổi về diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất hoặc trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa có bản đồ địa chính, chưa trích đo địa chính thửa đất; - Trình cơ quan có thẩm quyền Ban hành Quyết định chuyển hình thức sử dụng đất theo quy định; - Gửi thông tin địa chính cho cơ quan Thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật; - Xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp phải cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định; thông báo cho người sử dụng đất ký hoặc ký lại hợp đồng thuê đất với cơ quan tài nguyên và môi trường đối với trường hợp phải thuê đất (<i>cho người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính</i>). - Chinh lý cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ, bao gồm: - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số 09/DK</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Hợp đồng thuê đất đã lập; - Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có). - Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà có thay đổi thông tin về pháp nhân, địa chỉ trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người sử dụng đất nộp thêm các giấy tờ sau đây: + Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mới hoặc Giấy chứng minh quân đội mới hoặc thẻ Căn cước công dân mới hoặc sổ hộ khẩu, giấy tờ khác chứng minh thay đổi nhân thân đối với trường hợp thay đổi thông tin về nhân thân của người có tên trên Giấy chứng nhận; + Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc công nhận

	việc thay đổi thông tin pháp nhân đối với trường hợp thay đổi thông tin về pháp nhân của tổ chức đã ghi trên Giấy chứng nhận. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
Thời gian giải quyết:	Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng, nông nghiệp, thuế, kho bạc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã xác nhận thay đổi hoặc Giấy chứng nhận mới cấp.
Phí, Lệ phí:	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận (cấp mới) + Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. + Cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản: 500.000 đồng/giấy. + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản: 500.000 đồng/giấy. * Phí thẩm định: Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: - Hồ sơ giao đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ thuê đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 2.000.000 đồng/hồ sơ. *Đối tượng miễn nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (Mẫu số 09/ĐK theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT)
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

	- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.
--	--

Mẫu số 09/ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI
NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ,
rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất
trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:

Quyển

Ngày/...../.....

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:; 2.2. Số phát hành GCN:

2.3. Ngày cấp GCN .../.../.....

3. Nội dung biến động về:

3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:

-;
;

3.2. Nội dung sau khi biến động:

-;
;

4. Lý do biến động

.....

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động

.....

6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận đã cấp:

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ <i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng)</i>	
Ngày tháng năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày tháng năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG <i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đính chính giấy chứng nhận.

21. Thủ tục: *Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất*

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: - Kiểm tra các giấy tờ pháp lý trong hồ sơ, gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định, - Xác nhận nội dung biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất. - Hoàn thiện hồ sơ, chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. - Chuyển kết quả giải quyết về cơ quan tiếp nhận cập nhật, theo dõi và chuyển Bộ phận trả kết quả trả Giấy chứng nhận cho người được cấp Giấy chứng nhận đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính; Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>) - Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất (<i>đã xác định phần vốn là giá trị quyền sử dụng đất trong tổng giá trị vốn chuyển nhượng</i>); - Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp chuyển nhượng giá trị quyền sử dụng đất của một phần thửa đất; - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: + Sở Tài nguyên và Môi trường (<i>trường hợp cấp lại GCN</i>); + Văn phòng đăng ký đất đai (<i>trường hợp xác nhận vào GCN đã</i>

	<i>cấp</i>). - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): UBND cấp xã nơi có đất; cơ quan Thuế, Kho bạc.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận.
Phí, Lệ phí:	- Phí thẩm định hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 2.000.000 đồng/hồ sơ - Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. * Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK, theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	- Đất không có tranh chấp; - Quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án; - Trong thời hạn sử dụng đất; - Doanh nghiệp chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất là doanh nghiệp đang sử dụng đất có nguồn gốc được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê mà giá trị quyền sử dụng đất đã được vốn hóa vào vốn của doanh nghiệp. - Trừ trường hợp chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp.
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Mẫu số 09/ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI
NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ,
rõ ràng, thống nhất với giấy tờ
xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:

Quyển

Ngày/...../.....

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:; 2.2. Số phát hành GCN:

2.3. Ngày cấp GCN .../.../..... ;

3. Nội dung biến động về:

3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:

-;
.....;
.....;

3.2. Nội dung sau khi biến động:

-;
.....;
.....;

4. Lý do biến động

.....
.....

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động

.....
.....
.....

6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận đã cấp:

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ <i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng)</i>	
Ngày tháng năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày tháng năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG <i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đính chính giấy chứng nhận.

22. Thủ tục: Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: - Xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận nội dung biến động vào Đơn đăng ký. - Xác nhận mục đích sử dụng đất vào Giấy chứng nhận. - Chính lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có) - Chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã, huyện để trả cho người sử dụng đất. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận). b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (<i>nếu có</i>): UBND cấp xã nơi có đất; cơ quan Thuế, Kho bạc.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã xác nhận nội dung đăng ký chuyển mục đích.
Phí, Lệ phí:	Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

	1. Đối với tổ chức: + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. 3. Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng. - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	a) Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; b) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản sang trồng cây lâu năm; c) Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm;

	d) Chuyển đất ở sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; đ) Chuyển đất thương mại, dịch vụ sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ hoặc đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất xây dựng công trình sự nghiệp.”
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Mẫu số 09/ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI
NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ,
rõ ràng, thống nhất với giấy tờ
xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:

Quyển

Ngày/...../.....

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:; 2.2. Số phát hành GCN:;

2.3. Ngày cấp GCN .../.../..... ;

3. Nội dung biến động về:

3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:

-;
.....;
.....;

3.2. Nội dung sau khi biến động:

-;
.....;
.....;

4. Lý do biến động

.....
.....

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động

.....
.....
.....

6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận đã cấp:

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ <i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày tháng năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG <i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đính chính giấy chứng nhận.

23. Thủ tục: *Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp*

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản phát hiện sai sót trên Giấy chứng nhận đã cấp nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ; ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai thực hiện: *Trường hợp Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai phát hiện Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp có sai sót thì thông báo cho người sử dụng đất biết và yêu cầu người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp Giấy chứng nhận đã cấp để thực hiện đính chính. - Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai có trách nhiệm kiểm tra; lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót; lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền thực hiện đính chính vào Giấy chứng nhận đã cấp có sai sót; đồng thời chỉnh lý nội dung sai sót vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. *Trường hợp đính chính mà người được cấp Giấy chứng nhận có yêu cầu cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì Văn phòng đăng ký đất đai trình cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. - Chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum/ Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện trả cho người sử dụng đất. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ, bao gồm: - Đơn đề nghị đính chính đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản phát hiện sai sót trên Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp; - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.

Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã định chính sai sót hoặc GCN mới cấp.
Phí, Lệ phí:	1. Đối với tổ chức: Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Lệ phí: Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần.

	+ Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. 3. Trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước thì không thu lệ phí.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

24. Thủ tục: Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Bước 4: Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có trách nhiệm: Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thanh tra cùng cấp thẩm tra; nếu kết luận là giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của Pháp luật thì Thông báo cho người sử dụng đất biết rõ lý do; sau 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho người sử dụng đất mà không có đơn khiếu nại thì ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp (<i>trừ trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và đã được giải quyết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 5: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện việc thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đã thu hồi theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn phản ánh việc cấp Giấy chứng nhận không đúng quy định; - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (<i>thời gian gửi thông báo cho người sử dụng đất không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ</i>).
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan được ủy quyền: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã được xác nhận, hoặc GCN mới cấp.
Phí, Lệ phí:	Không

Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

25. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: + Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính (<i>trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật</i>); + Lập hồ sơ trình Cơ quan trình cơ quan có thẩm quyền ký Giấy chứng nhận. + Chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu đất đai; + Chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo kết quả cho người sử dụng đất đến nhận kết quả; thu lệ phí, phí (nếu có) theo đúng quy định.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: * Chứng nhận quyền sử dụng đất: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số 04a/DK</i>). * Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là nhà ở: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số 04a/DK</i>); - Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): + Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau: ++ Trường hợp đầu tư xây dựng nhà ở để kinh doanh thì phải có một trong những giấy tờ về dự án phát triển nhà ở để kinh doanh (quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư); ++ Trường hợp mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có giấy tờ về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở; ++ Trường hợp nhà ở đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không

	ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có). ++ Sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng (trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở đã có sơ đồ phù hợp với hiện trạng nhà ở); ++ Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có). * Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (theo Mẫu số 04a/ĐK); - Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu công trình xây dựng (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): <i>hồ sơ thiết kế xây dựng của công trình đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu công trình trên đất nông nghiệp.</i> + Tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau: ++ Trường hợp tạo lập công trình xây dựng thông qua đầu tư xây dựng mới theo quy định của pháp luật thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc hợp đồng thuê đất với người sử dụng đất có mục đích sử dụng đất phù hợp với mục đích xây dựng công trình; ++ Trường hợp tạo lập công trình xây dựng bằng một trong các hình thức mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật; ++ Trường hợp không có một trong những giấy tờ nêu trên đây thì phải được cơ quan quản lý về xây dựng cấp tỉnh xác nhận công trình xây dựng tồn tại trước khi có quy hoạch xây dựng mà nay vẫn phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; ++ Trường hợp công trình đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ về quyền sở hữu công trình nêu trên đây thì phần diện tích công trình không phù hợp với giấy tờ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng kiểm tra, xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. * Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất rừng sản xuất là rừng trồng: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (theo Mẫu số 04a/ĐK); - Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính); + Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng
--	--

	đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nêu trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng rừng sản xuất; + Giấy tờ về giao rừng sản xuất là rừng trồng; + Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với rừng sản xuất là rừng trồng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật; + Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đã có hiệu lực pháp luật; + Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ về quyền sở hữu rừng mà đã trồng rừng sản xuất bằng vốn của mình thì phải được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai; + Đối với tổ chức trong nước thực hiện dự án trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư; + Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án trồng rừng sản xuất thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư; * Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (theo Mẫu số 04a/ĐK); - Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu cây lâu năm (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): + Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất nêu tại Khoản 2 trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng cây lâu năm phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên giấy tờ đó; + Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định; + Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu cây lâu năm đã có hiệu lực pháp luật; + Đối với tổ chức trong nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư để trồng cây lâu năm theo quy định của pháp luật về đầu tư. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 30 ngày làm việc. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ

	quan thuế; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp tỉnh - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Kon Tum; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã được xác nhận, hoặc GCN mới cấp.
Phí, Lệ phí:	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) + Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. + Cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản: 500.000 đồng/giấy. + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản: 500.000 đồng/giấy. * Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo (Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNM).
Yêu cầu, điều kiện:	Đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì vốn để trồng rừng, tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng rừng hoặc tiền nộp cho Nhà nước khi được giao rừng có thu tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ
DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN
KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính gửi:.....

Mẫu số 04a/ĐK

**PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN
HỒ SƠ**

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ,
rõ ràng, thống nhất với giấy tờ
xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
số:.....Quyền....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):.....

1.2. Địa chỉ thường trú ⁽¹⁾:

2. Đề nghị: - Đăng ký QSDĐ ☐ Đăng ký quyền quản lý đất ☐ (Đánh dấu ✓ vào ô
- Cấp GCN đối với đất ☐ Cấp GCN đối với tài sản trên đất ☐ trống lựa chọn)

3. Thửa đất đăng ký ⁽²⁾

3.1. Thửa đất số:; 3.2. Tờ bản đồ số:

3.3. Địa chỉ tại:

3.4. Diện tích: m²; sử dụng chung: m²; sử dụng riêng: m²;

3.5. Sử dụng vào mục đích:, từ thời điểm:

3.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:

3.7. Nguồn gốc sử dụng (3):.....;

3.8. Có quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số....., của, nội dung quyền sử dụng.....;

4. Tài sản gắn liền với đất (Chỉ kê khai nếu có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản)

4.1. Nhà ở, công trình xây dựng khác:

a) Loại nhà ở, công trình ⁽⁴⁾:

b) Diện tích xây dựng: (m²);

c) Diện tích sàn (đối với nhà) hoặc công suất (đối với công trình khác):

d) Sở hữu chung: m², sở hữu riêng:

đ) Kết cấu:.....; e) Số tầng:

g) Thời hạn sở hữu đến:

(Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình kèm theo đơn)

4.2. Rừng sản xuất là rừng trồng:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Nguồn gốc tạo lập:

- Tự trồng rừng: ☐

- Nhà nước giao không thu tiền: ☐

4.3. Cây lâu năm:

a) Loại cây chủ yếu:.....;

b) Diện tích: m²;

c) Sở hữu chung:..... m², Sở hữu riêng:..... m²;

- Nhà nước giao có thu tiền: ☐ - Nhận chuyển quyền: ☐ - Nguồn vốn trồng, nhận quyền: ☐ d) Sở hữu chung: m ² , Sở hữu riêng: m ² ; đ) Thời hạn sở hữu đến:	d) Thời hạn sở hữu đến:
5. Những giấy tờ nộp kèm theo:	
6. Có nhu cầu ghi nợ đối với loại nghĩa vụ tài chính: Đề nghị khác :	

Tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm
Người viết đơn
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN⁵

(Xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở, trừ trường hợp mua nhà, đất của tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở để bán)

- Nội dung kê khai so với hiện trạng:
- Nguồn gốc sử dụng đất:
- Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký:
- Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất:
- Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất:
- Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng:
- Nội dung khác :

Ngày..... tháng..... năm

Công chức địa chính
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm

TM. Ủy ban nhân dân
Chủ tịch
 (Ký tên, đóng dấu)

(Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không xác nhận các nội dung tại các Điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Mục này; đăng ký riêng về đất thì không xác nhận nội dung Điểm 4; đăng ký riêng tài sản thì không xác nhận nội dung Điểm 2 và Điểm 3 Mục này)

III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(Phải nêu rõ có đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, lý do và căn cứ pháp lý áp dụng; trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền nhà ở thì phải xác định rõ diện tích đất ở được công nhận và căn cứ pháp lý)

Ngày..... tháng..... năm

Người kiểm tra
 (Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm

Giám đốc
 (Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn:

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của hai vợ chồng chủ hộ (người có chung quyền sử dụng đất của hộ). Tổ chức ghi tên và quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (gồm tên và số, ngày ký, cơ quan ký văn bản). Cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch, số và ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu. Trường hợp nhiều chủ cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên các chủ đó vào danh sách kèm theo).

(2) Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp giấy hoặc đề nghị cấp chung một GCN nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại dòng đầu của điểm 3 mục I chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa vào danh sách kèm theo (Mẫu 04c/ĐK).

(3) Ghi cụ thể: được Nhà nước giao có thu tiền hay giao không thu tiền hay cho thuê trả tiền một lần hay thuê trả tiền hàng năm hoặc nguồn gốc khác.

(4) Ghi cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, ...

26. Thủ tục: Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển hồ sơ đến Cơ quan Tài nguyên và Môi trường. Bước 4. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: - Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; trường hợp đủ điều kiện được gia hạn thì chuyển Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai gửi thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; - Trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định gia hạn quyền sử dụng đất; ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất; chuyển hồ sơ cho Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai. Bước 5. Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm xác nhận gia hạn sử dụng đất vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận (<i>đối với trường hợp phải cấp mới Giấy chứng nhận</i>) cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định; chuyển kết quả về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trao Giấy chứng nhận cho người được cấp. Bước 6. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo kết quả cho người sử dụng đất đến nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số 09/ĐK</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Bản sao Quyết định đầu tư bổ sung hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư có thể hiện thời hạn hoặc điều chỉnh thời hạn thực hiện dự án đầu tư phù hợp thời gian xin gia hạn sử dụng đất đối với trường hợp sử dụng đất của tổ chức, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư. Trường hợp tổ chức trong nước đang sử dụng đất để thực hiện hoạt động đầu tư trên đất nhưng không thuộc trường hợp có Quyết định đầu tư bổ sung hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thì thể hiện cụ thể lý do đề nghị gia hạn sử dụng đất tại Điểm 4 của Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo mẫu số 09/ĐK</i>).

	- Tờ khai thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc Chứng từ đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính (nếu có). - Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà có thay đổi thông tin về pháp nhân, sổ Giấy chứng minh nhân dân, sổ thẻ Căn cước công dân, địa chỉ trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người sử dụng đất nộp thêm các giấy tờ sau đây: + Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mới hoặc Giấy chứng minh quân đội mới hoặc thẻ Căn cước công dân mới hoặc sổ hộ khẩu, giấy tờ khác chứng minh thay đổi nhân thân đối với trường hợp thay đổi thông tin về nhân thân của người có tên trên Giấy chứng nhận; + Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc công nhận việc thay đổi thông tin pháp nhân đối với trường hợp thay đổi thông tin về pháp nhân của tổ chức đã ghi trên Giấy chứng nhận. b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ
Thời gian giải quyết:	- Không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp xác nhận chính lý tại trang 3 hoặc trang 4 Giấy chứng nhận. - Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận. Thời gian này không tính thời gian tiếp nhận và trả kết quả; các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế và thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu
Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp tỉnh - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Kon Tum; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã được xác nhận, hoặc GCN mới cấp. - Trường hợp không đủ điều kiện được gia hạn sử dụng đất thì cơ quan tài nguyên và môi trường thông báo cho người sử dụng đất và làm thủ tục thu hồi đất theo quy định.
Phí, Lệ phí:	1. Đối với tổ chức: * Lệ phí thay đổi sau khi cấp giấy chứng. + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ

	địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. * Phí thẩm định: Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: - Hồ sơ giao đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ thuê đất: 1.200.000 đồng/hồ sơ. 2. Đối với hộ gia đình cá nhân: Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. *Đối tượng miễn nộp lệ phí: - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công với cách mạng. - Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo (Mẫu số 09/ĐK Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT).
Yêu cầu, điều kiện:	- Trước khi hết hạn sử dụng đất tối thiểu là 06 tháng (đối với tổ chức). - Sau khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc điều chỉnh dự án đầu tư đối với trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư mà có thay đổi thời hạn hoạt động của dự án.
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài

	<i>nguyên và Môi trường;</i> - <i>Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</i>
--	---

Mẫu số 09/ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI
NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ,
rõ ràng, thống nhất với giấy tờ
xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:

Quyển

Ngày/...../.....

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:; 2.2. Số phát hành GCN:;

2.3. Ngày cấp GCN .../.../..... ;

3. Nội dung biến động về:

3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:

-;
.....;
.....;

3.2. Nội dung sau khi biến động:

-;
.....;
.....;

4. Lý do biến động

.....
.....

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động

.....
.....
.....

6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận đã cấp:

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ <i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng)</i>	
Ngày tháng năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày tháng năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG <i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đính chính giấy chứng nhận.

27. Thủ tục: *Cung cấp dữ liệu đất đai*

Trình tự thực hiện:	Bước 1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin tư liệu địa chính nộp hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua đường bưu chính - Địa chỉ: 06 Ngô Thị Nhậm, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; - Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; có trách nhiệm thực hiện việc cung cấp thông tin, dữ liệu địa chính. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu, cơ quan phải trả lời cho tổ chức, cá nhân biết rõ lý do. Bước 3: Người nộp hồ sơ nhận kết quả tại Sở Tài nguyên và Môi trường - Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a. Thành phần hồ sơ gồm: - Văn bản hoặc Phiếu đề nghị cung cấp dữ liệu đất đai (<i>theo mẫu</i>). - Thẻ Căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân (<i>cá nhân</i>); Giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức đối với cơ quan, tổ chức. (<i>cơ quan, tổ chức</i>). b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
Thời gian giải quyết:	Không quá 01 ngày làm việc - Trường hợp nhận được yêu cầu trước 15 giờ thì phải cung cấp ngay trong ngày; trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp dữ liệu đất đai được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo; - Trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai dưới hình thức tổng hợp thông tin thì thời hạn cung cấp dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai và người có yêu cầu bằng hình thức hợp đồng
Đối tượng thực hiện:	Cá nhân; Tổ chức; Hộ gia đình
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Trung tâm Công nghệ Thông tin TN&MT - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND các huyện, thành phố; Sở, ban ngành có liên quan
Kết quả:	Hồ sơ sao lục các loại giấy tờ về đất đai;
Phí, Lệ phí:	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai. Mức thu: - Tài liệu hồ sơ: + 300.000đồng/bộ (hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất); + 300.000đồng/bộ (hồ sơ tài nguyên môi trường); + 60.000đồng/bộ (xác nhận tính pháp lý hồ sơ đất); - Bản đồ chuyên đề các loại: + 300.000đồng/tờ bản đồ địa chính; + 300.000đồng/tờ bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch, bản đồ phân hạng, bản đồ tài nguyên khoáng sản; + 60.000đồng/tờ bản đồ địa hình; - Tài liệu vẽ độ cao:

	+ 240.000 đồng/điểm tọa độ độ cao điểm địa chính II; + 270.000 đồng/điểm tọa độ độ cao điểm địa chính I; + 300.000 đồng/điểm tọa độ độ địa chính cơ sở.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Phiếu đề nghị cung cấp dữ liệu đất đai (<i>Mẫu số 01/PYC Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014</i>)
Yêu cầu, điều kiện	Không
Căn cứ pháp lý:	- <i>Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên- Môi trường.</i> - <i>Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum;</i>

Mẫu số 01/PYC

(Kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI**NHẬN HỒ SƠ****Vào sổ tiếp nhận hồ**

sơ: Giờ ... phút, ngày
 .../.../... Quyển số Số thứ
 tự

Người nhận hồ sơ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu:

.....

Đại diện là ông (bà) Số CMTND/Hộ chiếu
 cấp ngày .../.../..... tại; Quốc tịch

2. Địa chỉ:

.....

3. Số điện thoại; fax; E-mail: ;

4. Danh mục và nội dung dữ liệu cần cung cấp của Thửa đất số, địa chỉ

Đánh dấu "X" vào nội dung cần cung cấp thông tin):

- | | | |
|---|--|--|
| ☐ Thửa đất ¹ | ☐ Lịch sử biến động | ☐ Hạn chế về quyền |
| ☐ Người sử dụng đất ² | ☐ Quy hoạch sử dụng đất | ☐ Giá đất |
| ☐ Quyền sử dụng đất | ☐ Trích lục bản đồ | |
| ☐ Tài sản gắn liền với đất | ☐ Trích sao GCNQSDĐ | ☐ Tất cả thông tin trên |
| ☐ Tình trạng pháp lý | ☐ Giao dịch đảm bảo | |

5. Mục đích sử dụng dữ liệu:

.....

6. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả: bộ

- | | | |
|---|--|--|
| ☐ Bản giấy sao chụp | ☐ Nhận tại nơi cung cấp | ☐ Lưu trữ điện tử USB, CD |
| ☐ Gửi EMS theo địa chỉ | ☐ Fax | ☐ Email |

7. Cam kết sử dụng dữ liệu: Tôi cam đoan không sử dụng dữ liệu được cung cấp trái với quy định của pháp luật và không cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác.

NGƯỜI YÊU CẦU

(Ký, ghi rõ họ tên
 và đóng dấu nếu là cơ quan, tổ chức)

¹ Dữ liệu Thửa đất bao gồm: Số hiệu thửa đất, số tờ BĐDC, diện tích, địa chỉ.

² Dữ liệu Người sử dụng đất bao gồm: Họ tên vợ chồng, năm sinh, CMND, địa chỉ.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

B.1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

01. Thủ tục: *Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu*

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: + Gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính (<i>trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật</i>); + Lập hồ sơ trình Cơ quan trình cơ quan có thẩm quyền ký Giấy chứng nhận. + Chính lý, cập nhật hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu đất đai; + Chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện để trả cho người sử dụng đất. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo kết quả cho người sử dụng đất đến nhận kết quả; thu lệ phí, phí (nếu có) theo đúng quy định.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: * Chứng nhận quyền sử dụng đất: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số 04a/DK</i>). * Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là nhà ở: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số 04a/DK</i>); - Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): + Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau: ++ Trường hợp đầu tư xây dựng nhà ở để kinh doanh thì phải có một trong những giấy tờ về dự án phát triển nhà ở để kinh doanh (quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư); ++ Trường hợp mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có giấy tờ về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở; ++ Trường hợp nhà ở đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

	++ Sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng (trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở đã có sơ đồ phù hợp với hiện trạng nhà ở); ++ Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có). * Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (theo Mẫu số 04a/ĐK); - Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu công trình xây dựng (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): <i>hồ sơ thiết kế xây dựng của công trình đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu công trình trên đất nông nghiệp.</i> + Tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau: ++ Trường hợp tạo lập công trình xây dựng thông qua đầu tư xây dựng mới theo quy định của pháp luật thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc hợp đồng thuê đất với người sử dụng đất có mục đích sử dụng đất phù hợp với mục đích xây dựng công trình; ++ Trường hợp tạo lập công trình xây dựng bằng một trong các hình thức mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật; ++ Trường hợp không có một trong những giấy tờ nêu trên đây thì phải được cơ quan quản lý về xây dựng cấp tỉnh xác nhận công trình xây dựng tồn tại trước khi có quy hoạch xây dựng mà nay vẫn phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; ++ Trường hợp công trình đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ về quyền sở hữu công trình nêu trên đây thì phần diện tích công trình không phù hợp với giấy tờ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng kiểm tra, xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. * Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất rừng sản xuất là rừng trồng: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (theo Mẫu số 04a/ĐK); - Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính): + Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nêu trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng rừng sản xuất; + Giấy tờ về giao rừng sản xuất là rừng trồng; + Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với rừng sản xuất là rừng trồng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật; + Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đã có hiệu lực pháp luật;
--	---

	+ Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ về quyền sở hữu rừng mà đã trồng rừng sản xuất bằng vốn của mình thì phải được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai; + Đối với tổ chức trong nước thực hiện dự án trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư; + Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án trồng rừng sản xuất thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư; * Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (theo Mẫu số 04a/ĐK); - Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu cây lâu năm (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính); + Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất nêu tại Khoản 2 trên đây mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng cây lâu năm phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên giấy tờ đó; +Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định; + Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu cây lâu năm đã có hiệu lực pháp luật; + Đối với tổ chức trong nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư để trồng cây lâu năm theo quy định của pháp luật về đầu tư. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 30 ngày làm việc. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp huyện; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã được xác nhận, hoặc GCN mới cấp.
Phí, Lệ phí:	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới). a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thị trấn - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 25.000 đồng/giấy. - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/giấy. - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 75.000 đồng/giấy. b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại.

	- Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 15.000 đồng/giấy. - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/giấy. - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/giấy. * Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo (Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNM).
Yêu cầu, điều kiện:	Đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì vốn để trồng rừng, tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng rừng hoặc tiền nộp cho Nhà nước khi được giao rừng có thu tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ
DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN
KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính gửi:.....

Mẫu số 04a/ĐK

**PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN
HỒ SƠ**

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ,
rõ ràng, thống nhất với giấy tờ
xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
số:.....Quyền....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):.....

1.2. Địa chỉ thường trú ⁽¹⁾:

2. Đề nghị: - Đăng ký QSDĐ ☐ Đăng ký quyền quản lý đất ☐ (Đánh dấu $\checkmark$ vào ô
- Cấp GCN đối với đất ☐ Cấp GCN đối với tài sản trên đất ☐ **trống lựa chọn**)

3. Thửa đất đăng ký ⁽²⁾

3.1. Thửa đất số:; 3.2. Tờ bản đồ số:

3.3. Địa chỉ tại:

3.4. Diện tích: m²; sử dụng chung: m²; sử dụng riêng: m²;

3.5. Sử dụng vào mục đích:, từ thời điểm:

3.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:

3.7. Nguồn gốc sử dụng (3):.....;

3.8. Có quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số....., của, nội dung quyền sử dụng.....;

4. Tài sản gắn liền với đất (Chỉ kê khai nếu có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản)

4.1. Nhà ở, công trình xây dựng khác:

a) Loại nhà ở, công trình ⁽⁴⁾:

b) Diện tích xây dựng: (m²);

c) Diện tích sàn (đối với nhà) hoặc công suất (đối với công trình khác):

d) Sở hữu chung: m², sở hữu riêng:

đ) Kết cấu:; e) Số tầng:

g) Thời hạn sở hữu đến:

(Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình kèm theo đơn)

4.2. Rừng sản xuất là rừng trồng:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Nguồn gốc tạo lập:

- Tự trồng rừng: ☐

- Nhà nước giao không thu tiền: ☐

- Nhà nước giao có thu tiền: ☐

- Nhận chuyển quyền: ☐

4.3. Cây lâu năm:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Sở hữu chung: m², Sở hữu riêng: m²;

d) Thời hạn sở hữu đến:

- Nguồn vốn trồng, nhận quyền: ☐	
d) Sở hữu chung: m ² , Sở hữu riêng: m ² ;	
đ) Thời hạn sở hữu đến:	
5. Những giấy tờ nộp kèm theo:	
.....	
6. Có nhu cầu ghi nợ đối với loại nghĩa vụ tài chính:	
Đề nghị khác :	

Tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN⁵

(Xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở, trừ trường hợp mua nhà, đất của tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở để bán)

1. Nội dung kê khai so với hiện trạng:
2. Nguồn gốc sử dụng đất:
3. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký:
4. Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất:
5. Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất:
6. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng:
7. Nội dung khác:

Ngày..... tháng..... năm

Công chức địa chính

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm

TM. Ủy ban nhân dân

Chủ tịch

(Ký tên, đóng dấu)

(Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không xác nhận các nội dung tại các Điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Mục này; đăng ký riêng về đất thì không xác nhận nội dung Điểm 4; đăng ký riêng tài sản thì không xác nhận nội dung Điểm 2 và Điểm 3 Mục này)

III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(Phải nêu rõ có đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, lý do và căn cứ pháp lý áp dụng; trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền nhà ở thì phải xác định rõ diện tích đất ở được công nhận và căn cứ pháp lý)

Ngày..... tháng..... năm

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn:

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của hai vợ chồng

chủ hộ (người có chung quyền sử dụng đất của hộ). Tổ chức ghi tên và quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (gồm tên và số, ngày ký, cơ quan ký văn bản). Cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch, số và ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu. Trường hợp nhiều chủ cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên các chủ đó vào danh sách kèm theo).

(2) Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp giấy hoặc đề nghị cấp chung một GCN nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại dòng đầu của điểm 3 mục I chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa vào danh sách kèm theo (Mẫu 04c/ĐK).

(3) Ghi cụ thể: được Nhà nước giao có thu tiền hay giao không thu tiền hay cho thuê trả tiền một lần hay thuê trả tiền hàng năm hoặc nguồn gốc khác.

(4) Ghi cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, ...

B.2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI

01. Thủ tục: *Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất*

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã nơi có đất (Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện trong thời gian 01 ngày làm việc). - Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ và tiếp nhận chuyển Bộ phận chuyên môn thụ lý giải quyết. - Cơ quan Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện rà soát, đánh giá tính hợp lệ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì có văn bản nêu rõ lý do không giải quyết và hướng dẫn người sử dụng đất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. Bước 3: Cơ quan Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện thực hiện: - Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện lập trích lục, trích đo thửa đất. - Cơ quan Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện hồ sơ trình UBND cấp huyện xem xét quyết định. Bước 4: UBND cấp huyện xem xét quyết định. Bước 5: Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ chuyển thông tin địa chính đến Chi cục thuế để xác định nghĩa vụ tài chính - Sau khi có thông báo thuế thì tổ chức liên hệ Cơ quan Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện tiến hành ký hợp đồng thuê đất, thực hiện bàn giao đất thực địa Bước 8: Sau khi người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ in Giấy chứng nhận QSD sử dụng đất trình lãnh đạo ký Giấy chứng nhận QSD sử dụng đất Bước 9: Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ Quét (scan) Giấy chứng nhận QSD đất; Vào sổ theo dõi, chuyển kết quả về tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bước 10: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Thời gian: Các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a. Thành phần hồ sơ gồm: - Đơn xin giao đất, cho thuê đất (<i>theo mẫu</i>); - Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với những nơi đã có bản đồ địa chính hoặc thực hiện trích đo địa chính thửa đất theo yêu cầu của người xin giao đất, thuê đất). - Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất. b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

Thời hạn giải quyết:	- 18 ngày làm việc (không kể thời gian giải phóng mặt bằng; không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất). - 25 ngày làm việc đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện. - Cơ quan thực hiện thủ tục: Cơ quan Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.
Kết quả thực hiện:	- Quyết định giao đất (đối với trường hợp giao đất). - Quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất (đối với trường hợp thuê đất). - Giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người được giao đất, cho thuê đất.
Phí, Lệ phí:	- Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất: 200.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí cấp GCNQSD đất: 25.000 đồng/giấy.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn xin giao đất, cho thuê đất (<i>Mẫu số 01 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014</i>). - Hợp đồng cho thuê đất (<i>Mẫu số 04 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014</i>).
Yêu cầu điều kiện	- Chưa được giao đất ở (Áp dụng đối với hộ gia đình cá nhân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn mà không có đất ở).
Căn cứ pháp lý:	- <i>Luật Đất đai năm 2013.</i> - <i>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</i> - <i>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ</i> - <i>Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</i>

Mẫu số 01:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN¹....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân²

1. Người xin giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất³
2. Địa chỉ/trụ sở chính:
3. Địa chỉ liên hệ:
4. Địa điểm khu đất:.....
5. Diện tích (m²):.....
6. Để sử dụng vào mục đích: ⁴
7. Thời hạn sử dụng:.....
8. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;
 Các cam kết khác (nếu có):.....

Người làm đơn

(ký và ghi rõ họ tên)

¹ Ghi rõ đơn xin giao đất hoặc xin thuê đất hoặc xin chuyển mục đích sử dụng đất

² Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

³ Ghi rõ họ, tên cá nhân xin sử dụng đất/cá nhân đại diện cho hộ gia đình/cá nhân đại diện cho tổ chức; ghi thông tin về cá nhân (số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu...); ghi thông tin về tổ chức (Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...)

⁴ Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy chứng nhận đầu tư hoặc cấp văn bản chấp thuận đầu tư

Mẫu số 04. Hợp đồng cho thuê đất

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày..... thángnăm

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số.....ngày...tháng ...năm...của Ủy ban nhân dân.....về việc cho thuê đất.....1

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ... tại, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất:

.....

II. Bên thuê đất là:

(Đối với hộ gia đình thì ghi tên chủ hộ, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; đối với cá nhân thì ghi tên cá nhân, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, số chứng minh nhân dân, tài khoản (nếu có); đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, họ tên và chức vụ người đại diện, số tài khoản.....).

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất m² (ghi rõ bằng số và bằng chữ, đơn vị là mét vuông)
 Tại ... (ghi tên xã/phường/thị trấn; huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi có đất cho thuê).
2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ dolập ngày ... tháng ... năm ... đã được ... thẩm định.
3. Thời hạn thuê đất ... (ghi rõ số năm hoặc số tháng thuê đất bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn thuê đất), kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
4. Mục đích sử dụng đất thuê:.....

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất là ... đồng/m²/năm, (ghi bằng số và bằng chữ).
2. Tiền thuê đất được tính từ ngày ... tháng ... năm.....
3. Phương thức nộp tiền thuê đất:
4. Nơi nộp tiền thuê đất:
5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này 2.....

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê..... thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có) 3

.....
Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có) 4.....

.....
Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày...../.

Bên thuê đất

(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu có))

Bên cho thuê đất

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

1 Ghi thêm văn bản công nhận kết quả đấu thầu; Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận đầu tư

2 Ghi thêm theo Giấy chứng nhận đầu tư....đối với trường hợp bên thuê đất có Giấy chứng nhận đầu tư

3 Phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan

4 Phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan

02. Thủ tục: Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; hoặc gửi hồ sơ khiếu nại qua đường bưu điện tới UBND huyện, thành phố (do văn thư tiếp nhận). Trường hợp người khiếu nại gửi hồ sơ đến UBND tỉnh thì UBND tỉnh chuyển nội khiếu nại đến UBND cấp huyện giải quyết theo thẩm quyền. - Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: UBND cấp huyện giao Cơ quan chuyên môn cấp huyện kiểm tra và phân loại tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khiếu nại. - Trường hợp hồ sơ khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết, trong thời hạn 05 ngày, Cơ quan chuyên môn cấp huyện tham mưu cho UBND cấp huyện ra thông báo về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại và nêu rõ lý do không thụ lý giải quyết; đồng thời hướng dẫn cho người khiếu nại gửi hồ sơ khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật. - UBND cấp huyện giao Cơ quan chuyên môn cấp huyện tham mưu thụ lý đơn, vào sổ theo dõi, ban hành Quyết định thụ lý đơn, đồng thời Thông báo nội dung thụ lý đến các đương sự được biết; Giao Cơ quan chuyên môn cấp huyện cấp huyện xác minh, đề xuất giải quyết tranh chấp theo quy định Thời gian thụ lý giải quyết (thời hạn giải quyết không quá 25 ngày). Bước 3: Thu thập hồ sơ có liên quan đến vị trí tranh chấp, tổ chức làm việc các bên tranh chấp để trình bày nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng của các bên liên quan đồng thời cung cấp chứng cứ có liên quan đến vị trí tranh chấp; Bước 4: Làm việc với UBND cấp xã để xác định quá trình quản lý hồ sơ tại địa phương có liên quan đến vị trí tranh chấp; lấy ý kiến khu dân cư tại vị trí tranh chấp để tìm hiểu quá trình quản lý, sử dụng giữa các bên có liên quan đến vị trí đang tranh chấp. Bước 5: Tổ chức đo đạc, kiểm tra hiện trạng ranh giới vị trí đang tranh chấp. Bước 6: Tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai giữa để làm rõ đến nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng của các bên tại vị trí đất tranh chấp. Bước 7: Báo cáo kết quả xác minh, đề xuất hướng giải quyết tranh chấp đất đai giữa các bên để Chủ tịch UBND huyện xem xét đồng thời dự thảo Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai (<i>Trong trường hợp vụ việc phức tạp Chủ tịch UBND huyện có thể triệu tập hội đồng tư vấn pháp lý để thống nhất hướng giải quyết</i>) Bước 8: Ban hành Quyết định công nhận hòa việc giải tranh chấp đất đai hoặc Ban hành Quyết định công nhận một phần, công nhận toàn bộ vị trí đất tranh chấp của người tranh yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc người bị tranh chấp.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc gửi qua đường bưu chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a. Thành phần hồ sơ gồm: - Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp;

	- Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã; biên bản làm việc với các bên tranh chấp và người có liên quan; biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp; biên bản cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đối với trường hợp hòa giải không thành; biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết tranh chấp; - Hồ sơ qua các thời kỳ có liên quan đến nội dung tranh chấp và các tài liệu làm chứng cứ, chứng minh trong quá trình giải quyết tranh chấp; - Báo cáo đề xuất và dự thảo quyết định giải quyết tranh chấp hoặc dự thảo quyết định công nhận hòa giải thành. b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 25 ngày; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng tối đa là 40 ngày kể từ ngày thụ lý để giải quyết.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện. - Cơ quan phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng ban của Ủy ban nhân dân huyện.
Kết quả:	Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai hoặc quyết định công nhận hòa giải thành.
Phí, Lệ phí:	Không.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	Biên bản hòa giải tại UBND cấp xã; Đối với tranh chấp đất đai thì đương sự không có Giấy chứng nhận QSD đất hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013.
Căn cứ pháp lý:	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

3. Thủ tục: Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực hiện các công việc như sau: - Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch. - Trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất thì xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định này thì xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; đối với nhà ở, công trình xây dựng thì xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ; - Trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì trước khi thực hiện các công việc tại Điểm a Khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trích đo địa chính thửa đất hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có); - Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai và gửi hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Bước 4: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc như sau: - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ
----------------------------	--

tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thì gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định tại bước 3;

+ Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất ở nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng hiện trạng ranh giới sử dụng đất đã thay đổi hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có);

+ Kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư mà sơ đồ đó chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ;

+ Kiểm tra hồ sơ đăng ký; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào đơn đăng ký;

+ Trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đó. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

+ Cập nhật thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có);

+ Trường hợp người sử dụng đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật; chuẩn bị hồ sơ để cơ quan tài nguyên và môi trường trình ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người được cấp.

Bước 5: Cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Trường hợp thuê đất thì trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ký quyết định cho thuê đất; ký hợp đồng thuê đất và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

	b) Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Bước 6: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm: + Cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; + Chuyển kết quả giải quyết về cơ quan tiếp nhận cập nhật, theo dõi và chuyển Bộ phận trả kết quả trả Giấy chứng nhận cho người được cấp đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính (<i>hoặc đã ký hợp đồng thuê đất hoặc được miễn nghĩa vụ tài chính liên quan đến TTHC</i>); + Xác nhận vào bản chính giấy tờ việc đã cấp Giấy chứng nhận theo quy định. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc. Bước 7: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.
Cách thức thực hiện:	Thực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính.
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai và tại Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, đối với trường hợp đăng ký về quyền sử dụng đất. - Một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, đối với trường hợp đăng ký về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp đăng ký về quyền sở hữu nhà ở hoặc công trình xây dựng thì phải có sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng (<i>trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng đã có sơ đồ phù hợp với hiện trạng nhà ở, công trình đã xây dựng</i>); (Chi tiết các điều 100 Luật đất đai năm 2013 và điều 18, 31, 32, 33, 34 Nghị định 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục 1); - Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 (<i>theo mẫu</i>); - Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có); - Đối với đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh thì ngoài giấy tờ quy định tại các Điểm 1, 2 và 4 trên đây phải có quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an về vị trí đóng quân hoặc địa điểm công trình; bản sao quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh trên địa bàn các quân khu, trên địa bàn các đơn vị thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà có tên đơn vị đề nghị cấp Giấy chứng nhận; - Trường hợp có đăng ký quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề phải có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề, kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích

	thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế. Lưu ý: Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai mà nay có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì nộp đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (theo mẫu 04a/ĐK). b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)
Thời gian giải quyết:	Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND huyện - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, UBND cấp xã.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận
Phí, Lệ phí:	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thị trấn - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 25.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 75.000 đồng/giấy * Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 15.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/giấy * Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014); - Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất- áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức (Mẫu số 04b/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014); - Danh sách các thửa đất nông nghiệp của cùng một người sử

	dụng, người được giao quản lý đất (<i>Mẫu số 04c/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	- Đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp; - Trong thời hạn sử dụng; - Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; - Phải thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có); - Sử dụng đất đúng mục đích;
Căn cứ pháp lý:	- <i>Luật đất đai năm 2013.</i> - <i>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</i> - <i>Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum;</i>

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN
SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN
KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính

gửi:.....

Mẫu số 04a/ĐK

**PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN
HỒ SƠ**

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
số:.....Quyền.....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):.....

1.2. Địa chỉ thường trú ⁽¹⁾:

2. Đề nghị: - Đăng ký QSDĐ ☐

Đăng ký quyền quản lý đất ☐

- Cấp GCN đối với đất ☐

Cấp GCN đối với tài sản trên đất ☐

(Đánh dấu
√ vào ô
trống lựa
chọn)

3. Thửa đất đăng ký ⁽²⁾

3.1. Thửa đất số:; 3.2. Tờ bản đồ số:

3.3. Địa chỉ tại:

3.4. Diện tích: m²; sử dụng chung: m²; sử dụng riêng: m²;

3.5. Sử dụng vào mục đích:, từ thời điểm:

3.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:

3.7. Nguồn gốc sử dụng ⁽³⁾:

3.8. Có quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số....., của, nội dung quyền sử dụng:

4. Tài sản gắn liền với đất *(Chỉ kê khai nếu có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản)*

4.1. Nhà ở, công trình xây dựng khác:

a) Loại nhà ở, công trình ⁽⁴⁾:

b) Diện tích xây dựng: (m²);

c) Diện tích sàn (đối với nhà) hoặc công suất (đối với công trình khác):

d) Sở hữu chung: m², sở hữu riêng:

đ) Kết cấu:; e) Số tầng:

g) Thời hạn sở hữu đến:

(Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình kèm theo đơn)

4.2. Rừng sản xuất là rừng trồng:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Nguồn gốc tạo lập:

- Tự trồng rừng: ☐

4.3. Cây lâu năm:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Sở hữu chung: m²,

Sở hữu riêng: m²;

- Nhà nước giao không thu tiền: ☐ - Nhà nước giao có thu tiền: ☐ - Nhận chuyển quyền: ☐ - Nguồn vốn trồng, nhận quyền: ☐ d) Sở hữu chung: m ² , Sở hữu riêng: m ² ; đ) Thời hạn sở hữu đến:	d) Thời hạn sở hữu đến:
5. Những giấy tờ nộp kèm theo:	
6. Có nhu cầu ghi nợ đối với loại nghĩa vụ tài chính: Đề nghị khác :	

Tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN⁵ <i>(Xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở, trừ trường hợp mua nhà, đất của tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở để bán)</i>	
1. Nội dung kê khai so với hiện trạng: 2. Nguồn gốc sử dụng đất: 3. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký : 4. Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất : 5. Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất: 6. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng: 7. Nội dung khác :	
Ngày..... tháng..... năm Công chức địa chính (Ký, ghi rõ họ, tên)	Ngày..... tháng..... năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch (Ký tên, đóng dấu)
<i>(Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không xác nhận các nội dung tại các Điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Mục này; đăng ký riêng về đất thì không xác nhận nội dung Điểm 4; đăng ký riêng tài sản thì không xác nhận nội dung Điểm 2 và Điểm 3 Mục này)</i>	
III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
..... <i>(Phải nêu rõ có đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, lý do và căn cứ pháp lý áp dụng; trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền nhà ở thì phải xác định rõ diện tích đất ở được công nhận và căn cứ pháp lý)</i>	
Ngày..... tháng..... năm Người kiểm tra (Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)	Ngày..... tháng..... năm Giám đốc (Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn:

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của hai vợ chồng chủ

hộ (người có chung quyền sử dụng đất của hộ). Tổ chức ghi tên và quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (gồm tên và số, ngày ký, cơ quan ký văn bản). Cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch, số và ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu. Trường hợp nhiều chủ cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên các chủ đó vào danh sách kèm theo).

(2) Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp giấy hoặc đề nghị cấp chung một GCN nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại dòng đầu của điểm 3 mục I chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa vào danh sách kèm theo (Mẫu 04c/ĐK).

(3) Ghi cụ thể: được Nhà nước giao có thu tiền hay giao không thu tiền hay cho thuê trả tiền một lần hay thuê trả tiền hàng năm hoặc nguồn gốc khác.

(4) Ghi cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho,...

Mẫu số 04b/ĐK**DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT,
CHỦ SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất

của:.....)

Sử dụng chung thửa đất ☐ ; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất ☐ (đánh dấu vào ô
trống lựa chọn)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhân thân của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất				Địa chỉ	Ghi chú	Ký tên
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, năm cấp	Cơ quan cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Hướng dẫn:

- Mẫu này áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức hoặc nhiều hộ gia đình, cá nhân hoặc gồm cả tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trừ trường hợp đất làm nhà chung cư.

- Tên người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được ghi đầy đủ theo giấy CMND, hộ chiếu, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư; hộ gia đình phải ghi tên hai vợ chồng người đại diện

- Các cột 4, 5, 6 và 7: Ghi thông tin về Giấy CMND hoặc Hộ chiếu (đối với hộ gia đình, cá nhân); Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư (đối với tổ chức);

- Trường hợp xác định được tỷ lệ (%) hoặc diện tích thuộc quyền sử dụng, sở hữu của từng người thì ghi tỷ lệ (%) hoặc diện tích của từng người vào cột “Ghi chú”.

Mẫu số 04c/DK

**DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT
CỦA CÙNG MỘT NGƯỜI SỬ DỤNG, NGƯỜI ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ**

(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Xã huyện tỉnh

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú: Mẫu này sử dụng cho trường hợp người sử dụng nhiều thửa đất nông nghiệp có nhu cầu cấp chung 01 GCN và trường hợp người được nhà nước giao quản lý đất đăng ký nhiều thửa đất.

....., ngày tháng năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

**Phụ lục CHI TIẾT CÁC ĐIỀU 100 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI VÀ
CÁC ĐIỀU 18, 31, 32, 33, 34 CỦA NGHỊ ĐỊNH 43/2014/NĐ-CP**

Điều 100. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa, nhà tình thương gắn liền với đất;

d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

đ) Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật;

e) Giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất;

g) Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của Chính phủ.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác, kèm theo giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan, nhưng đến trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đất đó không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

3. Hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, văn bản công nhận kết quả hòa giải thành, quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp Giấy chứng nhận thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 131 của Luật này và đất đó không có tranh chấp, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là đất sử dụng chung cho cộng đồng thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 18. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai

Các giấy tờ khác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai có tên người sử dụng đất, bao gồm:

1. Sổ mục kê đất, sổ kiến điền lập trước ngày 18 tháng 12 năm 1980.
2. Một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299-TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước do cơ quan nhà nước đang quản lý, bao gồm:
 - a) Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã xác định người đang sử dụng đất là hợp pháp;
 - b) Bản tổng hợp các trường hợp sử dụng đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã hoặc cơ quan quản lý đất đai cấp huyện, cấp tỉnh lập;
 - c) Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đối với trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều a và Điều b Khoản này.
3. Dự án hoặc danh sách hoặc văn bản về việc di dân đi xây dựng khu kinh tế mới, di dân tái định cư được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
4. Giấy tờ của nông trường, lâm trường quốc doanh về việc giao đất cho người lao động trong nông trường, lâm trường để làm nhà ở (nếu có).
5. Giấy tờ có nội dung về quyền sở hữu nhà ở, công trình; về việc xây dựng, sửa chữa nhà ở, công trình được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng chứng nhận hoặc cho phép.
6. Giấy tờ tạm giao đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh; Đơn đề nghị được sử dụng đất được Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã nông nghiệp phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 1980 hoặc được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh phê duyệt, chấp thuận.
7. Giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao đất cho cơ quan, tổ chức để bố trí đất cho cán bộ, công nhân viên tự làm nhà ở hoặc xây dựng nhà ở để phân (cấp) cho cán bộ, công nhân viên bằng vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc do cán bộ, công nhân viên tự đóng góp xây dựng. Trường hợp xây dựng nhà ở bằng vốn ngân sách nhà nước thì phải bàn giao quỹ nhà ở đó cho cơ quan quản lý nhà ở của địa phương để quản lý, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
8. Bản sao giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và các giấy tờ quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp huyện, cấp tỉnh đối với trường hợp bản gốc giấy tờ này đã bị thất lạc và cơ quan nhà nước không còn lưu giữ hồ sơ quản lý việc cấp loại giấy tờ đó.

Điều 31. Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở

Chủ sở hữu nhà ở thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở và có giấy tờ chứng minh việc tạo lập hợp pháp về nhà ở thì được chứng nhận quyền sở hữu theo quy định sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trong nước phải có một trong các loại giấy tờ sau:
 - a) Giấy phép xây dựng nhà ở đối với trường hợp phải xin giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.
 Trường hợp nhà ở đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
 - b) Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở hoặc giấy tờ về thanh lý, hóa giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước từ trước ngày 05 tháng 7 năm 1994;
 - c) Giấy tờ về giao hoặc tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết;
 - d) Giấy tờ về sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ mà nhà đất đó không thuộc diện Nhà nước xác lập sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khóa XI về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính

sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991, Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991;

đ) Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc đổi hoặc nhận thừa kế nhà ở đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Trường hợp nhà ở do mua của doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán thì phải có hợp đồng mua bán nhà ở do hai bên ký kết;

e) Bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật;

g) Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ về mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 có chữ ký của các bên có liên quan và phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở đó.

Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này mà hiện trạng nhà ở không phù hợp với giấy tờ đó thì phần nhà ở không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận như quy định tại Điểm h Khoản này;

h) Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006, được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở hoàn thành xây dựng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 trở về sau thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006; trường hợp nhà ở thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại nhà ở đó.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam phải có các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật về nhà ở;

b) Một trong các giấy tờ của bên chuyển quyền quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau:

a) Trường hợp đầu tư xây dựng nhà ở để kinh doanh thì phải có một trong những giấy tờ về dự án phát triển nhà ở để kinh doanh (quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư);

b) Trường hợp mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có giấy tờ về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở;

c) Trường hợp nhà ở đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và

nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

4. Trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là người sử dụng đất ở thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu nhà ở theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này, phải có hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng nhà ở đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 32. Chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng không phải là nhà ở

Chủ sở hữu công trình xây dựng không phải là nhà ở được chứng nhận quyền sở hữu theo quy định sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư phải có một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy phép xây dựng công trình đối với trường hợp phải xin phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Trường hợp công trình đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Giấy tờ về sở hữu công trình xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ, trừ trường hợp Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng;

c) Giấy tờ mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế công trình xây dựng theo quy định của pháp luật đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định;

d) Giấy tờ của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu công trình xây dựng đã có hiệu lực pháp luật;

đ) Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ mua bán, tặng cho, đổi, thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 có chữ ký của các bên có liên quan và được Ủy ban nhân dân từ cấp xã trở lên xác nhận; trường hợp mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng đó.

Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, và d Khoản này mà hiện trạng công trình không phù hợp với giấy tờ đó thì phần công trình không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận như quy định tại Điểm e Khoản này;

e) Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và công trình được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng.

Trường hợp công trình hoàn thành xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về công trình xây dựng không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004; trường hợp công trình thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại công trình đó.

2. Tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau:

a) Trường hợp tạo lập công trình xây dựng thông qua đầu tư xây dựng mới theo quy định

của pháp luật thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc hợp đồng thuê đất với người sử dụng đất có mục đích sử dụng đất phù hợp với mục đích xây dựng công trình;

b) Trường hợp tạo lập công trình xây dựng bằng một trong các hình thức mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp không có một trong những giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này thì phải được cơ quan quản lý về xây dựng cấp tỉnh xác nhận công trình xây dựng tồn tại trước khi có quy hoạch xây dựng mà nay vẫn phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Trường hợp công trình đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này thì phần diện tích công trình không phù hợp với giấy tờ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng kiểm tra, xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp chủ sở hữu công trình xây dựng không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu công trình theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, phải có văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng công trình đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 33. Chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

Chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng mà vốn để trồng rừng, tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng rừng hoặc tiền nộp cho Nhà nước khi được giao rừng có thu tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và có một trong các giấy tờ sau đây thì được chứng nhận quyền sở hữu:

1. Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng rừng sản xuất;

2. Giấy tờ về giao rừng sản xuất là rừng trồng;

3. Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với rừng sản xuất là rừng trồng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật;

4. Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đã có hiệu lực pháp luật;

5. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà đã trồng rừng sản xuất bằng vốn của mình thì phải được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai;

6. Đối với tổ chức trong nước thực hiện dự án trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư;

7. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án trồng rừng sản xuất thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư;

8. Trường hợp chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, phải có văn bản thỏa thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng rừng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 34. Chứng nhận quyền sở hữu cây lâu năm

Chủ sở hữu cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu khi có một trong các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng cây lâu năm phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên giấy tờ đó;
2. Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định;
3. Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu cây lâu năm đã có hiệu lực pháp luật;
4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này thì phải được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai;
5. Đối với tổ chức trong nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư để trồng cây lâu năm theo quy định của pháp luật về đầu tư;
6. Trường hợp chủ sở hữu cây lâu năm không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, phải có văn bản thỏa thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

4. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực hiện các công việc như sau: - Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch. - Trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất thì xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định này thì xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; đối với nhà ở, công trình xây dựng thì xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ; - Trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì trước khi thực hiện các công việc tại Điểm a Khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trích đo địa chính thửa đất hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có); - Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai và gửi hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Bước 4: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc như sau: - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thì gửi hồ sơ đến Ủy ban
----------------------------	--

	nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định tại bước 3; + Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất ở nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng hiện trạng ranh giới sử dụng đất đã thay đổi hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có); + Kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư mà sơ đồ đó chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ; + Kiểm tra hồ sơ đăng ký; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào đơn đăng ký; + Trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đó. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; + Cập nhật thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); + Trường hợp người sử dụng đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật; chuẩn bị hồ sơ để cơ quan tài nguyên và môi trường trình ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người được cấp, trường hợp hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ tại cấp xã thì gửi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Ủy ban nhân dân cấp xã để trao cho người được cấp. Bước 5: Cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện các công việc sau: a) Kiểm tra hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Trường hợp thuê đất thì trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ký quyết định cho thuê đất; ký hợp đồng thuê đất và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi người
--	--

	sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. b) Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Bước 6: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm: + Cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; + Chuyển kết quả giải quyết về cơ quan tiếp nhận cập nhật, theo dõi và chuyển Bộ phận trả kết quả trả Giấy chứng nhận cho người được cấp đã nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính (<i>hoặc đã ký hợp đồng thuê đất hoặc được miễn nghĩa vụ tài chính liên quan đến TTHC</i>); + Xác nhận vào bản chính giấy tờ việc đã cấp Giấy chứng nhận theo quy định. Bước 7: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>theo mẫu</i>); - Một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; (Chỉ tiết các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được đính kèm tại Phụ lục) - Sơ đồ về tài sản gắn liền với đất (<i>trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có sơ đồ tài sản phù hợp với hiện trạng</i>); - Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; - Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về tài sản gắn liền với đất (nếu có). b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)
Thời gian giải quyết:	Không quá 20 ngày làm việc. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế; không tính thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND huyện - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không; - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, UBND cấp xã.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để nhà nước quản lý; - Giấy chứng nhận.

Phí, Lệ phí:	1. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới) a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thị trấn - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 25.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 75.000 đồng/giấy b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 15.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/giấy. 2. Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. 3. Đối tượng được miễn nộp Lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Mẫu số 04a/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT). - Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất (Mẫu số 04b/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT).

	- Danh sách các thửa đất nông nghiệp của cùng một người sử dụng, người được giao quản lý đất (<i>Mẫu số 04c/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT</i>). - Danh sách tài sản gắn liền với đất trên cùng một thửa đất (<i>Mẫu số 04d/ĐK Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	Đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì vốn để trồng rừng, tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng rừng hoặc tiền nộp cho Nhà nước khi được giao rừng có thu tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.
Căn cứ pháp lý:	- <i>Luật đất đai năm 2013</i>; - <i>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ</i>; - <i>Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</i>; - <i>Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</i>; - <i>Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</i>; - <i>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ</i>. - <i>Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</i>; - <i>Nghị Quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>;

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN
SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN
KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính gửi:.....

Mẫu số 04a/ĐK

**PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN
HỒ SƠ**

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ,
rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất
trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ
số:.....Quyển....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên (viết chữ in hoa):.....

1.2. Địa chỉ thường trú ⁽¹⁾:

2. Đề nghị: - Đăng ký QSDĐ ☐ Đăng ký quyền quản lý đất ☐ (Đánh dấu ✓ vào
- Cấp GCN đối với đất ☐ Cấp GCN đối với tài sản trên đất ☐ ô trống lựa chọn)

3. Thửa đất đăng ký ⁽²⁾

3.1. Thửa đất số:; 3.2. Tờ bản đồ số:

3.3. Địa chỉ tại:

3.4. Diện tích: m²; sử dụng chung: m²; sử dụng riêng: m²;

3.5. Sử dụng vào mục đích:, từ thời điểm:

3.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:

3.7. Nguồn gốc sử dụng ⁽³⁾:.....;

3.8. Có quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số....., của, nội dung quyền sử dụng.....;

4. Tài sản gắn liền với đất (Chỉ kê khai nếu có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản)

4.1. Nhà ở, công trình xây dựng khác:

a) Loại nhà ở, công trình ⁽⁴⁾:

b) Diện tích xây dựng: (m²);

c) Diện tích sàn (đối với nhà) hoặc công suất (đối với công trình khác):

d) Sở hữu chung: m², sở hữu riêng:

đ) Kết cấu:.....; e) Số tầng:

g) Thời hạn sở hữu đến:

(Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình kèm theo đơn)

4.2. Rừng sản xuất là rừng trồng:

a) Loại cây chủ yếu:

b) Diện tích: m²;

c) Nguồn gốc tạo lập:

- Tự trồng rừng:

- Nhà nước giao không thu tiền:

- Nhà nước giao có thu tiền:

- Nhận chuyển quyền:

- Nguồn vốn trồng, nhận quyền:

4.3. Cây lâu năm:

a) Loại cây chủ yếu:.....;

b) Diện tích: m²;

c) Sở hữu chung:..... m²,

Sở hữu riêng:..... m² ;

d) Thời hạn sở hữu đến:

d) Sở hữu chung: m ² , Sở hữu riêng: ... m ² ; đ) Thời hạn sở hữu đến:	
5. Những giấy tờ nộp kèm theo:	
.....	
6. Có nhu cầu ghi nợ đối với loại nghĩa vụ tài chính:	
Đề nghị khác :	

Tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN⁵	
<i>(Xác nhận đối với trường hợp hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở, trừ trường hợp mua nhà, đất của tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở để bán)</i>	
1. Nội dung kê khai so với hiện trạng: 2. Nguồn gốc sử dụng đất: 3. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký :..... 4. Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất :..... 5. Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất:..... 6. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng: 7. Nội dung khác :.....	
Ngày..... tháng..... năm Công chức địa chính (Ký, ghi rõ họ, tên)	Ngày..... tháng..... năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch (Ký tên, đóng dấu)
<i>(Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì không xác nhận các nội dung tại các Điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Mục này; đăng ký riêng về đất thì không xác nhận nội dung Điểm 4; đăng ký riêng tài sản thì không xác nhận nội dung Điểm 2 và Điểm 3 Mục này)</i>	
III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
.....	
<i>(Phải nêu rõ có đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, lý do và căn cứ pháp lý áp dụng; trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền nhà ở thì phải xác định rõ diện tích đất ở được công nhận và căn cứ pháp lý)</i>	
Ngày..... tháng..... năm Người kiểm tra (Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)	Ngày..... tháng..... năm Giám đốc (Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn:

(1) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của hai vợ chồng chủ hộ (người có chung quyền sử dụng đất của hộ). Tổ chức ghi tên và quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (gồm tên và số, ngày ký, cơ quan ký văn bản). Cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch, số và ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu. Trường hợp nhiều chủ cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên các chủ đó vào danh sách kèm theo).

(2) Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp giấy hoặc đề nghị cấp chung một GCN nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại dòng đầu của điểm 3 mục I chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa vào danh sách kèm theo (Mẫu 04c/ĐK).

(3) Ghi cụ thể: được Nhà nước giao có thu tiền hay giao không thu tiền hay cho thuê trả tiền một lần hay thuê trả tiền hàng năm hoặc nguồn gốc khác.

(4) Ghi cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, ...

Mẫu số 04b/ĐK

**DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT,
CHỦ SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**
(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Sử dụng chung thửa đất ☐ ; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất ☐ (đánh dấu vào ô
trống lựa chọn)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhân thân của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất				Địa chỉ	Ghi chú	Ký tên
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, năm cấp	Cơ quan cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Hướng dẫn:

- Mẫu này áp dụng đối với trường hợp thửa đất, tài sản gắn liền với đất của chung nhiều tổ chức hoặc nhiều hộ gia đình, cá nhân hoặc gồm cả tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trừ trường hợp đất làm nhà chung cư.

- Tên người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được ghi đầy đủ theo giấy CMND, hộ chiếu, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư; hộ gia đình phải ghi tên hai vợ chồng người đại diện

- Các cột 4, 5, 6 và 7: Ghi thông tin về Giấy CMND hoặc Hộ chiếu (đối với hộ gia đình, cá nhân); Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, GCN đầu tư (đối với tổ chức);

- Trường hợp xác định được tỷ lệ (%) hoặc diện tích thuộc quyền sử dụng, sở hữu của từng người thì ghi tỷ lệ (%) hoặc diện tích của từng người vào cột “Ghi chú”.

Mẫu số 04c/DK

**DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT
CỦA CÙNG MỘT NGƯỜI SỬ DỤNG, NGƯỜI ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ**

(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Xã huyện tỉnh

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú: Mẫu này sử dụng cho trường hợp người sử dụng nhiều thửa đất nông nghiệp có nhu cầu cấp chung 01 GCN và trường hợp người được nhà nước giao quản lý đất đăng ký nhiều thửa đất.

....., ngày tháng năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

Mẫu số 04d/ĐK

DANH SÁCH TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN CÙNG MỘT THỪA ĐẤT(Kèm theo Đơn đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất
của:.....)

Tại thửa đất số: Tờ bản đồ số: Thuộc xã: huyện tỉnh

Tên tài sản gắn liền với đất	Diện tích xây dựng hoặc diện tích chiếm đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất công trình	Hình thức sở hữu (chung, riêng)	Đặc điểm của tài sản (số tầng, cấp (hạng), kết cấu đối với nhà ở, công trình xây dựng; loại cây chủ yếu đối với rừng sản xuất và cây lâu năm)	Thời hạn sở hữu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người kê khai

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu - nếu có)

Phụ lục: Các điều 31, 32, 33, 34 Của Nghị định 43/2014/NĐ-CP

Điều 18. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai

Các giấy tờ khác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai có tên người sử dụng đất, bao gồm:

1. Sổ mục kê đất, sổ kiến điền lập trước ngày 18 tháng 12 năm 1980.
2. Một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299-TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước do cơ quan nhà nước đang quản lý, bao gồm:
 - a) Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã xác định người đang sử dụng đất là hợp pháp;
 - b) Bản tổng hợp các trường hợp sử dụng đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã hoặc cơ quan quản lý đất đai cấp huyện, cấp tỉnh lập;
 - c) Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đối với trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.
3. Dự án hoặc danh sách hoặc văn bản về việc di dân đi xây dựng khu kinh tế mới, di dân tái định cư được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
4. Giấy tờ của nông trường, lâm trường quốc doanh về việc giao đất cho người lao động trong nông trường, lâm trường để làm nhà ở (nếu có).
5. Giấy tờ có nội dung về quyền sở hữu nhà ở, công trình; về việc xây dựng, sửa chữa nhà ở, công trình được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng chứng nhận hoặc cho phép.
6. Giấy tờ tạm giao đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh; Đơn đề nghị được sử dụng đất được Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã nông nghiệp phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 1980 hoặc được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh phê duyệt, chấp thuận.
7. Giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao đất cho cơ quan, tổ chức để bố trí đất cho cán bộ, công nhân viên tự làm nhà ở hoặc xây dựng nhà ở để phân (cấp) cho cán bộ, công nhân viên bằng vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc do cán bộ, công nhân viên tự đóng góp xây dựng. Trường hợp xây dựng nhà ở bằng vốn ngân sách nhà nước thì phải bàn giao quỹ nhà ở đó cho cơ quan quản lý nhà ở của địa phương để quản lý, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
8. Bản sao giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và các giấy tờ quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp huyện, cấp tỉnh đối với trường hợp bản gốc giấy tờ này đã bị thất lạc và cơ quan nhà nước không còn lưu giữ hồ sơ quản lý việc cấp loại giấy tờ đó.

Điều 31. Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở

Chủ sở hữu nhà ở thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở và có giấy tờ chứng minh việc tạo lập hợp pháp về nhà ở thì được chứng nhận quyền sở hữu theo quy định sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trong nước phải có một trong các loại giấy tờ sau:
 - a) Giấy phép xây dựng nhà ở đối với trường hợp phải xin giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.
 Trường hợp nhà ở đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
 - b) Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở hoặc giấy tờ về

thanh lý, hóa giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước từ trước ngày 05 tháng 7 năm 1994;

c) Giấy tờ về giao hoặc tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết;

d) Giấy tờ về sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ mà nhà đất đó không thuộc diện Nhà nước xác lập sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khóa XI về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991, Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991;

đ) Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc đổi hoặc nhận thừa kế nhà ở đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Trường hợp nhà ở do mua của doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán thì phải có hợp đồng mua bán nhà ở do hai bên ký kết;

e) Bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật;

g) Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ về mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 có chữ ký của các bên có liên quan và phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở đó.

Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này mà hiện trạng nhà ở không phù hợp với giấy tờ đó thì phần nhà ở không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận như quy định tại Điểm h Khoản này;

h) Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006, được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở hoàn thành xây dựng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 trở về sau thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006; trường hợp nhà ở thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại nhà ở đó.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam phải có các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật về nhà ở;

b) Một trong các giấy tờ của bên chuyển quyền quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau:

a) Trường hợp đầu tư xây dựng nhà ở để kinh doanh thì phải có một trong những giấy tờ về dự án phát triển nhà ở để kinh doanh (quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư);

b) Trường hợp mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có giấy tờ về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở;

c) Trường hợp nhà ở đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

4. Trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là người sử dụng đất ở thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu nhà ở theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này, phải có hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng nhà ở đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 32. Chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng không phải là nhà ở

Chủ sở hữu công trình xây dựng không phải là nhà ở được chứng nhận quyền sở hữu theo quy định sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư phải có một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy phép xây dựng công trình đối với trường hợp phải xin phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Trường hợp công trình đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Giấy tờ về sở hữu công trình xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ, trừ trường hợp Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng;

c) Giấy tờ mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế công trình xây dựng theo quy định của pháp luật đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định;

d) Giấy tờ của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu công trình xây dựng đã có hiệu lực pháp luật;

đ) Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ mua bán, tặng cho, đổi, thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 có chữ ký của các bên có liên quan và được Ủy ban nhân dân từ cấp xã trở lên xác nhận; trường hợp mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế công trình xây dựng đó.

Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu công trình có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, và d Khoản này mà hiện trạng công trình không phù hợp với giấy tờ đó thì phần công trình không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận như quy định tại Điểm e Khoản này;

e) Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và công trình được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng.

Trường hợp công trình hoàn thành xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về công trình xây dựng không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp xây dựng trước

ngày 01 tháng 7 năm 2004; trường hợp công trình thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại công trình đó.

2. Tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải có giấy tờ theo quy định sau:

a) Trường hợp tạo lập công trình xây dựng thông qua đầu tư xây dựng mới theo quy định của pháp luật thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc hợp đồng thuê đất với người sử dụng đất có mục đích sử dụng đất phù hợp với mục đích xây dựng công trình;

b) Trường hợp tạo lập công trình xây dựng bằng một trong các hình thức mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp không có một trong những giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này thì phải được cơ quan quản lý về xây dựng cấp tỉnh xác nhận công trình xây dựng tồn tại trước khi có quy hoạch xây dựng mà nay vẫn phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Trường hợp công trình đã xây dựng không phù hợp với giấy tờ quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này thì phần diện tích công trình không phù hợp với giấy tờ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng kiểm tra, xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy tờ không ảnh hưởng đến an toàn công trình và phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp chủ sở hữu công trình xây dựng không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu công trình theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, phải có văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng công trình đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 33. Chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

Chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng mà vốn để trồng rừng, tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng rừng hoặc tiền nộp cho Nhà nước khi được giao rừng có thu tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và có một trong các giấy tờ sau đây thì được chứng nhận quyền sở hữu:

1. Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng rừng sản xuất;

2. Giấy tờ về giao rừng sản xuất là rừng trồng;

3. Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với rừng sản xuất là rừng trồng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật;

4. Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đã có hiệu lực pháp luật;

5. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà đã trồng rừng sản xuất bằng vốn của mình thì phải được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai;

6. Đối với tổ chức trong nước thực hiện dự án trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư;

7. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án trồng rừng sản xuất thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư để trồng rừng sản xuất theo

quy định của pháp luật về đầu tư;

8. Trường hợp chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, phải có văn bản thỏa thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng rừng đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 34. Chứng nhận quyền sở hữu cây lâu năm

Chủ sở hữu cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu khi có một trong các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận hoặc một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này mà trong đó xác định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất để trồng cây lâu năm phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên giấy tờ đó;

2. Hợp đồng hoặc văn bản về việc mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế đối với cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định;

3. Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu cây lâu năm đã có hiệu lực pháp luật;

4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này thì phải được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai;

5. Đối với tổ chức trong nước thì phải có quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư để trồng cây lâu năm theo quy định của pháp luật về đầu tư;

6. Trường hợp chủ sở hữu cây lâu năm không đồng thời là người sử dụng đất thì ngoài giấy tờ theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, phải có văn bản thỏa thuận của người sử dụng đất cho phép sử dụng đất để trồng cây lâu năm đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

5. Thủ tục: Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai lập hồ sơ để cho bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tiếp tục thuê đất, chuyển cho cơ quan tài nguyên và môi trường có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ cho thuê đất. Bước 4: Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ và điều kiện mua bán tài sản gắn liền với đất thuê; nếu đủ điều kiện theo quy định thì trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định việc thu hồi đất của bên bán, bên góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê để cho bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tiếp tục thuê đất. Bước 5: UBND cấp huyện Quyết định việc thu hồi đất của bên bán, bên góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê để cho bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tiếp tục thuê đất. Bước 6: Phòng Tài nguyên và Môi trường nhận kết quả từ UBND cấp huyện chuyển đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai lập Phiếu chuyển thông tin địa chính gửi cơ quan Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính. - Phòng Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng thuê đất cho người mua, người nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định; Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của Hợp đồng thuê đất đối với người bán người góp vốn bằng tài sản. Bước 7: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; chuyển kết quả giải quyết về cơ quan tiếp nhận để trả Giấy chứng nhận cho người được cấp. Bước 8: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Hợp đồng, văn bản mua bán, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất theo quy định. - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Hợp đồng thuê đất đã ký với Nhà nước. - Văn bản chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận góp vốn để thực hiện dự án đầu tư. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

Thời gian giải quyết:	Không quá 30 ngày làm việc (trong đó: 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua, góp vốn bằng tài sản; 20 ngày cho thủ tục thuê đất). Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã; không tính thời gian xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế; không tính thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: + Ủy ban nhân dân cấp huyện trường hợp bán tài sản gắn liền với đất thuê. + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê mà phải cấp mới Giấy chứng nhận. + Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê mà xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất; cơ quan thuế;
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận. - Hợp đồng thuê đất.
Phí, Lệ phí:	1. Phí thẩm định: Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: a. Cá nhân, hộ gia đình ở phường, thị trấn - Hồ sơ giao đất: 200.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ thuê đất: 200.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 200.000 đồng/hồ sơ. b Cá nhân, hộ gia đình ở các khu vực khác còn lại - Hồ sơ giao đất: 100.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ thuê đất: 100.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/hồ sơ. 2. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận (cấp mới) a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thị trấn - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 25.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 75.000 đồng/giấy b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 15.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/giấy. * Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí:

	- Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo. Gia đình liệt sỹ, thương binh người hưởng chính sách như thương binh, người có công với cách mạng. - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (<i>hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp</i>), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	1) Yêu cầu đối với bên bán tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước khi có đủ các điều kiện sau đây: - Tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật; - Đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận. 2) Người mua tài sản gắn liền với đất thuê phải bảo đảm các điều kiện sau đây: - Có năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư; - Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với dự án đầu tư; - Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó.
Căn cứ pháp lý:	- <i>Luật đất đai năm 2013;</i> - <i>Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</i> - <i>Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.</i>

6. Thủ tục: Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: - Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp có thay đổi về diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất hoặc trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa có bản đồ địa chính, chưa trích đo địa chính thửa đất; - Trình cơ quan có thẩm quyền Ban hành Quyết định chuyển hình thức sử dụng đất theo quy định; - Gửi thông tin địa chính cho cơ quan Thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật; - Xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp phải cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định; thông báo cho người sử dụng đất ký hoặc ký lại hợp đồng thuê đất với cơ quan tài nguyên và môi trường đối với trường hợp phải thuê đất (<i>cho người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính</i>). - Chính lý cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai chuyển trả hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ, bao gồm: - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>theo Mẫu số 09/DK</i>); - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; - Hợp đồng thuê đất đã lập; - Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có). - Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà có thay đổi thông tin về pháp nhân, địa chỉ trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người sử dụng đất nộp thêm các giấy tờ sau đây: + Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mới hoặc Giấy chứng minh quân đội mới hoặc thẻ Căn cước công dân mới hoặc sổ hộ khẩu, giấy tờ khác chứng minh thay đổi nhân thân đối với trường hợp thay đổi thông tin về nhân thân của người có tên trên Giấy chứng nhận;

	+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc công nhận việc thay đổi thông tin pháp nhân đối với trường hợp thay đổi thông tin về pháp nhân của tổ chức đã ghi trên Giấy chứng nhận. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
Thời gian giải quyết:	Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện. - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng, nông nghiệp, thuế, kho bạc, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã xác nhận thay đổi hoặc Giấy chứng nhận mới cấp.
Phí, Lệ phí:	1. Phí thẩm định: Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: a. Cá nhân, hộ gia đình ở phường, thị trấn - Hồ sơ giao đất: 200.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ thuê đất: 200.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 200.000 đồng/hồ sơ. b. Cá nhân, hộ gia đình ở các khu vực khác còn lại - Hồ sơ giao đất: 100.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ thuê đất: 100.000 đồng/hồ sơ. - Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/hồ sơ. 2. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận (cấp mới). a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thị trấn - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 25.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 75.000 đồng/giấy b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất: 15.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/giấy - Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/giấy. * Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo. Gia đình liệt sỹ, thương binh người hưởng chính sách như thương binh,

	người có công với cách mạng. - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (<i>hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp</i>), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (<i>Mẫu số 09/ĐK theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Mẫu số 09/ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG
ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi:

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN
HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:

Quyền

Ngày/...../.....

Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem kỹ hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

1.1. Tên *(viết chữ in hoa)*:

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:; 2.2. Số phát hành GCN:

2.3. Ngày cấp GCN .../.../.....;

3. Nội dung biến động về:

3.1. Nội dung trên GCN trước khi biến động:

-;
;

3.2. Nội dung sau khi biến động:

-;
;

4. Lý do biến động

.....

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất đăng ký biến động

.....

6. Giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo đơn này gồm có:

- Giấy chứng nhận đã cấp:

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng ... năm

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II- XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ <i>(Đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị được tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Công chức địa chính <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Ngày tháng năm TM. Ủy ban nhân dân Chủ tịch <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
III- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Giám đốc <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
IV- Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG <i>(Chỉ ghi ý kiến đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất)</i>	
.....	
Ngày tháng năm Người kiểm tra <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)</i>	Ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp, trường hợp có thay đổi tên thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

Chú ý: Mẫu đơn này sử dụng trong các trường hợp: chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; từ hình thức thuê đất trả tiền một lần sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin về giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân; thay đổi địa chỉ; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính về đất đai; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đính chính giấy chứng nhận.

7. Thủ tục: *Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp*

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản phát hiện sai sót trên Giấy chứng nhận đã cấp nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: + Kiểm tra, lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót; lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền thực hiện đính chính vào Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp có sai sót; Chinh lý nội dung sai sót vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. + Trường hợp đính chính mà người được cấp Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng có yêu cầu cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trình cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. * Trường hợp Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai phát hiện Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp có sai sót thì thông báo cho người sử dụng đất biết và yêu cầu người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp Giấy chứng nhận đã cấp để thực hiện đính chính. Bộ phận tiếp nhận hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Đồng thời, chuyển hồ sơ về Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai để thực hiện đính chính nội dung sai sót và trình cơ quan có thẩm quyền xác nhận nội dung sai sót theo quy định. - Chuyển kết quả giải quyết về Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện để trả cho người sử dụng đất. Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho Người sử dụng đất nhận kết quả.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ, bao gồm: - Đơn đề nghị đính chính đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản phát hiện sai sót trên Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp; - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo

	quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã định chính sai sót hoặc GCN mới cấp.
Phí, Lệ phí:	Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận a. Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần. b. Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại + Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. * Đối tượng miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công cách mạng. * Trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước thì không thu lệ phí.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

	- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.
--	---

8. Thủ tục: Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện

Trình tự thực hiện:	Bước 1: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện. Thời gian: Buổi sáng từ 7h30' đến 10h30', buổi chiều từ 13h30' đến 16h30' từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (<i>trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 2: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Bước 3: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Bước 4: Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có trách nhiệm: Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thanh tra cùng cấp thẩm tra; nếu kết luận là giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của Pháp luật thì Thông báo cho người sử dụng đất biết rõ lý do; sau 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho người sử dụng đất mà không có đơn khiếu nại thì ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp (<i>trừ trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và đã được giải quyết theo quy định của pháp luật</i>). Bước 5: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện việc thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đã thu hồi theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn phản ánh việc cấp Giấy chứng nhận không đúng quy định; - Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời gian giải quyết:	Tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (<i>thời gian gửi thông báo cho người sử dụng đất không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ</i>).
Đối tượng thực hiện:	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Cơ quan thực hiện:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND cấp huyện Ban hành Quyết định thu hồi GCN (<i>trường hợp GCN đã cấp do UBND cấp huyện cấp</i>); - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): UBND cấp xã nơi có đất.
Kết quả:	- Ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý. - Giấy chứng nhận đã được xác nhận, hoặc GCN mới cấp.
Phí, Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Không
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	- Luật đất đai năm 2013;

	- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
--	--